

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục kỹ thuật cho phép triển khai tại
Trung tâm Y tế khu vực Thạnh Trị**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH-15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về việc Ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản thẩm định cấp Giấy phép hoạt động Trung tâm Y tế khu vực Thạnh Trị;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý dịch vụ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục kỹ thuật cho phép triển khai tại Trung tâm Y tế khu vực Thạnh Trị là 5656 danh mục kỹ thuật (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Trung tâm Y tế khu vực Thạnh Trị có trách nhiệm bảo đảm về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực có trình độ chuyên môn để thực hiện danh mục kỹ thuật được phê duyệt và đảm bảo quy trình kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 3. Trưởng phòng Quản lý dịch vụ Y tế, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Thạnh Trị và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- BGD SYT;
- BHXXH TP. Cần Thơ (để biết);
- Website SYT;
- Lưu: VT, QLDVYT, phdao2.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Việt Nga

**DANH MỤC KỸ THUẬT**

(Kèm theo Quyết định số 61 /QĐ-SYT ngày 12 tháng 01 năm 2026
của Sở Y tế thành phố Cần Thơ)

STT TTYT (cột 1)	STT TT23 (cột 2)	Mã kỹ thuật (cột 3)	Tên chương (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1	1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4	5	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm test phục hồi máu mao mạch
5	6	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
6	7	1.7	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng
7	8	1.8	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
8	9	1.9	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter động mạch
9	10	1.10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
10	11	1.11	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter động mạch
11	15	1.15	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
12	16	1.16	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục

13	17	1.17	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục
14	18	1.18	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
15	19	1.19	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường
16	20	1.20	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
17	21	1.21	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
18	22	1.22	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc
19	28	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
20	29	1.29	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO2)
21	30	1.30	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO2)
22	31	1.31	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trộn (SvO2)
23	32	1.32	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
24	34	1.34	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
25	35	1.35	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
26	36	1.36	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
27	38	1.38	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tạo nhịp tim vượt tần số

28	39	1.39	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ huyết áp chỉ huy
29	40	1.40	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
30	41	1.41	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
31	42	1.42	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da
32	43	1.43	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng ngoài tim cấp cứu tại giường bệnh
33	44	1.44	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu
34	45	1.45	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc chống đông
35	46	1.46	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu
36	50	1.50	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Liệu pháp Insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp)
37	51	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
38	52	1.52	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
39	53	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
40	54	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
41	55	1.55	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở

				người bệnh có thở máy (một lần hút)
42	56	1.56	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
43	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
44	58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
45	59	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
46	60	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
47	61	1.61	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
48	62	1.62	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính
49	63	1.63	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ venturi
50	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
51	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
52	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
53	67	1.67	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản 2 nòng
54	68	1.68	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube

55	69	1.69	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
56	70	1.70	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)
57	71	1.71	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản cấp cứu
58	72	1.72	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp
59	73	1.73	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản thường quy
60	74	1.74	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
61	75	1.75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
62	76	1.76	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
63	77	1.77	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay ống nội khí quản
64	78	1.78	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút ống nội khí quản
65	79	1.79	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút canuyn khí quản
66	80	1.80	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay canuyn mở khí quản
67	81	1.81	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
68	82	1.82	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV ₁ (một lần)
69	83	1.83	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi EtCO ₂

70	84	1.84	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thăm dò CO2 trong khí thở ra
71	85	1.85	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu hô hấp
72	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
73	87	1.87	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
74	88	1.88	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
75	89	1.89	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng
76	91	1.91	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp
77	92	1.92	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm màng phổi cấp cứu
78	93	1.93	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
79	94	1.94	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
80	95	1.95	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi cấp cứu
81	96	1.96	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
82	97	1.97	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng phổi liên tục
83	128	1.128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
84	129	1.129	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac

85	130	1.130	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP
86	131	1.131	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP
87	132	1.132	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập
88	133	1.133	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV
89	134	1.134	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV
90	135	1.135	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)
91	136	1.136	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV
92	137	1.137	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV
93	138	1.138	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP
94	139	1.139	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV
95	140	1.140	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA
96	141	1.141	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO
97	142	1.142	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)
98	143	1.143	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo với khí NO
99	144	1.144	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển

100	145	1.145	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng phương thức SiMV
101	146	1.146	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng phương thức PSV
102	147	1.147	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng
103	148	1.148	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật huy động phế nang 40/40
104	149	1.149	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật huy động phế nang 60/40
105	150	1.150	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật huy động phế nang PCV
106	151	1.151	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP
107	152	1.152	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube
108	153	1.153	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập
109	154	1.154	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi các thông số cơ học phổi
110	155	1.155	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy
111	156	1.156	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị bằng oxy cao áp
112	157	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
113	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
114	159	1.159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao

115	160	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
116	161	1.161	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
117	162	1.162	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
118	163	1.163	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở thông bàng quang trên xương mu
119	164	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
120	165	1.165	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang lấy máu cục
121	166	1.166	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu bàng quang
122	167	1.167	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
123	168	1.168	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
124	169	1.169	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi
125	170	1.170	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bài niệu cưỡng bức
126	171	1.171	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc
127	172	1.172	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
128	173	1.173	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)
129	174	1.174	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thận nhân tạo cấp cứu

130	175	1.175	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thận nhân tạo thường quy
131	176	1.176	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)
132	177	1.177	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)
133	178	1.178	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
134	179	1.179	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng
135	180	1.180	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp
136	181	1.181	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)
137	182	1.182	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
138	183	1.183	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng
139	184	1.184	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp
140	185	1.185	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS
141	186	1.186	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích
142	187	1.187	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng
143	189	1.189	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc và tách huyết tương chọn lọc
144	190	1.190	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ với màng lọc đặc biệt trong sốc nhiễm khuẩn

145	191	1.191	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc
146	201	1.201	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Soi đáy mắt cấp cứu
147	202	1.202	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dịch tủy sống
148	207	1.207	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện não đồ cấp cứu
149	208	1.208	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm doppler xuyên sọ
150	209	1.209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu não thất cấp cứu
151	210	1.210	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm test chết não thực hiện trong 12-24h
152	211	1.211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
153	212	1.212	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi oxy tế bào não (PbO ₂)
154	213	1.213	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị co giật liên tục
155	214	1.214	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
156	215	1.215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
157	216	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
158	218	1.218	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày cấp cứu
159	219	1.219	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín

160	220	1.220	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
161	221	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
162	222	1.222	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt giữ
163	223	1.223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
164	224	1.224	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
165	225	1.225	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
166	226	1.226	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
167	227	1.227	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày
168	228	1.228	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
169	229	1.229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
170	230	1.230	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm
171	231	1.231	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
172	232	1.232	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu
173	233	1.233	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch
174	234	1.234	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi trực tràng cấp cứu

175	235	1.235	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
176	236	1.236	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng cầm máu
177	237	1.237	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng sinh thiết
178	238	1.238	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực ổ bụng
179	239	1.239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
180	240	1.240	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
181	241	1.241	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu
182	242	1.242	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa màng bụng cấp cứu
183	243	1.243	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp
184	244	1.244	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
185	245	1.245	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
186	246	1.246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h
187	249	1.249	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giải stress cho người bệnh
188	250	1.250	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu
189	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)

190	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
191	253	1.253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
192	254	1.254	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền máu và các chế phẩm máu
193	255	1.255	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate
194	256	1.256	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
195	257	1.257	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
196	258	1.258	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
197	259	1.259	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa mắt tẩy độc
198	260	1.260	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
199	261	1.261	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
200	262	1.262	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu cho người bệnh tại giường
201	263	1.263	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
202	264	1.264	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm cho người bệnh tại giường
203	265	1.265	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm tẩy độc cho người bệnh
204	266	1.266	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xoa bóp phòng chống loét

205	267	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
206	268	1.268	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu
207	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
208	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
209	271	1.271	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
210	272	1.272	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc
211	273	1.273	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu
212	274	1.274	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
213	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
214	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
215	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
216	278	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
217	279	1.279	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
218	280	1.280	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
219	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)

220	282	1.282	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
221	283	1.283	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
222	284	1.284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
223	285	1.285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
224	286	1.286	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo các chất khí trong máu
225	287	1.287	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lactat trong máu
226	288	1.288	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)
227	289	1.289	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)
228	290	1.290	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm cồn trong hơi thở
229	296	1.296	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phát hiện opiat bằng naloxone
230	297	1.297	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
231	298	1.298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
232	299	1.299	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
233	300	1.300	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
234	301	1.301	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay

235	302	1.302	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay
236	303	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
237	304	1.304	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
238	305	1.305	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc người bệnh thở máy
239	306	1.306	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực của bóng chèn ở người bệnh đặt nội khí quản hoặc mở khí quản
240	307	1.307	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của người bệnh cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc
241	308	1.308	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực thực quản trong thông khí nhân tạo
242	309	1.309	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh khử khuẩn máy thở
243	310	1.310	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở người bệnh thở máy
244	311	1.311	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở người bệnh thở máy
245	312	1.312	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
246	313	1.313	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
247	314	1.314	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo nồng độ Carboxyhemoglobin bằng phương pháp mạch náy (SpCO)

248	315	1.315	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo nồng độ Methemoglobin bằng phương pháp mạch náy (SpMet)
249	316	1.316	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào
250	317	1.317	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
251	318	1.318	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
252	319	1.319	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
253	320	1.320	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm
254	321	1.321	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động
255	322	1.322	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp
256	323	1.323	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
257	325	1.325	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua cổng đo áp lực trên máy theo dõi
258	330	1.330	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp
259	331	1.331	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp
260	332	1.332	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymycin b)
261	333	1.333	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở người bệnh hồi sức cấp cứu

262	334	1.334	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống thông bàng quang
263	335	1.335	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
264	336	1.336	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
265	337	1.337	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)
266	345	1.345	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị an thần giãn cơ trong hồi sức cấp cứu và chống độc
267	351	1.351	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực
268	352	1.352	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực
269	353	1.353	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc
270	354	1.354	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực
271	357	1.357	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu
272	358	1.358	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu
273	360	1.360	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi liên tục áp lực ổ bụng gián tiếp qua bàng quang
274	362	1.362	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc
275	363	1.363	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ canxi máu

276	364	1.364	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu
277	366	1.366	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi
278	367	1.367	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tư vấn cho người bệnh ngộ độc
279	368	1.368	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất
280	369	1.369	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
281	370	1.370	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy
282	371	1.371	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu
283	372	1.372	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu
284	373	1.373	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định lượng cấp NH ₃ trong máu
285	374	1.374	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)
286	377	1.377	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ
287	378	1.378	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng ethanol bằng máy sắc ký khí khối phổ
288	379	1.379	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng một chỉ tiêu thuốc bằng máy sinh hóa miễn dịch
289	380	1.380	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)
290	381	1.381	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol

291	390	BS_1.390	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi đông máu bằng ROTEM
292	395	BS_1.395	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sinh tim phổi máy bằng máy ép tim tự động
293	401	BS_1.401	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở máy oxy dòng cao (HFNC)
294	402	BS_1.402	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter đo chuyển hóa oxy và nhiệt độ ở não
295	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
296	406	2.4	02. NỘI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
297	407	2.5	02. NỘI KHOA	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
298	409	2.7	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
299	410	2.8	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
300	411	2.9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi
301	412	2.10	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi
302	413	2.11	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí màng phổi
303	414	2.12	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
304	416	2.14	02. NỘI KHOA	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
305	418	2.16	02. NỘI KHOA	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi
306	419	2.17	02. NỘI KHOA	Đặt nội khí quản 2 nòng
307	420	2.18	02. NỘI KHOA	Điều trị bằng oxy cao áp
308	421	2.19	02. NỘI KHOA	Đo dung tích toàn phổi
309	422	2.20	02. NỘI KHOA	Đo đa ký hô hấp
310	423	2.21	02. NỘI KHOA	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký

311	424	2.22	02. NỘI KHOA	Đo khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang mao mạch (DLCO)
312	425	2.23	02. NỘI KHOA	Đo đa ký giấc ngủ
313	426	2.24	02. NỘI KHOA	Đo chức năng hô hấp
314	428	2.26	02. NỘI KHOA	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
315	430	2.28	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho có điều khiển
316	431	2.29	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
317	432	2.30	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
318	433	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
319	434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
320	435	2.33	02. NỘI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
321	460	2.58	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản
322	461	2.59	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp kích thích phế quản
323	462	2.60	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
324	463	2.61	02. NỘI KHOA	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
325	465	2.63	02. NỘI KHOA	Siêu âm màng phổi cấp cứu
326	469	2.67	02. NỘI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
327	470	2.68	02. NỘI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
328	476	2.74	02. NỘI KHOA	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
329	477	2.75	02. NỘI KHOA	Chọc dò màng ngoài tim
330	478	2.76	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng ngoài tim
331	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
332	496	2.94	02. NỘI KHOA	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản

333	499	2.97	02. NỘI KHOA	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
334	511	2.109	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
335	512	2.110	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp bàn nghiêng
336	513	2.111	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp atropin
337	514	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
338	515	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
339	521	2.119	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
340	522	2.120	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị rung nhĩ
341	523	2.121	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
342	530	2.128	02. NỘI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
343	531	2.129	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch não tủy
344	532	2.130	02. NỘI KHOA	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng
345	533	2.131	02. NỘI KHOA	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối
346	542	2.140	02. NỘI KHOA	Điều trị trạng thái động kinh
347	547	2.145	02. NỘI KHOA	Ghi điện não thường quy
348	548	2.146	02. NỘI KHOA	Ghi điện não giấc ngủ
349	549	2.147	02. NỘI KHOA	Ghi điện não video
350	551	2.149	02. NỘI KHOA	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
351	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
352	553	2.151	02. NỘI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
353	554	2.152	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
354	555	2.153	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ

355	556	2.154	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường
356	557	2.155	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ có giá đỡ tại giường
357	558	2.156	02. NỘI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường
358	559	2.157	02. NỘI KHOA	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
359	562	2.160	02. NỘI KHOA	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ
360	565	2.163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
361	566	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
362	567	2.165	02. NỘI KHOA	Vệ sinh răng miệng người bệnh thần kinh tại giường
363	568	2.166	02. NỘI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
364	569	2.167	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
365	570	2.168	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận/lần
366	571	2.169	02. NỘI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
367	572	2.170	02. NỘI KHOA	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
368	573	2.171	02. NỘI KHOA	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
369	574	2.172	02. NỘI KHOA	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da
370	579	2.177	02. NỘI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
371	580	2.178	02. NỘI KHOA	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản
372	585	2.183	02. NỘI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
373	586	2.184	02. NỘI KHOA	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu
374	587	2.185	02. NỘI KHOA	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu

375	588	2.186	02. NỘI KHOA	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu
376	589	2.187	02. NỘI KHOA	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
377	590	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
378	593	2.191	02. NỘI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu
379	597	2.195	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h
380	598	2.196	02. NỘI KHOA	Đo áp lực đồ bàng quang thủ công
381	599	2.197	02. NỘI KHOA	Đo áp lực đồ bàng quang bằng máy
382	602	2.200	02. NỘI KHOA	Đo áp lực thâm thấu niệu
383	603	2.201	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)
384	607	2.205	02. NỘI KHOA	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)
385	609	2.207	02. NỘI KHOA	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus
386	610	2.208	02. NỘI KHOA	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)
387	611	2.209	02. NỘI KHOA	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))
388	613	2.211	02. NỘI KHOA	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu
389	628	2.226	02. NỘI KHOA	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu
390	633	2.231	02. NỘI KHOA	Rút catheter đường hầm
391	634	2.232	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
392	635	2.233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang
393	636	2.234	02. NỘI KHOA	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)

394	637	2.235	02. NỘI KHOA	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích
395	643	2.241	02. NỘI KHOA	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
396	644	2.242	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
397	645	2.243	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
398	646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
399	648	2.246	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông mũi mật
400	649	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
401	651	2.249	02. NỘI KHOA	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
402	655	2.253	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu
403	656	2.254	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê
404	657	2.255	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi
405	658	2.256	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm
406	659	2.257	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu
407	660	2.258	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng
408	661	2.259	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
409	662	2.260	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
410	663	2.261	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê
411	664	2.262	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
412	666	2.264	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản
413	667	2.265	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su

414	668	2.266	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng
415	669	2.267	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt gấp dạ dày
416	670	2.268	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa
417	671	2.269	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày
418	672	2.270	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - đặt bóng điều trị béo phì
419	673	2.271	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu
420	674	2.272	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
421	675	2.273	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ
422	678	2.276	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon
423	687	2.285	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu
424	692	2.290	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa
425	694	2.292	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su
426	695	2.293	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết
427	696	2.294	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu
428	697	2.295	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm
429	698	2.296	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp
430	699	2.297	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng
431	700	2.298	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị
432	701	2.299	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBi)
433	702	2.300	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBi)

434	703	2.301	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)
435	704	2.302	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV)
436	706	2.304	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
437	707	2.305	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
438	708	2.306	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
439	709	2.307	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
440	710	2.308	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
441	711	2.309	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
442	712	2.310	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết
443	713	2.311	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết
444	715	2.313	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
445	716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
446	717	2.315	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan
447	718	2.316	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
448	719	2.317	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
449	724	2.322	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm
450	735	2.333	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
451	736	2.334	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng
452	737	2.335	02. NỘI KHOA	Test thở C14O2 tìm H.Pylori
453	738	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
454	739	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn

455	740	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
456	741	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
457	750	2.348	02. NỘI KHOA	Đo độ nhót dịch khớp
458	751	2.349	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối
459	752	2.350	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
460	753	2.351	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng
461	754	2.352	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
462	755	2.353	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu
463	756	2.354	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
464	757	2.355	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân
465	758	2.356	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
466	759	2.357	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay
467	760	2.358	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
468	761	2.359	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai
469	762	2.360	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
470	763	2.361	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch
471	764	2.362	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
472	765	2.363	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
473	766	2.364	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
474	775	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
475	776	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
476	783	2.381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
477	784	2.382	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp háng

478	785	2.383	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân
479	786	2.384	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân
480	787	2.385	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay
481	788	2.386	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay
482	789	2.387	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay
483	790	2.388	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay
484	791	2.389	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai
485	792	2.390	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức đòn
486	793	2.391	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức - sườn
487	794	2.392	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai
488	795	2.393	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp thái dương hàm
489	796	2.394	02. NỘI KHOA	Tiêm ngoài màng cứng
490	797	2.395	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cùng chậu
491	798	2.396	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)
492	799	2.397	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay
493	800	2.398	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
494	801	2.399	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng DeQuervain
495	802	2.400	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
496	803	2.401	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay
497	804	2.402	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
498	805	2.403	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
499	806	2.404	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai
500	807	2.405	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)

501	808	2.406	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gót
502	809	2.407	02. NỘI KHOA	Tiêm cân gan chân
503	810	2.408	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống cổ
504	811	2.409	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng
505	812	2.410	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống ngực
506	813	2.411	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
507	814	2.412	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
508	815	2.413	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
509	816	2.414	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
510	817	2.415	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
511	818	2.416	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
512	819	2.417	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
513	820	2.418	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm
514	821	2.419	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
515	822	2.420	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
516	823	2.421	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
517	824	2.422	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
518	825	2.423	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm
519	826	2.424	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm
520	827	2.425	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
521	828	2.426	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
522	829	2.427	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm

523	830	2.428	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm
524	831	2.429	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
525	832	2.430	02. NỘI KHOA	Tiêm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của màng huỳnh quang tăng sáng
526	833	2.431	02. NỘI KHOA	Xét nghiệm Mucin test
527	834	2.432	02. NỘI KHOA	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
528	847	2.445	02. NỘI KHOA	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu
529	880	2.478	02. NỘI KHOA	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên
530	881	2.479	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não
531	882	2.480	02. NỘI KHOA	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu
532	883	2.481	02. NỘI KHOA	Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu
533	897	2.495	02. NỘI KHOA	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)
534	898	2.496	02. NỘI KHOA	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)
535	899	2.497	02. NỘI KHOA	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130
536	900	2.498	02. NỘI KHOA	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
537	901	2.499	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)
538	904	2.502	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản dạ dày phóng đại

539	905	2.503	02. NỘI KHOA	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori
540	910	2.508	02. NỘI KHOA	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy
541	911	2.509	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học
542	912	2.510	02. NỘI KHOA	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic
543	913	2.511	02. NỘI KHOA	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu
544	914	2.512	02. NỘI KHOA	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân
545	915	2.513	02. NỘI KHOA	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp
546	916	2.514	02. NỘI KHOA	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp
547	917	2.515	02. NỘI KHOA	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat
548	984	2.585	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp
549	985	2.586	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn
550	986	2.587	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa
551	987	2.588	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)
552	988	2.589	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh
553	989	2.590	02. NỘI KHOA	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc
554	990	2.591	02. NỘI KHOA	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh
555	991	2.592	02. NỘI KHOA	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc
556	992	2.593	02. NỘI KHOA	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh
557	993	2.594	02. NỘI KHOA	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)
558	994	2.595	02. NỘI KHOA	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm

559	995	2.596	02. NỘI KHOA	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)
560	996	2.597	02. NỘI KHOA	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu
561	999	2.600	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc
562	1000	2.601	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch
563	1001	2.602	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống
564	1002	2.603	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với sữa
565	1003	2.604	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với thức ăn
566	1004	2.605	02. NỘI KHOA	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch
567	1005	2.606	02. NỘI KHOA	Test kích thích với thuốc đường uống
568	1006	2.607	02. NỘI KHOA	Test kích thích với sữa
569	1007	2.608	02. NỘI KHOA	Test kích thích với thức ăn
570	1008	2.609	02. NỘI KHOA	Test huyết thanh tự thân
571	1009	2.610	02. NỘI KHOA	Test hồi phục phế quản
572	1010	2.611	02. NỘI KHOA	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine
573	1011	2.612	02. NỘI KHOA	Đo FeNO
574	1012	2.613	02. NỘI KHOA	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)
575	1013	2.614	02. NỘI KHOA	Đo dung tích sống gắng sức - FVC
576	1014	2.615	02. NỘI KHOA	Đo dung tích sống chậm - SVC
577	1015	2.616	02. NỘI KHOA	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV
578	1016	2.617	02. NỘI KHOA	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP
579	1017	2.618	02. NỘI KHOA	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity
580	1018	2.619	02. NỘI KHOA	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes

581	1019	2.620	02. NỘI KHOA	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography
582	1020	2.621	02. NỘI KHOA	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT
583	1022	2.623	02. NỘI KHOA	Truyền cyclophosphamide pulse therapy
584	1023	2.624	02. NỘI KHOA	Truyền IVIg
585	1024	2.625	02. NỘI KHOA	Truyền Pulse Therapy Corticoid
586	1025	2.626	02. NỘI KHOA	Truyền kháng thể đơn dòng
587	1026	2.627	02. NỘI KHOA	Truyền endoxan
588	1027	2.628	02. NỘI KHOA	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72h đầu
589	1028	2.629	02. NỘI KHOA	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens-Johnson
590	1029	2.630	02. NỘI KHOA	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell
591	1030	2.631	02. NỘI KHOA	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens-Johnson
592	1031	2.632	02. NỘI KHOA	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell
593	1032	2.633	02. NỘI KHOA	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens-Johnson
594	1033	2.634	02. NỘI KHOA	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell
595	1034	2.635	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh Stevens-Johnson tập co thắt cơ tròn chống dính
596	1035	2.636	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh Lyell tập co thắt cơ tròn chống dính
597	1036	2.637	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens-Johnson qua đường miệng
598	1037	2.638	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng
599	1038	2.639	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens-Johnson qua đường tĩnh mạch
600	1039	2.640	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch

601	1040	2.641	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều
602	1041	2.642	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
603	1042	2.643	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh hen phế quản
604	1043	2.644	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
605	1044	2.645	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh xơ cứng bì
606	1045	2.646	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh hen phế quản
607	1046	2.647	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
608	1047	2.648	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh xơ cứng bì
609	1048	2.649	02. NỘI KHOA	Tập vận động cho người bệnh xơ cứng bì
610	1049	2.650	02. NỘI KHOA	Xoa bóp cho người bệnh xơ cứng bì
611	1050	2.651	02. NỘI KHOA	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud
612	1051	2.652	02. NỘI KHOA	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh xơ cứng bì có hội chứng Raynaud
613	1052	2.653	02. NỘI KHOA	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng
614	1053	2.654	02. NỘI KHOA	Chọc rửa màng phổi
615	1054	2.655	02. NỘI KHOA	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi
616	1055	BS_2.656	02. NỘI KHOA	Đo dung tích toàn phổi bằng phương pháp rửa trôi Nitơ
617	1056	BS_2.657	02. NỘI KHOA	Đo thể tích ký thân
618	1059	BS_2.660	02. NỘI KHOA	Chỉnh sửa sonde dẫn lưu màng phổi
619	1066	BS_2.667	02. NỘI KHOA	Khí dung kiểm nóng
620	1067	BS_2.668	02. NỘI KHOA	Khí dung thải bụi bằng dung dịch kiểm nóng 2%
621	1070	BS_2.671	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày lấy bệnh phẩm làm xét nghiệm

622	1072	BS_2.673	02. NỘI KHOA	Chọc dẫn lưu màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
623	1073	BS_2.674	02. NỘI KHOA	Chọc dẫn lưu màng tim dưới hướng dẫn của siêu âm
624	1074	BS_2.675	02. NỘI KHOA	Theo dõi điện tim từ xa
625	1076	BS_2.677	02. NỘI KHOA	Tạo nhịp tim qua da
626	1077	BS_2.678	02. NỘI KHOA	Thay băng và thay kim buồng tiêm
627	1078	BS_2.679	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật bơm truyền Insulin liên tục dưới da
628	1080	BS_2.681	02. NỘI KHOA	Khí cụ điều trị hội chứng ngưng thở khi ngủ do tắc nghẽn
629	1085	BS_2.686	02. NỘI KHOA	Xét nghiệm tế bào học trong bệnh phẩm đờm
630	1088	BS_2.689	02. NỘI KHOA	Thăm dò huyết động bằng phương pháp phân tích sóng huyết áp động mạch
631	1091	BS_2.692	02. NỘI KHOA	Tiêm fistule (tĩnh mạch hóa động mạch)
632	1094	BS_2.695	02. NỘI KHOA	Đặt catheter Tenckhoff đường hầm
633	1095	BS_2.696	02. NỘI KHOA	Điều chỉnh vị trí Catheter tĩnh mạch cảnh hàm
634	1096	BS_2.697	02. NỘI KHOA	Điều chỉnh vị trí Catheter Tenckhoff đường hầm
635	1097	BS_2.698	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim đánh giá mất đồng vận co bóp cơ tim
636	1105	BS_2.706	02. NỘI KHOA	Tư vấn dinh dưỡng cho người bệnh nội trú, ngoại trú
637	1106	BS_2.707	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tiêm IGF trong vết thương mất mô sâu bàn chân đài tháo đường
638	1119	BS_2.720	02. NỘI KHOA	Khám nghiệm tử thi
639	1120	BS_2.721	02. NỘI KHOA	Khám nghiệm tử thi bệnh truyền nhiễm hoặc trường hợp phá cột sống do tủy
640	1121	BS_2.722	02. NỘI KHOA	Khám nghiệm tử thi sau chết 24h và chết do AIDS
641	1132	3.11	03. NHI KHOA	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)

642	1133	3.12	03. NHI KHOA	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết
643	1134	3.13	03. NHI KHOA	Đo cung lượng tim liên tục
644	1135	3.14	03. NHI KHOA	Đo áp lực các buồng tim
645	1139	3.18	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu
646	1140	3.19	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
647	1141	3.20	03. NHI KHOA	Đo độ bão hoà oxy trung tâm cấp cứu
648	1142	3.21	03. NHI KHOA	Đo độ bão hoà oxy trong tĩnh mạch cảnh
649	1143	3.22	03. NHI KHOA	Kích thích tim với tần số cao
650	1144	3.23	03. NHI KHOA	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
651	1145	3.24	03. NHI KHOA	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh
652	1146	3.25	03. NHI KHOA	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài
653	1148	3.27	03. NHI KHOA	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu
654	1149	3.28	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch
655	1150	3.29	03. NHI KHOA	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
656	1151	3.30	03. NHI KHOA	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm
657	1152	3.31	03. NHI KHOA	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
658	1153	3.32	03. NHI KHOA	Đặt ống thông Blakemore
659	1154	3.33	03. NHI KHOA	Đặt catheter động mạch
660	1155	3.34	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
661	1156	3.35	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
662	1157	3.36	03. NHI KHOA	Đo áp lực động mạch liên tục
663	1158	3.37	03. NHI KHOA	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
664	1159	3.38	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm

665	1160	3.39	03. NHI KHOA	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
666	1161	3.40	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim
667	1162	3.41	03. NHI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
668	1163	3.42	03. NHI KHOA	Mở màng ngoài tim cấp cứu
669	1164	3.43	03. NHI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu
670	1165	3.44	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
671	1166	3.45	03. NHI KHOA	Hạ huyết áp chỉ huy
672	1167	3.46	03. NHI KHOA	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
673	1168	3.47	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
674	1169	3.48	03. NHI KHOA	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
675	1170	3.49	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
676	1171	3.50	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter động mạch
677	1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
678	1175	3.54	03. NHI KHOA	Thở máy với tần số cao (HFO)
679	1179	3.58	03. NHI KHOA	Thở máy bằng xâm nhập
680	1180	3.59	03. NHI KHOA	Điều trị bằng oxy cao áp
681	1182	3.61	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch, khí trung thất
682	1190	3.69	03. NHI KHOA	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu
683	1191	3.70	03. NHI KHOA	Siêu âm màng phổi
684	1192	3.71	03. NHI KHOA	Theo dõi EtCO2 liên tục tại giường
685	1196	3.75	03. NHI KHOA	Cai máy thở
686	1197	3.76	03. NHI KHOA	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy
687	1198	3.77	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản

688	1199	3.78	03. NHI KHOA	Mở khí quản
689	1200	3.79	03. NHI KHOA	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
690	1201	3.80	03. NHI KHOA	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
691	1202	3.81	03. NHI KHOA	Bơm rửa màng phổi
692	1203	3.82	03. NHI KHOA	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)
693	1204	3.83	03. NHI KHOA	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
694	1205	3.84	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò màng phổi
695	1206	3.85	03. NHI KHOA	Mở màng phổi tối thiểu
696	1207	3.86	03. NHI KHOA	Dẫn lưu màng phổi liên tục
697	1208	3.87	03. NHI KHOA	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO2) liên tục tại giường
698	1209	3.88	03. NHI KHOA	Thăm dò chức năng hô hấp
699	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
700	1211	3.90	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc thở máy
701	1212	3.91	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
702	1213	3.92	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
703	1214	3.93	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
704	1215	3.94	03. NHI KHOA	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
705	1216	3.95	03. NHI KHOA	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở
706	1217	3.96	03. NHI KHOA	Mở khí quản qua da cấp cứu
707	1218	3.97	03. NHI KHOA	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu
708	1219	3.98	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp
709	1220	3.99	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản 2 nòng
710	1221	3.100	03. NHI KHOA	Rút catheter khí quản

711	1222	3.101	03. NHI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
712	1223	3.102	03. NHI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản
713	1224	3.103	03. NHI KHOA	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
714	1225	3.104	03. NHI KHOA	Mở màng giáp nhân cấp cứu
715	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
716	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
717	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
718	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
719	1230	3.109	03. NHI KHOA	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
720	1231	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
721	1232	3.111	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
722	1233	3.112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
723	1234	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
724	1235	3.114	03. NHI KHOA	Lọc máu liên tục (CRRT)
725	1236	3.115	03. NHI KHOA	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt
726	1238	3.117	03. NHI KHOA	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
727	1241	3.120	03. NHI KHOA	Lọc và tách huyết tương chọn lọc
728	1246	3.125	03. NHI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
729	1247	3.126	03. NHI KHOA	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục
730	1248	3.127	03. NHI KHOA	Thận nhân tạo thường quy chu kỳ
731	1249	3.128	03. NHI KHOA	Bài niệu cưỡng bức
732	1250	3.129	03. NHI KHOA	Mở thông bàng quang trên xương mu
733	1251	3.130	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu bàng quang

734	1252	3.131	03. NHI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
735	1253	3.132	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
736	1254	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
737	1255	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
738	1258	3.137	03. NHI KHOA	Xử trí tăng áp lực nội sọ
739	1259	3.138	03. NHI KHOA	Điện não đồ thường quy
740	1260	3.139	03. NHI KHOA	Điện não đồ video
741	1261	3.140	03. NHI KHOA	Điện não đồ monitoring (theo dõi liên tục 24h)
742	1262	3.141	03. NHI KHOA	Điện não đồ bề mặt vỏ não
743	1263	3.142	03. NHI KHOA	Làm test chết não thực hiện trong 12-24h theo Luật Hiến, lấy ghép mô, bộ phận cơ thể con người
744	1264	3.143	03. NHI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ
745	1267	3.146	03. NHI KHOA	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh
746	1268	3.147	03. NHI KHOA	Chọc dò dịch não thất
747	1269	3.148	03. NHI KHOA	Chọc dịch tủy sống
748	1270	3.149	03. NHI KHOA	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
749	1271	3.150	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại
750	1272	3.151	03. NHI KHOA	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
751	1273	3.152	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu
752	1274	3.153	03. NHI KHOA	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
753	1276	3.155	03. NHI KHOA	Nội soi dạ dày cầm máu
754	1277	3.156	03. NHI KHOA	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
755	1278	3.157	03. NHI KHOA	Cầm máu thực quản qua nội soi

756	1279	3.158	03. NHI KHOA	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
757	1280	3.159	03. NHI KHOA	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu
758	1281	3.160	03. NHI KHOA	Soi đại tràng cầm máu
759	1282	3.161	03. NHI KHOA	Soi đại tràng sinh thiết
760	1283	3.162	03. NHI KHOA	Nội soi trực tràng cấp cứu
761	1284	3.163	03. NHI KHOA	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
762	1285	3.164	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
763	1286	3.165	03. NHI KHOA	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
764	1287	3.166	03. NHI KHOA	Rửa màng bụng cấp cứu
765	1288	3.167	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
766	1289	3.168	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
767	1290	3.169	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
768	1291	3.170	03. NHI KHOA	Đo áp lực ổ bụng
769	1292	3.171	03. NHI KHOA	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
770	1293	3.172	03. NHI KHOA	Cho ăn qua ống thông dạ dày
771	1294	3.173	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
772	1295	3.174	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm
773	1296	3.175	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
774	1297	3.176	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng
775	1298	3.177	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
776	1299	3.178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
777	1301	3.180	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên

778	1302	3.181	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
779	1304	3.183	03. NHI KHOA	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
780	1305	3.184	03. NHI KHOA	Hạ nhiệt độ chỉ huy
781	1306	3.185	03. NHI KHOA	Nâng thân nhiệt chủ động
782	1307	3.186	03. NHI KHOA	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
783	1308	3.187	03. NHI KHOA	Kiểm soát đau trong cấp cứu
784	1309	3.188	03. NHI KHOA	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
785	1310	3.189	03. NHI KHOA	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
786	1311	3.190	03. NHI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
787	1312	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
788	1313	3.192	03. NHI KHOA	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
789	1314	3.193	03. NHI KHOA	Truyền máu và các chế phẩm máu
790	1315	3.194	03. NHI KHOA	Tắm cho người bệnh tại giường
791	1316	3.195	03. NHI KHOA	Tắm tẩy độc cho người bệnh
792	1317	3.196	03. NHI KHOA	Gội đầu cho người bệnh tại giường
793	1318	3.197	03. NHI KHOA	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
794	1319	3.198	03. NHI KHOA	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
795	1320	3.199	03. NHI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét
796	1321	3.200	03. NHI KHOA	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
797	1322	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
798	1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
799	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)

800	1325	3.204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn
801	1326	3.205	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
802	1327	3.206	03. NHI KHOA	Định nhóm máu tại giường
803	1328	3.207	03. NHI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
804	1329	3.208	03. NHI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
805	1330	3.209	03. NHI KHOA	Truyền dịch vào tủy xương
806	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
807	1334	3.213	03. NHI KHOA	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
808	1335	3.214	03. NHI KHOA	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
809	1336	3.215	03. NHI KHOA	Đo các chất khí trong máu
810	1337	3.216	03. NHI KHOA	Đo lactat trong máu
811	1338	3.217	03. NHI KHOA	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
812	1339	3.218	03. NHI KHOA	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí
813	1340	3.219	03. NHI KHOA	Phát hiện opiat bằng Naloxone
814	1341	3.220	03. NHI KHOA	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate
815	1342	3.221	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
816	1343	3.222	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
817	1344	3.223	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
818	1345	3.224	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
819	1346	3.225	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay

820	1347	3.226	03. NHI KHOA	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
821	1357	3.236	03. NHI KHOA	Sốc điện thông thường
822	1366	3.245	03. NHI KHOA	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc
823	1367	3.246	03. NHI KHOA	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone
824	1368	3.247	03. NHI KHOA	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
825	1369	3.248	03. NHI KHOA	Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon
826	1370	3.249	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Hamilton
827	1376	3.255	03. NHI KHOA	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp
828	1377	3.256	03. NHI KHOA	Đo lưu huyết não
829	1378	3.257	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh kích động
830	1379	3.258	03. NHI KHOA	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính
831	1380	3.259	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh không ăn
832	1381	3.260	03. NHI KHOA	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
833	1385	3.264	03. NHI KHOA	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
834	1386	3.265	03. NHI KHOA	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
835	1387	3.266	03. NHI KHOA	Liệu pháp giải thích hợp lý
836	1388	3.267	03. NHI KHOA	Liệu pháp lao động
837	1389	3.268	03. NHI KHOA	Cấp cứu người bệnh tự sát
838	1390	3.269	03. NHI KHOA	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần

839	1391	3.270	03. NHI KHOA	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
840	1392	3.271	03. NHI KHOA	Từ châm
841	1393	3.272	03. NHI KHOA	Laser châm
842	1394	3.273	03. NHI KHOA	Mai hoa châm
843	1395	3.274	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống cổ
844	1396	3.275	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống thắt lưng
845	1397	3.276	03. NHI KHOA	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
846	1401	3.280	03. NHI KHOA	Xông thuốc bằng máy
847	1403	3.282	03. NHI KHOA	Xông hơi thuốc
848	1404	3.283	03. NHI KHOA	Xông khói thuốc
849	1405	3.284	03. NHI KHOA	Sắc thuốc thang
850	1408	3.287	03. NHI KHOA	Bó thuốc
851	1409	3.288	03. NHI KHOA	Chườm ngải
852	1410	3.289	03. NHI KHOA	Hào châm
853	1411	3.290	03. NHI KHOA	Nhĩ châm
854	1412	3.291	03. NHI KHOA	Ôn châm
855	1413	3.292	03. NHI KHOA	Chích lễ
856	1414	3.293	03. NHI KHOA	Luyện tập dưỡng sinh
857	1415	3.294	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp
858	1416	3.295	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên
859	1417	3.296	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới
860	1418	3.297	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người
861	1419	3.298	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ

862	1420	3.299	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh
863	1421	3.300	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị teo cơ
864	1422	3.301	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa
865	1423	3.302	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị bại não
866	1424	3.303	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
867	1425	3.304	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng
868	1426	3.305	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ
869	1427	3.306	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược
870	1428	3.307	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau đầu
871	1429	3.308	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu
872	1430	3.309	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị stress
873	1431	3.310	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh
874	1432	3.311	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
875	1433	3.312	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên
876	1434	3.313	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt
877	1435	3.314	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc
878	1436	3.315	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
879	1437	3.316	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị
880	1438	3.317	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình
881	1439	3.318	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực
882	1440	3.319	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn

883	1441	3.320	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản
884	1442	3.321	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp
885	1443	3.322	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp
886	1444	3.323	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn
887	1445	3.324	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn
888	1446	3.325	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị trĩ
889	1447	3.326	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày
890	1448	3.327	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày
891	1449	3.328	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh
892	1450	3.329	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp
893	1451	3.330	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp
894	1452	3.331	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau lưng
895	1453	3.332	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau mỏi cơ
896	1454	3.333	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai
897	1455	3.334	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy
898	1456	3.335	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị chứng tic
899	1457	3.336	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
900	1458	3.337	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận
901	1459	3.338	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa
902	1460	3.339	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
903	1461	3.340	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón
904	1462	3.341	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa

905	1463	3.342	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đái dầm
906	1464	3.343	03. NHI KHOA	Điện móng châm điều trị bí đái
907	1465	3.344	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
908	1466	3.345	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị béo phì
909	1467	3.346	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
910	1468	3.347	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
911	1469	3.348	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
912	1470	3.349	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư
913	1471	3.350	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau răng
914	1472	3.351	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
915	1473	3.352	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
916	1474	3.353	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
917	1475	3.354	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người
918	1476	3.355	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bại não
919	1477	3.356	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ
920	1478	3.357	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ
921	1479	3.358	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai
922	1480	3.359	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
923	1481	3.360	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
924	1482	3.361	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
925	1483	3.362	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm cai thuốc lá

926	1484	3.363	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
927	1485	3.364	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
928	1486	3.365	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị động kinh
929	1487	3.366	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
930	1488	3.367	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
931	1489	3.368	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính
932	1490	3.369	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
933	1491	3.370	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
934	1492	3.371	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
935	1493	3.372	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo
936	1494	3.373	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi
937	1495	3.374	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt
938	1496	3.375	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
939	1497	3.376	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
940	1498	3.377	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị lác
941	1499	3.378	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
942	1500	3.379	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng
943	1501	3.380	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
944	1502	3.381	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn
945	1503	3.382	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang
946	1504	3.383	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng

947	1505	3.384	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
948	1506	3.385	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp
949	1507	3.386	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
950	1508	3.387	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
951	1509	3.388	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn
952	1510	3.389	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị trĩ
953	1511	3.390	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày
954	1512	3.391	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày
955	1513	3.392	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc
956	1514	3.393	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
957	1515	3.394	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt
958	1516	3.395	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
959	1517	3.396	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
960	1518	3.397	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bí đái
961	1519	3.398	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
962	1520	3.399	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
963	1521	3.400	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần
964	1522	3.401	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
965	1523	3.402	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư
966	1524	3.403	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
967	1525	3.404	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt
968	1526	3.405	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt chi trên
969	1527	3.406	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới

970	1528	3.407	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt nửa người
971	1529	3.408	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ
972	1530	3.409	03. NHI KHOA	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh
973	1531	3.410	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị teo cơ
974	1532	3.411	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa
975	1533	3.412	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị bại não
976	1534	3.413	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ
977	1535	3.414	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị chứng ù tai
978	1536	3.415	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác
979	1537	3.416	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
980	1538	3.417	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị khàn tiếng
981	1539	3.418	03. NHI KHOA	Cây chỉ cai thuốc lá
982	1540	3.419	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
983	1541	3.420	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược
984	1542	3.421	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
985	1543	3.422	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị động kinh
986	1544	3.423	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
987	1545	3.424	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị mất ngủ
988	1546	3.425	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính
989	1547	3.426	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh
990	1548	3.427	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V
991	1549	3.428	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
992	1550	3.429	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị

993	1551	3.430	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình
994	1552	3.431	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị giảm thính lực
995	1553	3.432	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị thất ngôn
996	1554	3.433	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm xoang
997	1555	3.434	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
998	1556	3.435	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị hen phế quản
999	1557	3.436	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp
1000	1558	3.437	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
1001	1559	3.438	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn
1002	1560	3.439	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị trĩ
1003	1561	3.440	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị sa dạ dày
1004	1562	3.441	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau dạ dày
1005	1563	3.442	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị nôn, nấc
1006	1564	3.443	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị dị ứng
1007	1565	3.444	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp
1008	1566	3.445	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp
1009	1567	3.446	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau lưng
1010	1568	3.447	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ
1011	1569	3.448	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
1012	1570	3.449	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
1013	1571	3.450	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta
1014	1572	3.451	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ
1015	1573	3.452	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị táo bón

1016	1574	3.453	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đái dầm
1017	1575	3.454	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị bí đái
1018	1576	3.455	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1019	1577	3.456	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần
1020	1578	3.457	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
1021	1579	3.458	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1022	1580	3.459	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1023	1581	3.460	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư
1024	1582	3.461	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị di chứng bại liệt
1025	1583	3.462	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi trên
1026	1584	3.463	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi dưới
1027	1585	3.464	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt nửa người
1028	1586	3.465	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
1029	1587	3.466	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị teo cơ
1030	1588	3.467	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa
1031	1589	3.468	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bại não
1032	1590	3.469	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ
1033	1591	3.470	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng ù tai
1034	1592	3.471	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm khúu giác
1035	1593	3.472	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
1036	1594	3.473	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị khàn tiếng
1037	1595	3.474	03. NHI KHOA	Điện châm cai thuốc lá
1038	1596	3.475	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy

1039	1597	3.476	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
1040	1598	3.477	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị động kinh cục bộ
1041	1599	3.478	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1042	1600	3.479	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị mất ngủ
1043	1601	3.480	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị stress
1044	1602	3.481	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính
1045	1603	3.482	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh
1046	1604	3.483	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
1047	1605	3.484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1048	1606	3.485	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chắp lẹo
1049	1607	3.486	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị sụp mí
1050	1608	3.487	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt
1051	1609	3.488	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm kết mạc
1052	1610	3.489	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1053	1611	3.490	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị lác
1054	1612	3.491	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thị lực
1055	1613	3.492	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
1056	1614	3.493	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thính lực
1057	1615	3.494	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thất ngôn
1058	1616	3.495	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1059	1617	3.496	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
1060	1618	3.497	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị nôn nấc

1061	1619	3.498	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
1062	1620	3.499	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp
1063	1621	3.500	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm phần phụ
1064	1622	3.501	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện
1065	1623	3.502	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị táo bón
1066	1624	3.503	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1067	1625	3.504	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác
1068	1626	3.505	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đái dầm
1069	1627	3.506	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bí đái
1070	1628	3.507	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1071	1629	3.508	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cảm cúm
1072	1630	3.509	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp
1073	1631	3.510	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị béo phì
1074	1632	3.511	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần
1075	1633	3.512	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
1076	1634	3.513	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1077	1635	3.514	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1078	1636	3.515	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
1079	1637	3.516	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau răng
1080	1638	3.517	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do Zona
1081	1639	3.518	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
1082	1640	3.519	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hen phế quản

1083	1641	3.520	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tăng huyết áp
1084	1642	3.521	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị huyết áp thấp
1085	1643	3.522	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
1086	1644	3.523	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau ngực sườn
1087	1645	3.524	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh
1088	1646	3.525	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
1089	1647	3.526	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thoái hóa khớp
1090	1648	3.527	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau lưng
1091	1649	3.528	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau mỗi cơ
1092	1650	3.529	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
1093	1651	3.530	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
1094	1652	3.531	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng tic
1095	1653	3.532	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt
1096	1654	3.533	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi trên
1097	1655	3.534	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi dưới
1098	1656	3.535	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt nửa người
1099	1657	3.536	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ
1100	1658	3.537	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị teo cơ
1101	1659	3.538	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa
1102	1660	3.539	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bại não
1103	1661	3.540	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ
1104	1662	3.541	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị chứng ù tai
1105	1663	3.542	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm khứu giác

1106	1664	3.543	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn
1107	1665	3.544	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị khàn tiếng
1108	1666	3.545	03. NHI KHOA	Thủy châm cai thuốc lá
1109	1667	3.546	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
1110	1668	3.547	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
1111	1669	3.548	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị động kinh
1112	1670	3.549	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1113	1671	3.550	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị mất ngủ
1114	1672	3.551	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị stress
1115	1673	3.552	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính
1116	1674	3.553	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
1117	1675	3.554	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
1118	1676	3.555	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
1119	1677	3.556	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sụp mí
1120	1678	3.557	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt
1121	1679	3.558	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1122	1680	3.559	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị lác
1123	1681	3.560	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm thị lực
1124	1682	3.561	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
1125	1683	3.562	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm thính lực
1126	1684	3.563	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thất ngôn
1127	1685	3.564	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm xoang

1128	1686	3.565	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng
1129	1687	3.566	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hen phế quản
1130	1688	3.567	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tăng huyết áp
1131	1689	3.568	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
1132	1690	3.569	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau vùng ngực
1133	1691	3.570	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn
1134	1692	3.571	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn
1135	1693	3.572	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị trĩ
1136	1694	3.573	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sa dạ dày
1137	1695	3.574	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau dạ dày
1138	1696	3.575	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị nôn, nấc
1139	1697	3.576	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến
1140	1698	3.577	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị dị ứng
1141	1699	3.578	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp
1142	1700	3.579	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp
1143	1701	3.580	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau lưng
1144	1702	3.581	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau mỗi cơ
1145	1703	3.582	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
1146	1704	3.583	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy
1147	1705	3.584	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị chứng tic
1148	1706	3.585	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1149	1707	3.586	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
1150	1708	3.587	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận

1151	1709	3.588	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
1152	1710	3.589	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị táo bón
1153	1711	3.590	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1154	1712	3.591	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác
1155	1713	3.592	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đái dầm
1156	1714	3.593	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bí đái
1157	1715	3.594	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1158	1716	3.595	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị béo phì
1159	1717	3.596	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần
1160	1718	3.597	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
1161	1719	3.598	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1162	1720	3.599	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1163	1721	3.600	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư
1164	1722	3.601	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau răng
1165	1723	3.602	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
1166	1724	3.603	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt
1167	1725	3.604	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
1168	1726	3.605	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
1169	1727	3.606	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người
1170	1728	3.607	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa
1171	1729	3.608	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
1172	1730	3.609	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em

1173	1731	3.610	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên
1174	1732	3.611	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới
1175	1733	3.612	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất
1176	1734	3.613	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ
1177	1735	3.614	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai
1178	1736	3.615	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác
1179	1737	3.616	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ
1180	1738	3.617	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh
1181	1739	3.618	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ
1182	1740	3.619	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết cai thuốc lá
1183	1741	3.620	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
1184	1742	3.621	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
1185	1743	3.622	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp
1186	1744	3.623	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh
1187	1745	3.624	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1188	1746	3.625	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
1189	1747	3.626	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress
1190	1748	3.627	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính
1191	1749	3.628	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
1192	1750	3.629	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
1193	1751	3.630	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên

1194	1752	3.631	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí
1195	1753	3.632	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1196	1754	3.633	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác
1197	1755	3.634	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị
1198	1756	3.635	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình
1199	1757	3.636	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực
1200	1758	3.637	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang
1201	1759	3.638	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản
1202	1760	3.639	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp
1203	1761	3.640	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp
1204	1762	3.641	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực
1205	1763	3.642	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn
1206	1764	3.643	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn
1207	1765	3.644	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày
1208	1766	3.645	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc
1209	1767	3.646	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
1210	1768	3.647	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp
1211	1769	3.648	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
1212	1770	3.649	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ
1213	1771	3.650	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
1214	1772	3.651	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
1215	1773	3.652	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic

1216	1774	3.653	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc
1217	1775	3.654	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1218	1776	3.655	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta
1219	1777	3.656	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
1220	1778	3.657	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón
1221	1779	3.658	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa
1222	1780	3.659	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác
1223	1781	3.660	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại
1224	1782	3.661	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1225	1783	3.662	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì
1226	1784	3.663	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
1227	1785	3.664	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1228	1786	3.665	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1229	1787	3.666	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư
1230	1788	3.667	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng
1231	1789	3.668	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dằm
1232	1790	3.669	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng
1233	1791	3.670	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria
1234	1792	3.671	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
1235	1793	3.672	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn
1236	1794	3.673	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn

1237	1795	3.674	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn
1238	1796	3.675	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
1239	1797	3.676	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
1240	1798	3.677	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thể hàn
1241	1799	3.678	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
1242	1800	3.679	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
1243	1801	3.680	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
1244	1802	3.681	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn
1245	1803	3.682	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bại não thể hàn
1246	1804	3.683	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
1247	1805	3.684	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ù tai thể hàn
1248	1806	3.685	03. NHI KHOA	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
1249	1807	3.686	03. NHI KHOA	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
1250	1808	3.687	03. NHI KHOA	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn
1251	1809	3.688	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
1252	1810	3.689	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
1253	1811	3.690	03. NHI KHOA	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn
1254	1812	3.691	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn
1255	1813	3.692	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
1256	1814	3.693	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
1257	1815	3.694	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bí đái thể hàn
1258	1816	3.695	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
1259	1817	3.696	03. NHI KHOA	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn

1260	1820	3.699	03. NHI KHOA	laser chiếu ngoài
1261	1821	3.700	03. NHI KHOA	laser điều trị
1262	1822	3.701	03. NHI KHOA	laser nội mạch
1263	1823	3.702	03. NHI KHOA	Điện vi dòng giảm đau
1264	1824	3.703	03. NHI KHOA	Giao thoa điện
1265	1825	3.704	03. NHI KHOA	Chẩn đoán điện
1266	1826	3.705	03. NHI KHOA	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn
1267	1827	3.706	03. NHI KHOA	Kỹ thuật điều trị bằng vi sóng
1268	1828	3.707	03. NHI KHOA	Điều trị bằng từ trường
1269	1829	3.708	03. NHI KHOA	Siêu âm điều trị
1270	1830	3.709	03. NHI KHOA	Điều trị bằng laser công suất thấp
1271	1831	3.710	03. NHI KHOA	Điều trị bằng đắp paraffin
1272	1833	3.712	03. NHI KHOA	Điều trị bằng vòi áp lực nước
1273	1834	3.713	03. NHI KHOA	Điều trị bằng bồn xoay
1274	1835	3.714	03. NHI KHOA	Kéo cột sống bằng máy
1275	1837	3.716	03. NHI KHOA	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước
1276	1839	3.718	03. NHI KHOA	Tập vận động PHCN sau bỏng
1277	1841	3.720	03. NHI KHOA	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
1278	1842	3.721	03. NHI KHOA	Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng
1279	1851	3.730	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay
1280	1852	3.731	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm

1281	1853	3.732	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chỏm xoay
1282	1854	3.733	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chiếu xạ
1283	1855	3.734	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tay to sau chiếu xạ trong ung thư vú
1284	1857	3.736	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn
1285	1858	3.737	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần
1286	1864	3.743	03. NHI KHOA	Xoa bóp bằng máy
1287	1865	3.744	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy
1288	1866	3.745	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy
1289	1874	3.753	03. NHI KHOA	Ngôn ngữ trị liệu cả ngày
1290	1875	3.754	03. NHI KHOA	Ngôn ngữ trị liệu nửa ngày
1291	1876	3.755	03. NHI KHOA	Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút
1292	1877	3.756	03. NHI KHOA	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay
1293	1878	3.757	03. NHI KHOA	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...)
1294	1879	3.758	03. NHI KHOA	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt
1295	1880	3.759	03. NHI KHOA	Kỹ năng phối hợp tay - mắt
1296	1881	3.760	03. NHI KHOA	Kỹ năng kiểm soát tư thế
1297	1882	3.761	03. NHI KHOA	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể
1298	1883	3.762	03. NHI KHOA	Kỹ năng điều hoà cảm giác
1299	1884	3.763	03. NHI KHOA	Kỹ năng sử dụng xe lăn
1300	1885	3.764	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu cả ngày
1301	1886	3.765	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu nửa ngày

1302	1887	3.766	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút
1303	1888	3.767	03. NHI KHOA	Thuỷ trị liệu
1304	1889	3.768	03. NHI KHOA	Thuỷ trị liệu có thuốc
1305	1890	3.769	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu
1306	1891	3.770	03. NHI KHOA	Ngôn ngữ trị liệu
1307	1892	3.771	03. NHI KHOA	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
1308	1893	3.772	03. NHI KHOA	Điều trị bằng điện phân thuốc
1309	1894	3.773	03. NHI KHOA	Điều trị bằng các dòng điện xung
1310	1895	3.774	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại
1311	1897	3.776	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
1312	1898	3.777	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
1313	1899	3.778	03. NHI KHOA	Dẫn lưu tư thế
1314	1900	3.779	03. NHI KHOA	Kỹ thuật di động khớp - trượt khớp
1315	1901	3.780	03. NHI KHOA	Kỹ thuật kéo giãn
1316	1902	3.781	03. NHI KHOA	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường
1317	1903	3.782	03. NHI KHOA	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống
1318	1906	3.785	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường
1319	1907	3.786	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa
1320	1908	3.787	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương - hàm
1321	1909	3.788	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não
1322	1910	3.789	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ

1323	1911	3.790	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh
1324	1912	3.791	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống
1325	1913	3.792	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo
1326	1915	3.794	03. NHI KHOA	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN
1327	1916	3.795	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ
1328	1917	3.796	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp
1329	1918	3.797	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng
1330	1919	3.798	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn
1331	1920	3.799	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng
1332	1921	3.800	03. NHI KHOA	Đánh giá kỹ năng Vận động thô
1333	1922	3.801	03. NHI KHOA	Đánh giá trẻ Bại não
1334	1923	3.802	03. NHI KHOA	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ
1335	1924	3.803	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN
1336	1927	3.806	03. NHI KHOA	Tập dưỡng sinh
1337	1928	3.807	03. NHI KHOA	Xoa bóp cục bộ bằng tay
1338	1929	3.808	03. NHI KHOA	Xoa bóp toàn thân bằng tay
1339	1930	3.809	03. NHI KHOA	Chườm lạnh
1340	1931	3.810	03. NHI KHOA	Chườm ngải cứu
1341	1932	3.811	03. NHI KHOA	Tập vận động có trợ giúp
1342	1933	3.812	03. NHI KHOA	Vỗ rung lồng ngực
1343	1934	3.813	03. NHI KHOA	Xoa bóp
1344	1935	3.814	03. NHI KHOA	Tập ho

1345	1936	3.815	03. NHI KHOA	Tập thở
1346	1937	3.816	03. NHI KHOA	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay
1347	1938	3.817	03. NHI KHOA	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi
1348	1939	3.818	03. NHI KHOA	Sử dụng xe lăn
1349	1940	3.819	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm
1350	1941	3.820	03. NHI KHOA	Tập vận động chủ động
1351	1942	3.821	03. NHI KHOA	Tập vận động có kháng trở
1352	1943	3.822	03. NHI KHOA	Tập vận động thụ động
1353	1944	3.823	03. NHI KHOA	Đo tầm vận động khớp
1354	1945	3.824	03. NHI KHOA	Đắp nóng
1355	1946	3.825	03. NHI KHOA	Thử cơ bằng tay
1356	1949	3.828	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động
1357	1950	3.829	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh
1358	1951	3.830	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt
1359	1952	3.831	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay
1360	1953	3.832	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa
1361	1954	3.833	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ
1362	1955	3.834	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả
1363	1956	3.835	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối
1364	1957	3.836	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối

1365	1958	3.837	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối
1366	1959	3.838	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai
1367	1960	3.839	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trật khớp vai
1368	1961	3.840	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy xương đòn
1369	1962	3.841	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp
1370	1963	3.842	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi dưới
1371	1964	3.843	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi trên
1372	1965	3.844	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật ổ bụng
1373	1966	3.845	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật lồng ngực
1374	1967	3.846	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não
1375	1968	3.847	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong
1376	1969	3.848	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi
1377	1970	3.849	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy cổ xương đùi
1378	1971	3.850	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay
1379	1972	3.851	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng tay
1380	1973	3.852	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy đầu dưới xương quay
1381	1974	3.853	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng chân
1382	1975	3.854	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong tổn thương thần kinh chày
1383	1976	3.855	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN tổn thương tủy sống
1384	1977	3.856	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi
1385	1978	3.857	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau chấn thương xương chậu

1386	1979	3.858	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối
1387	1980	3.859	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối
1388	1981	3.860	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi
1389	1982	3.861	03. NHI KHOA	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép
1390	1983	3.862	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh
1391	1984	3.863	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não
1392	1985	3.864	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi
1393	1986	3.865	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong vẹo cổ cấp
1394	1987	3.866	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong suy tim
1395	1988	3.867	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính
1396	1989	3.868	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi
1397	1990	3.869	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim
1398	1991	3.870	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển
1399	1992	3.871	03. NHI KHOA	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng
1400	1993	3.872	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới
1401	1994	3.873	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh bỏng
1402	1995	3.874	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh vẩy da
1403	1996	3.875	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong giãn tĩnh mạch
1404	1997	3.876	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)
1405	1998	3.877	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp

1406	1999	3.878	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng
1407	2000	3.879	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa
1408	2001	3.880	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa
1409	2002	3.881	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên
1410	2003	3.882	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người cao tuổi
1411	2004	3.883	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh Parkinson
1412	2005	3.884	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết/kéo nắn cột sống, các khớp
1413	2006	3.885	03. NHI KHOA	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
1414	2007	3.886	03. NHI KHOA	Xoa bóp lưng, chân
1415	2008	3.887	03. NHI KHOA	Xoa bóp
1416	2009	3.888	03. NHI KHOA	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa
1417	2010	3.889	03. NHI KHOA	Tập do cứng khớp
1418	2011	3.890	03. NHI KHOA	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động
1419	2012	3.891	03. NHI KHOA	Tập do liệt thần kinh trung ương
1420	2013	3.892	03. NHI KHOA	Tập vận động đoạn chi 30 phút
1421	2014	3.893	03. NHI KHOA	Tập vận động đoạn chi 15 phút
1422	2015	3.894	03. NHI KHOA	Tập vận động toàn thân 30 phút
1423	2016	3.895	03. NHI KHOA	Tập vận động toàn thân 15 phút
1424	2017	3.896	03. NHI KHOA	Tập vận động cột sống
1425	2020	3.899	03. NHI KHOA	Tập cho trẻ dị tật tay/chân
1426	2021	3.900	03. NHI KHOA	Tập vận động tại giường

1427	2022	3.901	03. NHI KHOA	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đuôi
1428	2023	3.902	03. NHI KHOA	Tập với hệ thống ròng rọc
1429	2024	3.903	03. NHI KHOA	Tập với xe đạp tập
1430	2025	3.904	03. NHI KHOA	Tập với xe lăn
1431	2026	3.905	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu chỉnh hình
1432	2027	3.906	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh
1433	2028	3.907	03. NHI KHOA	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học
1434	2030	3.909	03. NHI KHOA	Chân giả trên gối
1435	2031	3.910	03. NHI KHOA	Chân giả tháo khớp hang
1436	2032	3.911	03. NHI KHOA	Áo nẹp cột sống ngực thắt lưng cùng TLSO
1437	2033	3.912	03. NHI KHOA	Chỉnh hình tư thế cổ sau bằng nẹp chỉnh hình
1438	2034	3.913	03. NHI KHOA	Bó bột chậu lưng không nắn (làm nẹp khớp háng)
1439	2035	3.914	03. NHI KHOA	Bó bột chậu lưng có nắn (làm nẹp cột sống)
1440	2036	3.915	03. NHI KHOA	Bó bột ngực chậu lưng chân không nắn (làm nẹp cột sống háng)
1441	2037	3.916	03. NHI KHOA	Bó bột ngực chậu lưng chân có nắn (làm nẹp cột sống háng)
1442	2038	3.917	03. NHI KHOA	Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)
1443	2039	3.918	03. NHI KHOA	Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)
1444	2040	3.919	03. NHI KHOA	Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
1445	2041	3.920	03. NHI KHOA	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
1446	2042	3.921	03. NHI KHOA	Bó bột mũ phi công không nắn (làm nẹp hộp sọ)
1447	2043	3.922	03. NHI KHOA	Bó bột mũ phi công có nắn (làm nẹp cổ nhựa)

1448	2044	3.923	03. NHI KHOA	Bó bột chữ U (làm nẹp khớp háng)
1449	2045	3.924	03. NHI KHOA	Bó bột bàn chân khoèo
1450	2046	3.925	03. NHI KHOA	Nắn bó bột trật khớp háng bẩm sinh
1451	2047	3.926	03. NHI KHOA	Nắn bó bột căng bàn chân (làm nẹp dưới gối)
1452	2048	3.927	03. NHI KHOA	Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối)
1453	2049	3.928	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cánh - căng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)
1454	2050	3.929	03. NHI KHOA	Nẹp bột căng bàn chân
1455	2051	3.930	03. NHI KHOA	Nẹp bột đùi căng bàn chân
1456	2052	3.931	03. NHI KHOA	Nẹp bột căng bàn tay
1457	2053	3.932	03. NHI KHOA	Nẹp bột cánh căng bàn tay
1458	2054	3.933	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình dưới mắt cá
1459	2055	3.934	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình trên mắt cá/dưới gối không khớp
1460	2056	3.935	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp
1461	2057	3.936	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình trên gối không khớp
1462	2058	3.937	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình trên gối có khớp
1463	2059	3.938	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi - đùi - bàn chân
1464	2060	3.939	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình khớp háng - đùi - bàn chân
1465	2061	3.940	03. NHI KHOA	Nẹp tỳ gối xương bánh chè
1466	2062	3.941	03. NHI KHOA	Nẹp 2 tầng dưới gối
1467	2063	3.942	03. NHI KHOA	Nẹp 2 tầng trên gối
1468	2064	3.943	03. NHI KHOA	Nẹp khớp háng mềm
1469	2065	3.944	03. NHI KHOA	Nẹp khớp háng nhựa

1470	2066	3.945	03. NHI KHOA	Nẹp cổ-bàn tay
1471	2067	3.946	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu tay không khớp
1472	2068	3.947	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu tay có khớp
1473	2069	3.948	03. NHI KHOA	Nẹp cổ mềm
1474	2070	3.949	03. NHI KHOA	Nẹp đỡ cột sống cổ
1475	2071	3.950	03. NHI KHOA	Đai cổ cứng
1476	2072	3.951	03. NHI KHOA	Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lưng)
1477	2073	3.952	03. NHI KHOA	Giày chỉnh hình
1478	2074	3.953	03. NHI KHOA	Tạo cung bàn chân (dán vào giày dép)
1479	2075	3.954	03. NHI KHOA	Chỉnh sửa nẹp chi
1480	2076	3.955	03. NHI KHOA	Chỉnh sửa nẹp cột sống
1481	2077	3.956	03. NHI KHOA	Nâng đế giày/dép
1482	2078	3.957	03. NHI KHOA	Dàn treo các chi
1483	2079	3.958	03. NHI KHOA	Nẹp trên dưới gối HKFO
1484	2080	3.959	03. NHI KHOA	Vòng tập khớp vai
1485	2081	3.960	03. NHI KHOA	Chân giả dưới gối
1486	2082	3.961	03. NHI KHOA	Áo nẹp cột sống thắt lưng cùng LSO
1487	2083	3.962	03. NHI KHOA	Nẹp cổ mềm CO
1488	2084	3.963	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu cổ bàn tay EWHO
1489	2085	3.964	03. NHI KHOA	Nẹp cổ bàn tay WHO
1490	2086	3.965	03. NHI KHOA	Nẹp trên gối - háng HKFO
1491	2087	3.966	03. NHI KHOA	Nẹp trên gối KAFO
1492	2088	3.967	03. NHI KHOA	Nẹp bàn cổ chân AFO
1493	2089	3.968	03. NHI KHOA	Đệm bàn chân FO

1494	2090	3.969	03. NHI KHOA	Thang tường
1495	2091	3.970	03. NHI KHOA	Thanh song song
1496	2092	3.971	03. NHI KHOA	Các dụng cụ giúp thở
1497	2093	3.972	03. NHI KHOA	Sử dụng nẹp chuyên dụng hạn chế co kéo do sẹo bỏng
1498	2094	3.973	03. NHI KHOA	Sử dụng giường treo PHCN ở người bệnh bỏng
1499	2095	3.974	03. NHI KHOA	Chỉnh hình tư thế chi thể sau bỏng bằng nẹp chỉnh hình
1500	2096	3.975	03. NHI KHOA	Sử dụng máy đo áp lực bàn chân để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường
1501	2098	3.977	03. NHI KHOA	Khung tập đi
1502	2099	3.978	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập sắp ngửa cổ tay
1503	2100	3.979	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập cổ chân
1504	2101	3.980	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập khớp cổ tay
1505	2102	3.981	03. NHI KHOA	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi
1506	2103	3.982	03. NHI KHOA	Xe đạp
1507	2104	3.983	03. NHI KHOA	Nặng nách
1508	2105	3.984	03. NHI KHOA	Nặng khuỷu
1509	2106	3.985	03. NHI KHOA	Gậy tập
1510	2107	3.986	03. NHI KHOA	Nẹp khớp gối
1511	2108	3.987	03. NHI KHOA	Máng đỡ bàn tay
1512	2109	3.988	03. NHI KHOA	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay
1513	2112	3.991	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u
1514	2113	3.992	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)
1515	2114	3.993	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)

1516	2115	3.994	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu mũi
1517	2116	3.995	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ
1518	2117	3.996	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản cắt papilloma
1519	2118	3.997	03. NHI KHOA	Nội soi mũi, họng có sinh thiết
1520	2119	3.998	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết
1521	2120	3.999	03. NHI KHOA	Nội soi mũi xoang
1522	2121	3.1000	03. NHI KHOA	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần
1523	2122	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai
1524	2123	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi
1525	2124	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng
1526	2177	3.1056	03. NHI KHOA	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
1527	2180	3.1059	03. NHI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
1528	2181	3.1060	03. NHI KHOA	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản
1529	2183	3.1062	03. NHI KHOA	Nội soi đại tràng sigma
1530	2184	3.1063	03. NHI KHOA	Nội soi đại tràng - lấy dị vật
1531	2185	3.1064	03. NHI KHOA	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu
1532	2186	3.1065	03. NHI KHOA	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ
1533	2187	3.1066	03. NHI KHOA	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
1534	2189	3.1068	03. NHI KHOA	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ
1535	2192	3.1071	03. NHI KHOA	Soi trực tràng
1536	2193	3.1072	03. NHI KHOA	Nội soi băng tần hẹp (NBi)
1537	2194	3.1073	03. NHI KHOA	Nội soi siêu âm trực tràng

1538	2304	3.1183	03. NHI KHOA	Nghiệm pháp chẩn đoán H.Pylory với 14C-Urea
1539	2305	3.1184	03. NHI KHOA	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1540	2306	3.1185	03. NHI KHOA	Định lượng CA ^{5 0} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1541	2307	3.1186	03. NHI KHOA	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1542	2308	3.1187	03. NHI KHOA	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1543	2309	3.1188	03. NHI KHOA	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1544	2310	3.1189	03. NHI KHOA	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1545	2311	3.1190	03. NHI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1546	2312	3.1191	03. NHI KHOA	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1547	2313	3.1192	03. NHI KHOA	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1548	2314	3.1193	03. NHI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1549	2315	3.1194	03. NHI KHOA	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1550	2316	3.1195	03. NHI KHOA	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1551	2317	3.1196	03. NHI KHOA	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1552	2318	3.1197	03. NHI KHOA	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1553	2319	3.1198	03. NHI KHOA	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1554	2320	3.1199	03. NHI KHOA	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1555	2321	3.1200	03. NHI KHOA	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1556	2322	3.1201	03. NHI KHOA	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1557	2323	3.1202	03. NHI KHOA	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1558	2324	3.1203	03. NHI KHOA	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

1559	2325	3.1204	03. NHI KHOA	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1560	2326	3.1205	03. NHI KHOA	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1561	2327	3.1206	03. NHI KHOA	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1562	2328	3.1207	03. NHI KHOA	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1563	2329	3.1208	03. NHI KHOA	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1564	2330	3.1209	03. NHI KHOA	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1565	2331	3.1210	03. NHI KHOA	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1566	2332	3.1211	03. NHI KHOA	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1567	2333	3.1212	03. NHI KHOA	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1568	2334	3.1213	03. NHI KHOA	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1569	2335	3.1214	03. NHI KHOA	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
1570	2379	3.1258	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thay chỏm xương đùi, khớp háng, khớp gối
1571	2380	3.1259	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nối chi
1572	2381	3.1260	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
1573	2386	3.1265	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng
1574	2387	3.1266	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản 1 bên với nòng chắn (blocker)
1575	2388	3.1267	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
1576	2389	3.1268	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hạ thân nhiệt chỉ huy
1577	2390	3.1269	03. NHI KHOA	Kỹ thuật mê tĩnh mạch theo TCi
1578	2392	3.1271	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thông khí một phổi
1579	2393	3.1272	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng BiS

1580	2394	3.1273	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng ENTROPY
1581	2395	3.1274	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng EVOKED potential
1582	2396	3.1275	03. NHI KHOA	Kỹ thuật tiến hành và theo dõi áp lực nội sọ
1583	2400	3.1279	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi huyết động bằng siêu âm qua thực quản
1584	2401	3.1280	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO2
1585	2402	3.1281	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo và theo dõi SVO2
1586	2403	3.1282	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo và theo dõi ScVO2
1587	2404	3.1283	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt bằng máy
1588	2405	3.1284	03. NHI KHOA	Theo dõi Hb trong phòng mổ
1589	2406	3.1285	03. NHI KHOA	Theo dõi Hct trong phòng mổ
1590	2407	3.1286	03. NHI KHOA	Theo dõi đông máu trong phòng mổ
1591	2408	3.1287	03. NHI KHOA	Theo dõi khí máu trong phòng mổ
1592	2409	3.1288	03. NHI KHOA	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt
1593	2410	3.1289	03. NHI KHOA	Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt
1594	2411	3.1290	03. NHI KHOA	Kỹ thuật pha loãng máu trong khi mổ
1595	2412	3.1291	03. NHI KHOA	Kỹ thuật pha loãng máu đồng thể tích cấp tính ngay trước mổ
1596	2413	3.1292	03. NHI KHOA	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ
1597	2414	3.1293	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC ngực đường giữa
1598	2415	3.1294	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - NMC
1599	2416	3.1295	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
1600	2417	3.1296	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng
1601	2418	3.1297	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu

1602	2419	3.1298	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò thần kinh
1603	2420	3.1299	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm
1604	2441	3.1320	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột
1605	2442	3.1321	03. NHI KHOA	GMHS thận niệu quản
1606	2443	3.1322	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng
1607	2444	3.1323	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi tuyến giáp
1608	2445	3.1324	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa
1609	2446	3.1325	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh béo phì
1610	2447	3.1326	03. NHI KHOA	An thần cho nội soi đường tiêu hóa
1611	2448	3.1327	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật gan, mật, lách, tạng
1612	2449	3.1328	03. NHI KHOA	GMHS cho thủ thuật ERCP
1613	2450	3.1329	03. NHI KHOA	GMHS người bệnh chấn thương có sốc, đa chấn thương
1614	2451	3.1330	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi u xơ TLT
1615	2452	3.1331	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bóc u xơ TLT
1616	2453	3.1332	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật cắt bàng quang
1617	2458	3.1337	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật người có bệnh mạch vành kèm theo
1618	2459	3.1338	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật trên người bệnh có bệnh tăng HA chưa ổn định, hay có thương tổn cơ quan đích
1619	2460	3.1339	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh có bệnh phổi kinh niên
1620	2461	3.1340	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh có hen phế quản
1621	2462	3.1341	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh có tiền sử hay bệnh dị ứng
1622	2463	3.1342	03. NHI KHOA	GMHS trên người giảm chức năng thận hay suy thận

1623	2464	3.1343	03. NHI KHOA	GMHS trên người bị suy giảm chức năng gan
1624	2465	3.1344	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh bị sốc, suy thở
1625	2466	3.1345	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh bị rối loạn nước điện giải, rối loạn thăng bằng kiềm toan, rối loạn đông máu
1626	2467	3.1346	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh tiểu đường
1627	2468	3.1347	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh nhược cơ
1628	2469	3.1348	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh có đặt máy tạo nhịp
1629	2470	3.1349	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em
1630	2471	3.1350	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật mắt trên người bệnh có bệnh kèm theo
1631	2472	3.1351	03. NHI KHOA	Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt
1632	2473	3.1352	03. NHI KHOA	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt
1633	2474	3.1353	03. NHI KHOA	GMHS cho khối u vùng hàm mặt
1634	2475	3.1354	03. NHI KHOA	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp
1635	2476	3.1355	03. NHI KHOA	GMHS cho các phẫu thuật TMH
1636	2477	3.1356	03. NHI KHOA	GMHS nạo VA ở trẻ em
1637	2478	3.1357	03. NHI KHOA	GMHS trung phẫu ngực ở trẻ em
1638	2479	3.1358	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
1639	2480	3.1359	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em
1640	2481	3.1360	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
1641	2482	3.1361	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC thất lưng: 1 liều hay truyền liên tục qua bơm tiêm điện

1642	2483	3.1362	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC ngực qua bơm tiêm điện liên tục
1643	2484	3.1363	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm morphinic thuốc tê theo kiểu PCEA
1644	2485	3.1364	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh hay đám rối qua catheter
1645	2486	3.1365	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy
1646	2487	3.1366	03. NHI KHOA	Thở máy xâm nhập ở người bệnh SARD
1647	2488	3.1367	03. NHI KHOA	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường quy
1648	2489	3.1368	03. NHI KHOA	Lọc máu nhân tạo cấp cứu liên tục
1649	2490	3.1369	03. NHI KHOA	Thăm phân phúc mạc
1650	2491	3.1370	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch
1651	2492	3.1371	03. NHI KHOA	Điều trị rò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng, hút liên tục đường rò)
1652	2493	3.1372	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
1653	2494	3.1373	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol
1654	2495	3.1374	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt mask thanh quản
1655	2496	3.1375	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt combitube
1656	2497	3.1376	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
1657	2498	3.1377	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
1658	2499	3.1378	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
1659	2500	3.1379	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi

1660	2501	3.1380	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó
1661	2502	3.1381	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm
1662	2503	3.1382	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản
1663	2504	3.1383	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng
1664	2505	3.1384	03. NHI KHOA	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
1665	2506	3.1385	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
1666	2507	3.1386	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
1667	2508	3.1387	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê bằng ống magill
1668	2509	3.1388	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhãn
1669	2510	3.1389	03. NHI KHOA	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy
1670	2511	3.1390	03. NHI KHOA	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
1671	2512	3.1391	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hayambu trong và sau mê
1672	2513	3.1392	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
1673	2514	3.1393	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ
1674	2515	3.1394	03. NHI KHOA	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm
1675	2516	3.1395	03. NHI KHOA	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ
1676	2517	3.1396	03. NHI KHOA	Kỹ thuật vô cảm nắn xương
1677	2518	3.1397	03. NHI KHOA	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
1678	2519	3.1398	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy
1679	2520	3.1399	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂
1680	2521	3.1400	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi EtCO ₂

1681	2522	3.1401	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn
1682	2523	3.1402	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy
1683	2524	3.1403	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
1684	2525	3.1404	03. NHI KHOA	Thử nhóm máu trước truyền máu
1685	2526	3.1405	03. NHI KHOA	Truyền dịch thường quy
1686	2527	3.1406	03. NHI KHOA	Truyền máu thường quy
1687	2528	3.1407	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
1688	2529	3.1408	03. NHI KHOA	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công
1689	2530	3.1409	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
1690	2531	3.1410	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
1691	2532	3.1411	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
1692	2533	3.1412	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
1693	2534	3.1413	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
1694	2535	3.1414	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong
1695	2536	3.1415	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
1696	2537	3.1416	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi
1697	2538	3.1417	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa
1698	2539	3.1418	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên
1699	2540	3.1419	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa
1700	2541	3.1420	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên
1701	2542	3.1421	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
1702	2543	3.1422	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang

1703	2544	3.1423	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
1704	2545	3.1424	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
1705	2546	3.1425	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
1706	2547	3.1426	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
1707	2548	3.1427	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
1708	2549	3.1428	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
1709	2550	3.1429	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
1710	2551	3.1430	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
1711	2552	3.1431	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
1712	2553	3.1432	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật động mạch, tĩnh mạch ngoại biên
1713	2554	3.1433	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật rách cơ hoành qua đường bụng
1714	2555	3.1434	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
1715	2556	3.1435	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa
1716	2557	3.1436	03. NHI KHOA	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn
1717	2558	3.1437	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu
1718	2559	3.1438	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật chi trên
1719	2560	3.1439	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật chi dưới
1720	2561	3.1440	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn
1721	2562	3.1441	03. NHI KHOA	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ
1722	2563	3.1442	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bướu cổ nhỏ
1723	2564	3.1443	03. NHI KHOA	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng

1724	2565	3.1444	03. NHI KHOA	Gây mê, gây tê cắt Amidan ở trẻ em
1725	2566	3.1445	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
1726	2567	3.1446	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em
1727	2568	3.1447	03. NHI KHOA	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: trích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
1728	2569	3.1448	03. NHI KHOA	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
1729	2570	3.1449	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da
1730	2571	3.1450	03. NHI KHOA	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật
1731	2572	3.1451	03. NHI KHOA	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
1732	2573	3.1452	03. NHI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
1733	2574	3.1453	03. NHI KHOA	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
1734	2575	3.1454	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
1735	2576	3.1455	03. NHI KHOA	Theo dõi HA liên tục tại giường
1736	2577	3.1456	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
1737	2579	3.1458	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
1738	2580	3.1459	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter động mạch
1739	2581	3.1460	03. NHI KHOA	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau
1740	2582	3.1461	03. NHI KHOA	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản
1741	2583	3.1462	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
1742	2584	3.1463	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ

1743	2585	3.1464	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T
1744	2586	3.1465	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
1745	2587	3.1466	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày
1746	2588	3.1467	03. NHI KHOA	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
1747	2589	3.1468	03. NHI KHOA	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
1748	2590	3.1469	03. NHI KHOA	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
1749	2591	3.1470	03. NHI KHOA	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
1750	2592	3.1471	03. NHI KHOA	Chẩn đoán diện tích, độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler (LDi)
1751	2593	3.1472	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, trên 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
1752	2594	3.1473	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1753	2595	3.1474	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, trên 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em
1754	2596	3.1475	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
1755	2607	3.1486	03. NHI KHOA	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng
1756	2608	3.1487	03. NHI KHOA	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng
1757	2609	3.1488	03. NHI KHOA	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng
1758	2610	3.1489	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em

1759	2611	3.1490	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1760	2612	3.1491	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em
1761	2613	3.1492	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
1762	2619	3.1498	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử toàn lớp - chuyển vật da các loại để che phủ khuyết tổn điều trị bỏng sâu
1763	2623	3.1502	03. NHI KHOA	Cắt cụt chi thể cấp cứu, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn, đe dọa đến tính mạng
1764	2624	3.1503	03. NHI KHOA	Cắt cụt chi thể trong điều trị, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn
1765	2625	3.1504	03. NHI KHOA	Tháo khớp trong điều trị người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn
1766	2626	3.1505	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan, đục xương chi thể, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương
1767	2627	3.1506	03. NHI KHOA	Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bỏng nặng
1768	2628	3.1507	03. NHI KHOA	Tắm điều trị người bệnh bỏng
1769	2629	3.1508	03. NHI KHOA	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng
1770	2630	3.1509	03. NHI KHOA	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
1771	2631	3.1510	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
1772	2633	3.1512	03. NHI KHOA	Rạch hoại tử bỏng sâu giải phòng chèn ép trong
1773	2634	3.1513	03. NHI KHOA	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện

1774	2635	3.1514	03. NHI KHOA	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi
1775	2636	3.1515	03. NHI KHOA	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu
1776	2637	3.1516	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
1777	2638	3.1517	03. NHI KHOA	Ngâm rửa điều trị vết thương mạn tính
1778	2639	3.1518	03. NHI KHOA	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính
1779	2640	3.1519	03. NHI KHOA	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính
1780	2641	3.1520	03. NHI KHOA	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương mạn tính
1781	2712	3.1591	03. NHI KHOA	Trích mủ mắt
1782	2745	3.1624	03. NHI KHOA	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) ± lấy mỡ dưới da mi
1783	2771	3.1650	03. NHI KHOA	Rạch áp xe túi lệ
1784	2772	3.1651	03. NHI KHOA	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
1785	2775	3.1654	03. NHI KHOA	Tập nhược thị
1786	2778	3.1657	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mộng đơn thuần
1787	2779	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
1788	2780	3.1659	03. NHI KHOA	Cắt bỏ chớp có bọc
1789	2781	3.1660	03. NHI KHOA	Khâu cò mi, tháo cò
1790	2782	3.1661	03. NHI KHOA	Chích dẫn lưu túi lệ
1791	2784	3.1663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
1792	2785	3.1664	03. NHI KHOA	Khâu phục hồi bờ mi
1793	2786	3.1665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt

1794	2787	3.1666	03. NHI KHOA	Khâu phủ kết mạc
1795	2790	3.1669	03. NHI KHOA	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
1796	2802	3.1681	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu giác mạc
1797	2803	3.1682	03. NHI KHOA	Tiêm dưới kết mạc
1798	2804	3.1683	03. NHI KHOA	Tiêm cạnh nhãn cầu
1799	2805	3.1684	03. NHI KHOA	Tiêm hậu nhãn cầu
1800	2806	3.1685	03. NHI KHOA	Bơm thông lệ đạo
1801	2809	3.1688	03. NHI KHOA	Khâu kết mạc
1802	2810	3.1689	03. NHI KHOA	Lấy calci đông dưới kết mạc
1803	2811	3.1690	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu kết mạc
1804	2812	3.1691	03. NHI KHOA	Đốt lông xiêu
1805	2813	3.1692	03. NHI KHOA	Bơm rửa lệ đạo
1806	2814	3.1693	03. NHI KHOA	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
1807	2815	3.1694	03. NHI KHOA	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
1808	2816	3.1695	03. NHI KHOA	Rửa cùng đồ
1809	2817	3.1696	03. NHI KHOA	Bóc sợi (viêm giác mạc sợi)
1810	2818	3.1697	03. NHI KHOA	Bóc giả mạc
1811	2819	3.1698	03. NHI KHOA	Rạch áp xe mi
1812	2820	3.1699	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt trực tiếp
1813	2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
1814	2825	3.1704	03. NHI KHOA	Cấp cứu bong mắt ban đầu
1815	2826	3.1705	03. NHI KHOA	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
1816	2827	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
1817	2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt

1818	2849	3.1728	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
1819	2851	3.1730	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
1820	2852	3.1731	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng
1821	2853	3.1732	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Compomer
1822	2879	3.1758	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ cố định
1823	2880	3.1759	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ cố định
1824	2881	3.1760	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ cố định
1825	2882	3.1761	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ cố định
1826	2884	3.1763	03. NHI KHOA	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
1827	2885	3.1764	03. NHI KHOA	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
1828	2921	3.1800	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
1829	2922	3.1801	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
1830	2923	3.1802	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
1831	2924	3.1803	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân
1832	2925	3.1804	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
1833	2926	3.1805	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
1834	2927	3.1806	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
1835	2928	3.1807	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt cuống răng
1836	2930	3.1809	03. NHI KHOA	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
1837	2931	3.1810	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng

1838	2932	3.1811	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
1839	2933	3.1812	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng
1840	2934	3.1813	03. NHI KHOA	Cắt lợi xơ cho răng mọc
1841	2936	3.1815	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
1842	2937	3.1816	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh môi
1843	2938	3.1817	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh má
1844	2939	3.1818	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
1845	2940	3.1819	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
1846	2941	3.1820	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
1847	2942	3.1821	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo túi quanh răng
1848	2954	3.1833	03. NHI KHOA	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
1849	2955	3.1834	03. NHI KHOA	Điều trị áp xe quanh răng
1850	2956	3.1836	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite
1851	2957	3.1837	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer
1852	2963	3.1843	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau
1853	2965	3.1845	03. NHI KHOA	Chụp tủy bằng MTA
1854	2967	3.1847	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn
1855	2968	3.1848	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy
1856	2971	3.1851	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
1857	2972	3.1852	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)

1858	2973	3.1853	03. NHI KHOA	Điều trị tủy lại
1859	2974	3.1854	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
1860	2975	3.1855	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
1861	2977	3.1857	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng nội tủy
1862	2978	3.1858	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
1863	2979	3.1859	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay
1864	3013	3.1893	03. NHI KHOA	Tháo chốt răng giả
1865	3014	3.1894	03. NHI KHOA	Tháo cầu răng giả
1866	3015	3.1895	03. NHI KHOA	Tháo chụp răng giả
1867	3017	3.1897	03. NHI KHOA	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
1868	3034	3.1914	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1869	3035	3.1915	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1870	3036	3.1916	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
1871	3037	3.1917	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn
1872	3038	3.1918	03. NHI KHOA	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
1873	3039	3.1919	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1874	3040	3.1920	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1875	3041	3.1921	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
1876	3042	3.1922	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
1877	3043	3.1923	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
1878	3044	3.1924	03. NHI KHOA	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt

1879	3045	3.1925	03. NHI KHOA	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite
1880	3046	3.1926	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
1881	3047	3.1927	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
1882	3048	3.1928	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh răng
1883	3049	3.1929	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
1884	3050	3.1930	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)
1885	3051	3.1931	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Composite
1886	3052	3.1932	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
1887	3053	3.1933	03. NHI KHOA	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi $\{Ca(OH)_2\}$
1888	3055	3.1935	03. NHI KHOA	Mài chỉnh khớp cắn
1889	3056	3.1936	03. NHI KHOA	Tháo chụp răng giả
1890	3057	3.1937	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hóa trùng hợp
1891	3060	3.1940	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
1892	3061	3.1941	03. NHI KHOA	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
1893	3062	3.1942	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
1894	3063	3.1943	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng răng sữa
1895	3064	3.1944	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng sữa
1896	3065	3.1945	03. NHI KHOA	Điều trị đóng cuống răng bằng $Ca(OH)_2$
1897	3066	3.1946	03. NHI KHOA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
1898	3067	3.1947	03. NHI KHOA	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
1899	3070	3.1950	03. NHI KHOA	Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)
1900	3071	3.1952	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite

1901	3072	3.1953	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)
1902	3073	3.1954	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
1903	3074	3.1955	03. NHI KHOA	Nhổ răng sữa
1904	3075	3.1956	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng sữa
1905	3076	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
1906	3077	3.1958	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi trẻ em
1907	3078	3.1959	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi trẻ em
1908	3079	3.1960	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi
1909	3080	3.1961	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
1910	3081	3.1962	03. NHI KHOA	Máng chống nghiêng răng
1911	3090	3.1972	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
1912	3092	3.1974	03. NHI KHOA	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
1913	3161	3.2043	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
1914	3167	3.2049	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
1915	3168	3.2050	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
1916	3169	3.2051	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
1917	3170	3.2052	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
1918	3171	3.2053	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
1919	3173	3.2055	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
1920	3174	3.2056	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
1921	3177	3.2059	03. NHI KHOA	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy

1922	3178	3.2060	03. NHI KHOA	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
1923	3180	3.2062	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
1924	3181	3.2063	03. NHI KHOA	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh
1925	3182	3.2064	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
1926	3186	3.2068	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
1927	3187	3.2069	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm
1928	3188	3.2070	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
1929	3189	3.2071	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
1930	3190	3.2072	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
1931	3192	3.2074	03. NHI KHOA	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
1932	3193	3.2075	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
1933	3194	3.2076	03. NHI KHOA	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
1934	3195	3.2077	03. NHI KHOA	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
1935	3225	3.2107	03. NHI KHOA	Thủ thuật nong vòi nhĩ
1936	3226	3.2108	03. NHI KHOA	Đặt ống thông khí hòm tai
1937	3228	3.2110	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt vành tai
1938	3232	3.2114	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
1939	3233	3.2115	03. NHI KHOA	Khâu vành tai rách sau chấn thương
1940	3234	3.2116	03. NHI KHOA	Thông vòi nhĩ
1941	3235	3.2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
1942	3236	3.2118	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
1943	3237	3.2119	03. NHI KHOA	Trích nhọt ống tai ngoài

1944	3238	3.2120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
1945	3239	3.2121	03. NHI KHOA	Trích rạch màng nhĩ
1946	3240	3.2122	03. NHI KHOA	Đặt ống thông khí tai giữa
1947	3241	3.2123	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt ống thông khí
1948	3242	3.2124	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tăng cường màng nhĩ - đặt ống thông khí
1949	3243	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
1950	3244	3.2126	03. NHI KHOA	Đo điện thính giác thân não
1951	3261	3.2143	03. NHI KHOA	Đốt cuốn mũi bằng máy
1952	3262	3.2144	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cuốn dưới bằng máy
1953	3263	3.2145	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vách ngăn mũi
1954	3264	3.2146	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí
1955	3265	3.2147	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
1956	3266	3.2148	03. NHI KHOA	Nắn sống mũi sau chấn thương
1957	3267	3.2149	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi sau
1958	3268	3.2150	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi trước
1959	3269	3.2151	03. NHI KHOA	Đốt cuốn mũi
1960	3270	3.2152	03. NHI KHOA	Bẻ cuốn dưới
1961	3271	3.2153	03. NHI KHOA	Chọc rửa xoang hàm
1962	3272	3.2154	03. NHI KHOA	Làm Proetz
1963	3273	3.2155	03. NHI KHOA	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)
1964	3292	3.2174	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi
1965	3293	3.2175	03. NHI KHOA	Trích áp xe thành sau họng
1966	3294	3.2176	03. NHI KHOA	Áp lạnh Amidan

1967	3295	3.2177	03. NHI KHOA	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi
1968	3296	3.2178	03. NHI KHOA	Lấy dị vật hạ họng
1969	3297	3.2179	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê
1970	3298	3.2180	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
1971	3299	3.2181	03. NHI KHOA	Trích áp xe quanh Amidan
1972	3300	3.2182	03. NHI KHOA	Đốt nhiệt họng hạt
1973	3301	3.2183	03. NHI KHOA	Đốt lạnh họng hạt
1974	3302	3.2184	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
1975	3303	3.2185	03. NHI KHOA	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản
1976	3304	3.2186	03. NHI KHOA	Bơm thuốc thanh quản
1977	3305	3.2187	03. NHI KHOA	Rửa vòm họng
1978	3306	3.2188	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở
1979	3307	3.2189	03. NHI KHOA	Sơ cứu bong kỳ đầu đường hô hấp
1980	3308	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
1981	3309	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
1982	3310	3.2192	03. NHI KHOA	Khâu nối thần kinh ngoại biên
1983	3328	3.2210	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài
1984	3329	3.2211	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy đường rò tai, cổ
1985	3330	3.2212	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi
1986	3331	3.2213	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5 cm
1987	3332	3.2214	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp lỗ mũi trước
1988	3333	3.2215	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5 cm
1989	3334	3.2216	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tuyến dưới hàm

1990	3352	3.2234	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ
1991	3356	3.2238	03. NHI KHOA	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng
1992	3357	3.2239	03. NHI KHOA	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)
1993	3358	3.2240	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo VA gây mê
1994	3359	3.2241	03. NHI KHOA	Cắt Amidan bằng máy
1995	3360	3.2242	03. NHI KHOA	Nạo VA bằng máy
1996	3361	3.2243	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
1997	3362	3.2244	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt
1998	3363	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
1999	3364	3.2246	03. NHI KHOA	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
2000	3365	3.2247	03. NHI KHOA	Cắt cụt cổ tử cung
2001	3366	3.2248	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
2002	3367	3.2249	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
2003	3368	3.2250	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
2004	3369	3.2251	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
2005	3370	3.2252	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
2006	3371	3.2253	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
2007	3372	3.2254	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
2008	3373	3.2255	03. NHI KHOA	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục
2009	3374	3.2256	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
2010	3375	3.2257	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn

2011	3376	3.2258	03. NHI KHOA	Trích áp xe tuyến Bartholin
2012	3377	3.2259	03. NHI KHOA	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
2013	3378	3.2260	03. NHI KHOA	Chọc dò túi cùng Douglas
2014	3379	3.2261	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
2015	3380	3.2262	03. NHI KHOA	Lấy dị vật âm đạo
2016	3381	3.2263	03. NHI KHOA	Khâu rách cùng đồ âm đạo
2017	3382	3.2264	03. NHI KHOA	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
2018	3383	3.2265	03. NHI KHOA	Phong bế ngoài màng cứng
2019	3430	3.2312	03. NHI KHOA	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp
2020	3439	3.2321	03. NHI KHOA	Sốc điện điều trị rung nhĩ
2021	3440	3.2322	03. NHI KHOA	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm
2022	3442	3.2324	03. NHI KHOA	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất
2023	3444	3.2326	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
2024	3447	3.2329	03. NHI KHOA	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
2025	3448	3.2330	03. NHI KHOA	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
2026	3449	3.2331	03. NHI KHOA	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
2027	3450	3.2332	03. NHI KHOA	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
2028	3451	3.2333	03. NHI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
2029	3455	3.2337	03. NHI KHOA	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm
2030	3456	3.2338	03. NHI KHOA	Tiêm xơ tĩnh mạch thực quản
2031	3457	3.2339	03. NHI KHOA	Thắt tĩnh mạch thực quản
2032	3458	3.2340	03. NHI KHOA	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng

2033	3461	3.2343	03. NHI KHOA	Tiêm thuốc điều trị nang gan dưới hướng dẫn siêu âm
2034	3462	3.2344	03. NHI KHOA	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan
2035	3463	3.2345	03. NHI KHOA	Hút dịch mật qua tá tràng
2036	3464	3.2346	03. NHI KHOA	Thắt vòng cao su và tiêm cầm máu qua nội soi
2037	3465	3.2347	03. NHI KHOA	Đốt trĩ bằng sóng cao tần và từ trường
2038	3466	3.2348	03. NHI KHOA	Đốt trĩ bằng máy
2039	3467	3.2349	03. NHI KHOA	Tái truyền dịch cổ trướng
2040	3470	3.2352	03. NHI KHOA	Chọc áp xe gan qua siêu âm
2041	3471	3.2353	03. NHI KHOA	Tiêm xơ điều trị trĩ
2042	3472	3.2354	03. NHI KHOA	Chọc dịch màng bụng
2043	3473	3.2355	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch màng bụng
2044	3474	3.2356	03. NHI KHOA	Chọc hút áp xe thành bụng
2045	3475	3.2357	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
2046	3476	3.2358	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
2047	3477	3.2359	03. NHI KHOA	Nong hậu môn
2048	3478	3.2360	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc hút dịch nang đơn thận qua da phối hợp bơm cồn tuyệt đối làm xơ hóa nang dưới hướng dẫn của siêu âm
2049	3482	3.2364	03. NHI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
2050	3484	3.2366	03. NHI KHOA	Lọc hấp thụ (Hemoabsorption)
2051	3485	3.2367	03. NHI KHOA	Chọc dịch khớp
2052	3486	3.2368	03. NHI KHOA	Test STACLOTLA
2053	3487	3.2369	03. NHI KHOA	Test Schimer
2054	3488	3.2370	03. NHI KHOA	Test Rose Bengal

2055	3489	3.2371	03. NHI KHOA	Tiêm chất nhờn vào khớp
2056	3490	3.2372	03. NHI KHOA	Tiêm corticoide vào khớp
2057	3497	3.2379	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên
2058	3498	3.2380	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da
2059	3499	3.2381	03. NHI KHOA	Phản ứng phân hủy Mastocyte
2060	3500	3.2382	03. NHI KHOA	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
2061	3501	3.2383	03. NHI KHOA	Test nội bì
2062	3502	3.2384	03. NHI KHOA	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
2063	3503	3.2385	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
2064	3504	3.2386	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
2065	3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
2066	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
2067	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
2068	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
2069	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
2070	3517	3.2399	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình có đặt lồng Titan và nẹp vít
2071	3558	3.2440	03. NHI KHOA	Nút động mạch để điều trị u máu ở vùng đầu và hàm mặt
2072	3559	3.2441	03. NHI KHOA	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó
2073	3560	3.2442	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm
2074	3561	3.2443	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm
2075	3562	3.2444	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm
2076	3564	3.2446	03. NHI KHOA	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ

2077	3567	3.2449	03. NHI KHOA	Cắt u da vùng mặt, tạo hình
2078	3568	3.2450	03. NHI KHOA	Cắt u vùng tuyến mang tai
2079	3569	3.2451	03. NHI KHOA	Cắt u phần mềm vùng cổ
2080	3570	3.2452	03. NHI KHOA	Cắt u nang bạch huyết vùng cổ
2081	3571	3.2453	03. NHI KHOA	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết
2082	3572	3.2454	03. NHI KHOA	Cắt nang giáp móng
2083	3573	3.2455	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên
2084	3574	3.2456	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm
2085	3575	3.2457	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
2086	3576	3.2458	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm
2087	3626	3.2508	03. NHI KHOA	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
2088	3627	3.2509	03. NHI KHOA	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
2089	3630	3.2512	03. NHI KHOA	Cắt u cơ vùng hàm mặt
2090	3631	3.2513	03. NHI KHOA	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm
2091	3632	3.2514	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm
2092	3633	3.2515	03. NHI KHOA	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm
2093	3634	3.2516	03. NHI KHOA	Cắt nang xương hàm khó
2094	3635	3.2517	03. NHI KHOA	Cắt u môi lạnh tính có tạo hình
2095	3636	3.2518	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
2096	3637	3.2519	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi
2097	3638	3.2520	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt phụ
2098	3639	3.2521	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt mang tai
2099	3640	3.2522	03. NHI KHOA	Cắt nang vùng sàn miệng

2100	3641	3.2523	03. NHI KHOA	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm
2101	3649	3.2531	03. NHI KHOA	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm
2102	3650	3.2532	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
2103	3651	3.2533	03. NHI KHOA	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm
2104	3652	3.2534	03. NHI KHOA	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm
2105	3653	3.2535	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
2106	3654	3.2536	03. NHI KHOA	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
2107	3655	3.2537	03. NHI KHOA	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm
2108	3656	3.2538	03. NHI KHOA	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm
2109	3672	3.2554	03. NHI KHOA	Nạo vét tổ chức hốc mắt
2110	3727	3.2609	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi
2111	3731	3.2613	03. NHI KHOA	Cắt polyp ống tai
2112	3732	3.2614	03. NHI KHOA	Cắt polyp mũi
2113	3810	3.2692	03. NHI KHOA	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ
2114	3812	3.2694	03. NHI KHOA	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng
2115	3814	3.2696	03. NHI KHOA	Cắt đuôi tụy và cắt lách
2116	3816	3.2698	03. NHI KHOA	Cắt thân và đuôi tụy
2117	3837	3.2719	03. NHI KHOA	Cắt u sùi đầu miệng sáo
2118	3838	3.2720	03. NHI KHOA	Cắt u lành dương vật
2119	3840	3.2722	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên
2120	3843	3.2725	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
2121	3844	3.2726	03. NHI KHOA	Cắt cụt cổ tử cung

2122	3847	3.2729	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng xoắn
2123	3848	3.2730	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng
2124	3849	3.2731	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
2125	3850	3.2732	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
2126	3851	3.2733	03. NHI KHOA	Cắt u thành âm đạo
2127	3852	3.2734	03. NHI KHOA	Bóc nang tuyến Bartholin
2128	3853	3.2735	03. NHI KHOA	Cắt u vú lành tính
2129	3854	3.2736	03. NHI KHOA	Mổ bóc nhân xơ vú
2130	3860	3.2742	03. NHI KHOA	Cắt u máu trong xương
2131	3880	3.2762	03. NHI KHOA	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm
2132	3881	3.2763	03. NHI KHOA	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
2133	3883	3.2765	03. NHI KHOA	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm
2134	3884	3.2766	03. NHI KHOA	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
2135	3885	3.2767	03. NHI KHOA	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
2136	3886	3.2768	03. NHI KHOA	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
2137	3887	3.2769	03. NHI KHOA	Cắt u bao gân
2138	3932	3.2814	03. NHI KHOA	Đặt Hickmancatheter
2139	3934	3.2816	03. NHI KHOA	Điều trị giảm đau không dùng thuốc
2140	3935	3.2817	03. NHI KHOA	Chăm sóc loét miệng cho người bệnh ung thư
2141	3938	3.2820	03. NHI KHOA	Siêu âm tim tại giường
2142	3940	3.2822	03. NHI KHOA	Làm mất nạ cố định đầu người bệnh
2143	3965	3.2847	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe tụy
2144	3967	3.2849	03. NHI KHOA	Cắt thân và đuôi tụy

2145	3968	3.2850	03. NHI KHOA	Cắt đuôi tụy và cắt lách
2146	3977	3.2859	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn
2147	4008	3.2890	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp
2148	4009	3.2891	03. NHI KHOA	Tiêm côn tuyệt đối để điều trị nhân tuyến giáp
2149	4010	3.2892	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
2150	4011	3.2893	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia tử ngoại từng phần
2151	4012	3.2894	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại toàn thân
2152	4013	3.2895	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần
2153	4014	3.2896	03. NHI KHOA	Ánh sáng xanh trị liệu
2154	4015	3.2897	03. NHI KHOA	Đắp mặt nạ điều trị
2155	4016	3.2898	03. NHI KHOA	Đắp mặt nạ dưỡng da
2156	4017	3.2899	03. NHI KHOA	Chăm sóc da điều trị
2157	4018	3.2900	03. NHI KHOA	Chăm sóc da thẩm mỹ
2158	4019	3.2901	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
2159	4020	3.2902	03. NHI KHOA	Xông hơi nước, ozôn
2160	4029	3.2911	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
2161	4030	3.2912	03. NHI KHOA	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi
2162	4031	3.2913	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi
2163	4032	3.2914	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị hở mi
2164	4033	3.2915	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị trĩ mi
2165	4034	3.2916	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới
2166	4122	3.3004	03. NHI KHOA	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng
2167	4123	3.3005	03. NHI KHOA	Tiêm nội sẹo, nội thương tổn

2168	4124	3.3006	03. NHI KHOA	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
2169	4125	3.3007	03. NHI KHOA	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson
2170	4139	3.3021	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng
2171	4141	3.3023	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể
2172	4142	3.3024	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể
2173	4143	3.3025	03. NHI KHOA	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể
2174	4144	3.3026	03. NHI KHOA	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể
2175	4147	3.3029	03. NHI KHOA	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lồi
2176	4148	3.3030	03. NHI KHOA	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chóc thịt, móng cuộn...
2177	4149	3.3031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
2178	4150	3.3032	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
2179	4151	3.3033	03. NHI KHOA	Nạo vét ổ đái không viêm xương
2180	4152	3.3034	03. NHI KHOA	Nạo vét ổ đái có viêm xương
2181	4200	3.3082	03. NHI KHOA	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu
2182	4201	3.3083	03. NHI KHOA	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
2183	4365	3.3247	03. NHI KHOA	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi
2184	4366	3.3248	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe phổi
2185	4381	3.3263	03. NHI KHOA	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng
2186	4383	3.3265	03. NHI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
2187	4402	3.3284	03. NHI KHOA	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành

2188	4403	3.3285	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày
2189	4404	3.3286	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính
2190	4405	3.3287	03. NHI KHOA	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình môn vị
2191	4406	3.3288	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị
2192	4407	3.3289	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày
2193	4408	3.3290	03. NHI KHOA	Cắt túi thừa tá tràng
2194	4409	3.3291	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược
2195	4410	3.3292	03. NHI KHOA	Mở dạ dày lấy bã thức ăn
2196	4411	3.3293	03. NHI KHOA	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)
2197	4412	3.3294	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi
2198	4413	3.3295	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh
2199	4414	3.3296	03. NHI KHOA	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)
2200	4415	3.3297	03. NHI KHOA	Mở thông dạ dày
2201	4416	3.3298	03. NHI KHOA	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần
2202	4417	3.3299	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
2203	4418	3.3300	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị ruột đôi
2204	4419	3.3301	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh
2205	4420	3.3302	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị teo ruột
2206	4421	3.3303	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo
2207	4422	3.3304	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng
2208	4423	3.3305	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng
2209	4424	3.3306	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel

2210	4425	3.3307	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su
2211	4426	3.3308	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi
2212	4427	3.3309	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn
2213	4428	3.3310	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tắc ruột do giun
2214	4429	3.3311	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột
2215	4430	3.3312	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng
2216	4431	3.3313	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột
2217	4432	3.3314	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột
2218	4433	3.3315	03. NHI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh
2219	4434	3.3316	03. NHI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn
2220	4435	3.3317	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột
2221	4436	3.3318	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột
2222	4437	3.3319	03. NHI KHOA	Cắt lại đại tràng
2223	4438	3.3320	03. NHI KHOA	Cắt đoạn đại tràng
2224	4439	3.3321	03. NHI KHOA	Đóng hậu môn nhân tạo
2225	4440	3.3322	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải
2226	4441	3.3323	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì
2227	4442	3.3324	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 2 thì
2228	4443	3.3325	03. NHI KHOA	Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh
2229	4444	3.3326	03. NHI KHOA	Tháo lồng bằng bơm khí/nước
2230	4445	3.3327	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm ruột thừa

2231	4446	3.3328	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa
2232	4447	3.3329	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già
2233	4448	3.3330	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng
2234	4449	3.3331	03. NHI KHOA	Cắt đoạn ruột non
2235	4450	3.3332	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
2236	4451	3.3333	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng
2237	4452	3.3334	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhóp
2238	4453	3.3335	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhóp lộ ngoài
2239	4454	3.3336	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình cơ thắt hậu môn
2240	4455	3.3337	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn
2241	4456	3.3338	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hậu môn
2242	4459	3.3341	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Longo
2243	4460	3.3342	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột
2244	4461	3.3343	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì
2245	4462	3.3344	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nhiều thì
2246	4463	3.3345	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì
2247	4464	3.3346	03. NHI KHOA	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp
2248	4465	3.3347	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột
2249	4466	3.3348	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn
2250	4467	3.3349	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại
2251	4468	3.3350	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò
2252	4469	3.3351	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường

				bụng kết hợp đường sau trực tràng
2253	4470	3.3352	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng
2254	4471	3.3353	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)
2255	4472	3.3354	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt mỗm thừa trực tràng
2256	4473	3.3355	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng
2257	4474	3.3356	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)
2258	4476	3.3358	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải ép thần kinh thẹn trong điều trị đau hậu môn
2259	4477	3.3359	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)
2260	4478	3.3360	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên
2261	4479	3.3361	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phục hồi cơ nâng hậu môn qua đường hậu môn trong điều trị Rectocele
2262	4480	3.3362	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu cái nhà (Housing Flap) trong điều trị hẹp hậu môn
2263	4481	3.3363	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu Y-V trong điều trị hẹp hậu môn
2264	4482	3.3364	03. NHI KHOA	Cắt cơ tròn trong
2265	4483	3.3365	03. NHI KHOA	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên
2266	4484	3.3366	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ độ 3
2267	4485	3.3367	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ độ 3
2268	4486	3.3368	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ độ 1
2269	4487	3.3369	03. NHI KHOA	Cắt bỏ trĩ vòng
2270	4488	3.3370	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu

2271	4489	3.3371	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp
2272	4490	3.3372	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ bằng máy ZZ2D
2273	4491	3.3373	03. NHI KHOA	Thắt trĩ bằng dây cao su
2274	4492	3.3374	03. NHI KHOA	Nong hậu môn dưới gây mê
2275	4493	3.3375	03. NHI KHOA	Nong hậu môn không gây mê
2276	4494	3.3376	03. NHI KHOA	Thắt trĩ độ 1, 2
2277	4495	3.3377	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản
2278	4496	3.3378	03. NHI KHOA	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
2279	4497	3.3379	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ
2280	4498	3.3380	03. NHI KHOA	Cắt polyp trực tràng
2281	4499	3.3381	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng
2282	4501	3.3383	03. NHI KHOA	Cắt nang/polyp rốn
2283	4502	3.3384	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít
2284	4503	3.3385	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng
2285	4504	3.3386	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
2286	4509	3.3391	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng
2287	4512	3.3394	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu
2288	4513	3.3395	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt
2289	4514	3.3396	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt
2290	4515	3.3397	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng
2291	4516	3.3398	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ
2292	4517	3.3399	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
2293	4518	3.3400	03. NHI KHOA	Lấy máu tụ tầng sinh môn

2294	4519	3.3401	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường
2295	4520	3.3402	03. NHI KHOA	Mở bụng thăm dò
2296	4521	3.3403	03. NHI KHOA	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần
2297	4522	3.3404	03. NHI KHOA	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
2298	4523	3.3405	03. NHI KHOA	Chọc dò túi cùng Douglas
2299	4524	3.3406	03. NHI KHOA	Trích áp xe tầng sinh môn
2300	4525	3.3407	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
2301	4533	3.3415	03. NHI KHOA	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan
2302	4534	3.3416	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
2303	4539	3.3421	03. NHI KHOA	Nối ống mật chủ - tá tràng
2304	4540	3.3422	03. NHI KHOA	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi
2305	4541	3.3423	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sỏi trong gan
2306	4542	3.3424	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan
2307	4543	3.3425	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan
2308	4544	3.3426	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh
2309	4545	3.3427	03. NHI KHOA	Cắt túi mật
2310	4546	3.3428	03. NHI KHOA	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
2311	4547	3.3429	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun
2312	4548	3.3430	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan
2313	4549	3.3431	03. NHI KHOA	Nối mật - ruột - da
2314	4550	3.3432	03. NHI KHOA	Nối mật - da bằng quai ruột biệt lập hoặc túi mật

2315	4551	3.3433	03. NHI KHOA	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy gan
2316	4552	3.3434	03. NHI KHOA	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại
2317	4553	3.3435	03. NHI KHOA	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu
2318	4554	3.3436	03. NHI KHOA	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột
2319	4556	3.3438	03. NHI KHOA	Dẫn lưu đường mật ra da
2320	4557	3.3439	03. NHI KHOA	Đặt bộ phận giả đường mật qua da
2321	4558	3.3440	03. NHI KHOA	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da
2322	4559	3.3441	03. NHI KHOA	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da
2323	4560	3.3442	03. NHI KHOA	Nối túi mật - hồng tràng
2324	4561	3.3443	03. NHI KHOA	Dẫn lưu túi mật
2325	4562	3.3444	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nang ống mật chủ
2326	4567	3.3449	03. NHI KHOA	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng
2327	4568	3.3450	03. NHI KHOA	Nối ống tụy - hồng tràng
2328	4569	3.3451	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mồm tụy còn lại với quai hồng tràng
2329	4572	3.3454	03. NHI KHOA	Nối nang tụy - dạ dày
2330	4573	3.3455	03. NHI KHOA	Nối nang tụy - hồng tràng
2331	4574	3.3456	03. NHI KHOA	Cắt đuôi tụy
2332	4575	3.3457	03. NHI KHOA	Cắt thân + đuôi tụy
2333	4576	3.3458	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe tụy
2334	4577	3.3459	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu
2335	4578	3.3460	03. NHI KHOA	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử
2336	4579	3.3461	03. NHI KHOA	Cắt lách bán phần do chấn thương

2337	4580	3.3462	03. NHI KHOA	Khâu lách do chấn thương
2338	4581	3.3463	03. NHI KHOA	Cắt lách toàn bộ do chấn thương
2339	4604	3.3486	03. NHI KHOA	Dẫn lưu bể thận tối thiểu
2340	4606	3.3488	03. NHI KHOA	Dẫn lưu thận
2341	4607	3.3489	03. NHI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
2342	4612	3.3494	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
2343	4615	3.3497	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
2344	4629	3.3511	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bàng quang lộ ngoài
2345	4630	3.3512	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bàng quang thần kinh
2346	4631	3.3513	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình tăng dung tích bàng quang
2347	4634	3.3516	03. NHI KHOA	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang
2348	4635	3.3517	03. NHI KHOA	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
2349	4637	3.3519	03. NHI KHOA	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar
2350	4642	3.3524	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
2351	4643	3.3525	03. NHI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
2352	4644	3.3526	03. NHI KHOA	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
2353	4645	3.3527	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
2354	4647	3.3529	03. NHI KHOA	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông
2355	4648	3.3530	03. NHI KHOA	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang
2356	4649	3.3531	03. NHI KHOA	Mổ lấy sỏi bàng quang
2357	4650	3.3532	03. NHI KHOA	Mở thông bàng quang
2358	4651	3.3533	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
2359	4652	3.3534	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius

2360	4653	3.3535	03. NHI KHOA	Đặt ống thông bàng quang
2361	4657	3.3539	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ
2362	4658	3.3540	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dị tật hậu môn - trực tràng có tạo hình niệu đạo
2363	4659	3.3541	03. NHI KHOA	Đóng các lỗ rò niệu đạo
2364	4661	3.3543	03. NHI KHOA	Cắt nối niệu đạo trước
2365	4662	3.3544	03. NHI KHOA	Cắt nối niệu đạo sau
2366	4663	3.3545	03. NHI KHOA	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
2367	4664	3.3546	03. NHI KHOA	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da
2368	4665	3.3547	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu đạo
2369	4666	3.3548	03. NHI KHOA	Tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo
2370	4667	3.3549	03. NHI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
2371	4669	3.3551	03. NHI KHOA	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới
2372	4670	3.3552	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị són tiểu
2373	4673	3.3555	03. NHI KHOA	Làm lại thành âm đạo
2374	4674	3.3556	03. NHI KHOA	Tạo hình âm đạo
2375	4675	3.3557	03. NHI KHOA	Tạo hình một phần âm vật
2376	4676	3.3558	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình âm vật, âm đạo
2377	4678	3.3560	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh
2378	4679	3.3561	03. NHI KHOA	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì
2379	4680	3.3562	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng dương vật bị vùi lấp
2380	4682	3.3564	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị ứ dịch/mủ tử cung teo âm đạo
2381	4686	3.3568	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nối dương vật bị đứt lìa

2382	4687	3.3569	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 1 thì
2383	4688	3.3570	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì
2384	4689	3.3571	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu mặt lưng dương vật (epispadias)
2385	4690	3.3572	03. NHI KHOA	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì
2386	4691	3.3573	03. NHI KHOA	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì
2387	4692	3.3574	03. NHI KHOA	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì
2388	4693	3.3575	03. NHI KHOA	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì
2389	4694	3.3576	03. NHI KHOA	Cắt tinh mạc
2390	4695	3.3577	03. NHI KHOA	Cắt mào tinh
2391	4696	3.3578	03. NHI KHOA	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn
2392	4697	3.3579	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
2393	4698	3.3580	03. NHI KHOA	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng
2394	4700	3.3582	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật
2395	4701	3.3583	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên
2396	4702	3.3584	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên
2397	4703	3.3585	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
2398	4704	3.3586	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
2399	4705	3.3587	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
2400	4707	3.3589	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt
2401	4708	3.3590	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt

2402	4709	3.3591	03. NHI KHOA	Phẫu thuật toác khớp mu
2403	4711	3.3593	03. NHI KHOA	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung
2404	4712	3.3594	03. NHI KHOA	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo
2405	4713	3.3595	03. NHI KHOA	Tách màng ngăn âm hộ
2406	4714	3.3596	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thăm dò bìu trong đau bìu cấp ở trẻ em
2407	4715	3.3597	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn
2408	4716	3.3598	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn
2409	4717	3.3599	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên
2410	4718	3.3600	03. NHI KHOA	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
2411	4719	3.3601	03. NHI KHOA	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
2412	4720	3.3602	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
2413	4721	3.3603	03. NHI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
2414	4722	3.3604	03. NHI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
2415	4723	3.3605	03. NHI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
2416	4724	3.3606	03. NHI KHOA	Nong niệu đạo
2417	4725	3.3607	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn
2418	4726	3.3608	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
2419	4761	3.3643	03. NHI KHOA	Phẫu thuật xương bả vai lên cao
2420	4762	3.3644	03. NHI KHOA	Phẫu thuật di chứng liệt cơ delta, nhị đầu, tam đầu
2421	4763	3.3645	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ
2422	4764	3.3646	03. NHI KHOA	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai

2423	4765	3.3647	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn
2424	4766	3.3648	03. NHI KHOA	Tháo khớp vai
2425	4767	3.3649	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn
2426	4769	3.3651	03. NHI KHOA	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
2427	4772	3.3654	03. NHI KHOA	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ
2428	4773	3.3655	03. NHI KHOA	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên
2429	4774	3.3656	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm
2430	4776	3.3658	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
2431	4779	3.3661	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục
2432	4780	3.3662	03. NHI KHOA	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay
2433	4781	3.3663	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu
2434	4782	3.3664	03. NHI KHOA	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay
2435	4783	3.3665	03. NHI KHOA	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay
2436	4784	3.3666	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu
2437	4785	3.3667	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
2438	4786	3.3668	03. NHI KHOA	Cắt đoạn khớp khuỷu
2439	4787	3.3669	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp khuỷu
2440	4788	3.3670	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não
2441	4789	3.3671	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
2442	4790	3.3672	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh
2443	4791	3.3673	03. NHI KHOA	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay

2444	4792	3.3674	03. NHI KHOA	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên
2445	4793	3.3675	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới
2446	4794	3.3676	03. NHI KHOA	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles
2447	4795	3.3677	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay
2448	4796	3.3678	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
2449	4797	3.3679	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy Monteggia
2450	4798	3.3680	03. NHI KHOA	Cắt cụt cánh tay
2451	4799	3.3681	03. NHI KHOA	Tháo khớp khuỷu
2452	4800	3.3682	03. NHI KHOA	Cắt cụt cẳng tay
2453	4801	3.3683	03. NHI KHOA	Tháo khớp cổ tay
2454	4802	3.3684	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
2455	4803	3.3685	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
2456	4804	3.3686	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay
2457	4805	3.3687	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu
2458	4806	3.3688	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay
2459	4807	3.3689	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay
2460	4808	3.3690	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay
2461	4809	3.3691	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp
2462	4810	3.3692	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp
2463	4811	3.3693	03. NHI KHOA	Thay khớp liên đốt các ngón tay
2464	4812	3.3694	03. NHI KHOA	Đặt vít gãy trật xương thuyền

2465	4813	3.3695	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh
2466	4814	3.3696	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)
2467	4815	3.3697	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị trật khớp bàn - ngón 1 bẩm sinh
2468	4816	3.3698	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động
2469	4817	3.3699	03. NHI KHOA	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài
2470	4818	3.3700	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não
2471	4819	3.3701	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ
2472	4820	3.3702	03. NHI KHOA	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay
2473	4821	3.3703	03. NHI KHOA	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn
2474	4822	3.3704	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch
2475	4823	3.3705	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bàn và dưới 2 ngón tay
2476	4824	3.3706	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng
2477	4825	3.3707	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay
2478	4826	3.3708	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái
2479	4827	3.3709	03. NHI KHOA	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi
2480	4828	3.3710	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa
2481	4829	3.3711	03. NHI KHOA	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay
2482	4830	3.3712	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
2483	4831	3.3713	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh
2484	4832	3.3714	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)

2485	4833	3.3715	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)
2486	4834	3.3716	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cứng cơ may
2487	4835	3.3717	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp
2488	4836	3.3718	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu
2489	4837	3.3719	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi
2490	4839	3.3721	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
2491	4840	3.3722	03. NHI KHOA	Phẫu thuật toác khớp mu
2492	4841	3.3723	03. NHI KHOA	Tháo khớp háng
2493	4842	3.3724	03. NHI KHOA	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng
2494	4843	3.3725	03. NHI KHOA	Đóng đỉnh xương đùi mở, ngược dòng
2495	4844	3.3726	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt cụt đùi
2496	4845	3.3727	03. NHI KHOA	Kết xương đỉnh nếp một khối gãy liền máu chuyên hoặc dưới máu chuyển
2497	4846	3.3728	03. NHI KHOA	Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu
2498	4847	3.3729	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương khớp háng
2499	4848	3.3730	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp háng
2500	4849	3.3731	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng
2501	4850	3.3732	03. NHI KHOA	Đặt đỉnh nếp gãy xương đùi (xuôi dòng)
2502	4851	3.3733	03. NHI KHOA	Đặt nếp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày
2503	4852	3.3734	03. NHI KHOA	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov
2504	4853	3.3735	03. NHI KHOA	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
2505	4854	3.3736	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gấp và khếp khớp háng do bại não

2506	4855	3.3737	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm
2507	4856	3.3738	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày
2508	4857	3.3739	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
2509	4858	3.3740	03. NHI KHOA	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi
2510	4859	3.3741	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
2511	4860	3.3742	03. NHI KHOA	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước
2512	4861	3.3743	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu
2513	4862	3.3744	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi
2514	4863	3.3745	03. NHI KHOA	Tái tạo dây chằng trước khớp gối
2515	4864	3.3746	03. NHI KHOA	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối
2516	4865	3.3747	03. NHI KHOA	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối
2517	4866	3.3748	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh
2518	4867	3.3749	03. NHI KHOA	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè
2519	4868	3.3750	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh
2520	4869	3.3751	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối
2521	4870	3.3752	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh
2522	4871	3.3753	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng
2523	4872	3.3754	03. NHI KHOA	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè
2524	4873	3.3755	03. NHI KHOA	Tháo khớp gối
2525	4874	3.3756	03. NHI KHOA	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống

2526	4875	3.3757	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngón chi
2527	4876	3.3758	03. NHI KHOA	Đóng đinh xương chày mở
2528	4877	3.3759	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày
2529	4878	3.3760	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày
2530	4879	3.3761	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chân chữ O
2531	4880	3.3762	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chân chữ X
2532	4881	3.3763	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cơ gân Achille
2533	4884	3.3766	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khớp giả xương chày
2534	4885	3.3767	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thiếu xương mác bẩm sinh
2535	4886	3.3768	03. NHI KHOA	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông
2536	4887	3.3769	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động
2537	4888	3.3770	03. NHI KHOA	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi dưới
2538	4891	3.3773	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân
2539	4892	3.3774	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
2540	4893	3.3775	03. NHI KHOA	Cắt cụt cẳng chân
2541	4894	3.3776	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
2542	4895	3.3777	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
2543	4896	3.3778	03. NHI KHOA	Găm Kirschner trong gãy mắt cá
2544	4897	3.3779	03. NHI KHOA	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác
2545	4898	3.3780	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não

2546	4899	3.3781	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh
2547	4900	3.3782	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não
2548	4901	3.3783	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)
2549	4902	3.3784	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài
2550	4903	3.3785	03. NHI KHOA	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân
2551	4904	3.3786	03. NHI KHOA	Đặt vít gãy thân xương sên
2552	4905	3.3787	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm
2553	4906	3.3788	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên
2554	4907	3.3789	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
2555	4908	3.3790	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo
2556	4909	3.3791	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ
2557	4910	3.3792	03. NHI KHOA	Tháo một nửa bàn chân trước
2558	4911	3.3793	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
2559	4912	3.3794	03. NHI KHOA	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
2560	4913	3.3795	03. NHI KHOA	Tháo khớp cổ chân
2561	4914	3.3796	03. NHI KHOA	Tháo khớp kiểu Pirogoff
2562	4915	3.3797	03. NHI KHOA	Tháo bỏ các ngón chân
2563	4916	3.3798	03. NHI KHOA	Tháo đốt bàn
2564	4918	3.3800	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương
2565	4919	3.3801	03. NHI KHOA	Chuyển vạt da có cuống mạch
2566	4920	3.3802	03. NHI KHOA	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt

2567	4921	3.3803	03. NHI KHOA	Nối gân gấp
2568	4922	3.3804	03. NHI KHOA	Gỡ dính gân
2569	4923	3.3805	03. NHI KHOA	Khâu nối thần kinh
2570	4924	3.3806	03. NHI KHOA	Gỡ dính thần kinh
2571	4925	3.3807	03. NHI KHOA	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²
2572	4926	3.3808	03. NHI KHOA	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)
2573	4929	3.3811	03. NHI KHOA	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
2574	4930	3.3812	03. NHI KHOA	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)
2575	4931	3.3813	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp
2576	4932	3.3814	03. NHI KHOA	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
2577	4933	3.3815	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu
2578	4934	3.3816	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần
2579	4935	3.3817	03. NHI KHOA	Trích áp xe phần mềm lớn
2580	4936	3.3818	03. NHI KHOA	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn
2581	4937	3.3819	03. NHI KHOA	Nối gân duỗi
2582	4938	3.3820	03. NHI KHOA	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản
2583	4939	3.3821	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
2584	4940	3.3822	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
2585	4941	3.3823	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
2586	4942	3.3824	03. NHI KHOA	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²
2587	4943	3.3825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
2588	4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
2589	4945	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm

2590	4947	3.3829	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
2591	4948	3.3830	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
2592	4949	3.3831	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O
2593	4950	3.3832	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
2594	4951	3.3833	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
2595	4952	3.3834	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi
2596	4953	3.3835	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
2597	4954	3.3836	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
2598	4955	3.3837	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương hàm
2599	4956	3.3838	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột cột sống
2600	4957	3.3839	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
2601	4958	3.3840	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
2602	4959	3.3841	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
2603	4960	3.3842	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
2604	4961	3.3843	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
2605	4962	3.3844	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
2606	4963	3.3845	03. NHI KHOA	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
2607	4964	3.3846	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
2608	4965	3.3847	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
2609	4966	3.3848	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V
2610	4967	3.3849	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
2611	4968	3.3850	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay

2612	4969	3.3851	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
2613	4970	3.3852	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
2614	4971	3.3853	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
2615	4972	3.3854	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
2616	4973	3.3855	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
2617	4974	3.3856	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
2618	4975	3.3857	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
2619	4976	3.3858	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
2620	4977	3.3859	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi
2621	4978	3.3860	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật
2622	4979	3.3861	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
2623	4980	3.3862	03. NHI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
2624	4981	3.3863	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
2625	4982	3.3864	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
2626	4983	3.3865	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
2627	4984	3.3866	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
2628	4985	3.3867	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
2629	4986	3.3868	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
2630	4987	3.3869	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
2631	4988	3.3870	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
2632	4989	3.3871	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
2633	4990	3.3872	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
2634	4991	3.3873	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn

2635	4992	3.3874	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
2636	4993	3.3875	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
2637	4994	3.3876	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm
2638	4995	3.3877	03. NHI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
2639	4998	3.3880	03. NHI KHOA	Bắt vít qua khớp
2640	5002	3.3884	03. NHI KHOA	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ
2641	5003	3.3885	03. NHI KHOA	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động
2642	5005	3.3887	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương
2643	5006	3.3888	03. NHI KHOA	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương
2644	5007	3.3889	03. NHI KHOA	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy
2645	5008	3.3890	03. NHI KHOA	Kết hợp xương bằng phương pháp không mổ
2646	5010	3.3892	03. NHI KHOA	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo
2647	5011	3.3893	03. NHI KHOA	Chuyển cơ chức năng có cuống
2648	5014	3.3896	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên
2649	5015	3.3897	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh vận động
2650	5016	3.3898	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
2651	5017	3.3899	03. NHI KHOA	Mở cửa sổ xương
2652	5018	3.3900	03. NHI KHOA	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
2653	5019	3.3901	03. NHI KHOA	Rút đinh các loại
2654	5020	3.3902	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương khớp
2655	5021	3.3903	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
2656	5022	3.3904	03. NHI KHOA	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi
2657	5024	3.3906	03. NHI KHOA	Đặt túi bơm giãn da

2658	5026	3.3908	03. NHI KHOA	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản
2659	5027	3.3909	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
2660	5028	3.3910	03. NHI KHOA	Trích hạch viêm mủ
2661	5029	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
2662	5031	3.3913	03. NHI KHOA	Cắt nang giáp móng
2663	5032	3.3914	03. NHI KHOA	Cắt rò rãnh mang
2664	5033	3.3915	03. NHI KHOA	Cắt rò phần mềm
2665	5034	3.3916	03. NHI KHOA	Cắt u nang bao hoạt dịch
2666	5035	3.3917	03. NHI KHOA	Cắt rò xoang lê
2667	5036	3.3918	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng
2668	5037	3.3919	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng
2669	5038	3.3920	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm
2670	5041	3.3923	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ
2671	5042	3.3924	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử
2672	5288	3.4170	03. NHI KHOA	Hồi sức cấp cứu người bệnh chết não
2673	5289	3.4171	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong và dưới đòn Sơ sinh
2674	5290	3.4172	03. NHI KHOA	Đặt buồng tiêm bằng phẫu thuật để nuôi ăn tĩnh mạch
2675	5291	3.4173	03. NHI KHOA	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt nuôi ăn tĩnh mạch
2676	5296	3.4178	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện
2677	5297	3.4179	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng
2678	5298	3.4180	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị táo bón
2679	5299	3.4181	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng

2680	5300	3.4182	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị sa trực tràng
2681	5301	3.4183	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sa trực tràng
2682	5302	3.4184	03. NHI KHOA	Gây mê thay băng bỏng
2683	5305	3.4187	03. NHI KHOA	Nghiệm pháp bàn nghiêng
2684	5306	3.4188	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim từ xa
2685	5307	3.4189	03. NHI KHOA	Thay điện cực tạo nhịp
2686	5308	3.4190	03. NHI KHOA	Tạo nhịp tim qua da
2687	5309	3.4191	03. NHI KHOA	Theo dõi tim thai
2688	5310	3.4192	03. NHI KHOA	Đặt điện cực kích thích tim qua da
2689	5311	3.4193	03. NHI KHOA	Đo độ bão hòa oxy máu qua da
2690	5312	3.4194	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp
2691	5313	3.4195	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn
2692	5314	3.4196	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên sữa
2693	5315	3.4197	03. NHI KHOA	Test lấy da với vắc xin
2694	5316	3.4198	03. NHI KHOA	Test dưới da với thuốc
2695	5317	3.4199	03. NHI KHOA	Test dưới da với vắc xin
2696	5318	3.4200	03. NHI KHOA	Test áp da với thuốc
2697	5319	3.4201	03. NHI KHOA	Test áp da với thức ăn
2698	5320	3.4202	03. NHI KHOA	Test áp da với sữa
2699	5321	3.4203	03. NHI KHOA	Challenge test với thuốc
2700	5322	3.4204	03. NHI KHOA	Challenge test với thức ăn
2701	5323	3.4205	03. NHI KHOA	Challenge test với sữa
2702	5324	3.4206	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc uống

2703	5325	3.4207	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm
2704	5326	3.4208	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm với thức ăn
2705	5327	3.4209	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm với sữa
2706	5328	3.4210	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà
2707	5330	3.4212	03. NHI KHOA	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson
2708	5331	3.4213	03. NHI KHOA	Chăm sóc quần ướt cho người bệnh chàm
2709	5332	3.4214	03. NHI KHOA	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
2710	5333	3.4215	03. NHI KHOA	Đo khúc xạ khách quan
2711	5334	3.4216	03. NHI KHOA	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt hóa trị
2712	5335	3.4217	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chụp mạch máu vùng mạch máu não chẩn đoán
2713	5336	3.4218	03. NHI KHOA	Kỹ thuật trích Bleomycin trên u tân dịch
2714	5337	3.4219	03. NHI KHOA	Kỹ thuật trích Kenacort trên sẹo xấu, u vùng mặt
2715	5339	3.4221	03. NHI KHOA	Thay băng và thay kim buồng tiêm
2716	5340	3.4222	03. NHI KHOA	Thay băng buồng tiêm
2717	5345	3.4227	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
2718	5364	3.4246	03. NHI KHOA	Tháo bột các loại
2719	5366	3.4248	03. NHI KHOA	Siêu âm tim doppler
2720	5367	3.4249	03. NHI KHOA	Siêu âm tim doppler tại giường
2721	5368	3.4250	03. NHI KHOA	Siêu âm tim qua đường thực quản
2722	5369	3.4251	03. NHI KHOA	Siêu âm trong buồng tim
2723	5370	3.4252	03. NHI KHOA	Siêu âm tim thai qua thành bụng
2724	5371	3.4253	03. NHI KHOA	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo

2725	5372	3.4254	03. NHI KHOA	Xét nghiệm cận dư phân
2726	5416	4.30	04. LAO (NGOẠI LAO)	Bơm rửa ổ lao khớp
2727	5445	BS_4.59	04. LAO (NGOẠI LAO)	Thay băng hạch lao dò
2728	5446	5.1	05. DA LIỄU	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng
2729	5615	6.37	06. TÂM THẦN	Siêu âm doppler xuyên sọ
2730	5616	6.38	06. TÂM THẦN	Đo điện não vi tính
2731	5617	6.39	06. TÂM THẦN	Đo điện não video
2732	5618	6.40	06. TÂM THẦN	Đo lưu huyết não
2733	5620	6.42	06. TÂM THẦN	Sốc điện thông thường
2734	5637	6.62	06. TÂM THẦN	Xử trí trạng thái kích động
2735	5638	6.68	06. TÂM THẦN	Cấp cứu tự sát
2736	5639	6.73	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
2737	5640	6.74	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
2738	5641	6.75	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach
2739	5642	6.84	06. TÂM THẦN	Thang PANSS
2740	5645	BS_6.88	06. TÂM THẦN	Thang đo lo âu trầm cảm H.A.D
2741	5646	BS_6.89	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)
2742	5647	BS_6.90	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu trẻ em Spence (SCAS)
2743	5649	BS_6.92	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm lo âu trầm cảm H.A.D
2744	5650	BS_6.93	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)
2745	5651	BS_6.94	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm lo âu trẻ em Spence (SCAS)
2746	5652	BS_6.95	06. TÂM THẦN	Chống trầm cảm 3 vòng máu (TCA-test nhanh)
2747	5653	BS_6.96	06. TÂM THẦN	Chống trầm cảm 3 vòng niệu (TCA-test nhanh)

2748	5871	7.218	07. NỘI TIẾT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
2749	5872	7.219	07. NỘI TIẾT	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường
2750	5873	7.220	07. NỘI TIẾT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
2751	5878	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
2752	5879	7.226	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
2753	5880	7.227	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
2754	5881	7.228	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
2755	5882	7.229	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
2756	5883	7.230	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
2757	5884	7.231	07. NỘI TIẾT	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
2758	5885	7.232	07. NỘI TIẾT	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
2759	5886	7.233	07. NỘI TIẾT	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
2760	5887	7.234	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
2761	5888	7.235	07. NỘI TIẾT	Các tiêu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát

				đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)
2762	5889	7.236	07. NỘI TIẾT	Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết tốt)
2763	5890	7.237	07. NỘI TIẾT	Điều trị bệnh lý vồng mạc đái tháo đường bằng laser
2764	5891	7.238	07. NỘI TIẾT	Điều trị vết loét bằng máy hút áp lực âm (giảm áp vết loét) trên người bệnh đái tháo đường
2765	5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
2766	5893	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
2767	5894	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
2768	5912	BS_7.259	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp hạ đường huyết bằng insulin
2769	5913	BS_7.260	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp kích thích bằng gonadotropins
2770	5914	BS_7.261	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp HCG
2771	5915	BS_7.262	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp GH động
2772	5927	BS_7.274	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp hạ đường huyết bằng insulin
2773	5928	BS_7.275	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp kích thích gonadotropins
2774	5929	BS_7.276	07. NỘI TIẾT	Bỏ bột tiếp xúc toàn bộ điều trị loét gan bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
2775	5930	BS_7.277	07. NỘI TIẾT	Cắt gân gấp ngón cho người bệnh đái tháo đường có biến chứng bàn chân
2776	5931	BS_7.278	07. NỘI TIẾT	Khám bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
2777	5932	BS_7.279	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp hạ đường huyết (không bao gồm đường máu mao mạch)
2778	5933	BS_7.280	07. NỘI TIẾT	Kỹ thuật đo đường huyết liên tục
2779	5934	BS_7.281	07. NỘI TIẾT	Kỹ thuật đo đường huyết liên tục và bơm truyền Insulin liên tục dưới da

2780	5935	BS_7.282	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân trên người bệnh đái tháo đường bằng dao siêu âm
2781	5936	8.1	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mai hoa châm
2782	5937	8.2	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hào châm
2783	5939	8.4	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nhĩ châm
2784	5940	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
2785	5941	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
2786	5942	8.7	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ
2787	5943	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
2788	5945	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lễ
2789	5946	8.11	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	laser châm
2790	5947	8.12	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Từ châm
2791	5948	8.13	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
2792	5949	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
2793	5950	8.15	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
2794	5954	8.19	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông thuốc bằng máy
2795	5955	8.20	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông hơi thuốc
2796	5956	8.21	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông khói thuốc
2797	5957	8.22	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang
2798	5958	8.23	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
2799	5959	8.24	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
2800	5960	8.25	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Đặt thuốc YHCT

2801	5961	8.26	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Bó thuốc
2802	5962	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
2803	5963	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh
2804	6049	8.114	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
2805	6050	8.115	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị béo phì
2806	6051	8.116	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
2807	6052	8.117	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng
2808	6053	8.118	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày
2809	6054	8.119	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược
2810	6055	8.120	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị trĩ
2811	6056	8.121	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt
2812	6057	8.122	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em
2813	6058	8.123	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em
2814	6061	8.126	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đái dầm
2815	6062	8.127	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị thông kinh
2816	6063	8.128	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
2817	6064	8.129	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình
2818	6065	8.130	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy
2819	6066	8.131	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản
2820	6067	8.132	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp
2821	6068	8.133	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên

2822	6069	8.134	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa
2823	6070	8.135	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
2824	6071	8.136	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn
2825	6072	8.137	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V
2826	6073	8.138	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
2827	6074	8.139	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não
2828	6075	8.140	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng
2829	6076	8.141	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên
2830	6077	8.142	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới
2831	6079	8.144	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc
2832	6086	8.151	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang
2833	6087	8.152	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa
2834	6088	8.153	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau răng
2835	6089	8.154	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp
2836	6090	8.155	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai
2837	6091	8.156	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp
2838	6092	8.157	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau lưng
2839	6093	8.158	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị di tinh
2840	6094	8.159	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt dương
2841	6095	8.160	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện
2842	6096	8.161	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng

2843	6097	8.162	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
2844	6098	8.163	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
2845	6099	8.164	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
2846	6100	8.165	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
2847	6101	8.166	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
2848	6102	8.167	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa
2849	6103	8.168	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
2850	6104	8.169	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
2851	6105	8.170	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
2852	6106	8.171	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress
2853	6109	8.174	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo
2854	6111	8.176	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
2855	6112	8.177	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
2856	6113	8.178	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
2857	6114	8.179	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
2858	6115	8.180	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
2859	6118	8.183	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não
2860	6121	8.186	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị di tinh
2861	6130	8.195	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
2862	6132	8.197	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
2863	6133	8.198	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
2864	6134	8.199	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên

2865	6135	8.200	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
2866	6136	8.201	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh
2867	6137	8.202	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
2868	6139	8.204	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
2869	6140	8.205	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
2870	6141	8.206	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
2871	6144	8.209	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang
2872	6146	8.211	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
2873	6147	8.212	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
2874	6148	8.213	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
2875	6150	8.215	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
2876	6151	8.216	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
2877	6152	8.217	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
2878	6153	8.218	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
2879	6154	8.219	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị ù tai
2880	6155	8.220	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
2881	6158	8.223	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
2882	6163	8.228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
2883	6164	8.229	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược
2884	6165	8.230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
2885	6166	8.231	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị sa dạ dày
2886	6167	8.232	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng

2887	6168	8.233	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị mày đay
2888	6169	8.234	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến
2889	6170	8.235	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị giảm thính lực
2890	6171	8.236	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị giảm thị lực
2891	6172	8.237	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ
2892	6173	8.238	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
2893	6174	8.239	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
2894	6175	8.240	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
2895	6176	8.241	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông
2896	6177	8.242	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
2897	6178	8.243	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị mất ngủ
2898	6179	8.244	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị nấc
2899	6180	8.245	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình
2900	6181	8.246	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
2901	6182	8.247	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hen phế quản
2902	6183	8.248	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp
2903	6184	8.249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
2904	6185	8.250	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
2905	6186	8.251	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
2906	6187	8.252	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn
2907	6188	8.253	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống

2908	6189	8.254	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
2909	6190	8.255	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
2910	6191	8.256	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị khàn tiếng
2911	6192	8.257	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi trên
2912	6193	8.258	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
2913	6194	8.259	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
2914	6195	8.260	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá
2915	6196	8.261	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu
2916	6197	8.262	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang
2917	6198	8.263	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa
2918	6199	8.264	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài
2919	6200	8.265	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
2920	6201	8.266	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
2921	6202	8.267	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
2922	6203	8.268	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau lưng
2923	6204	8.269	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đái dầm
2924	6205	8.270	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ
2925	6206	8.271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt
2926	6207	8.272	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh
2927	6208	8.273	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị sa tử cung
2928	6209	8.274	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh
2929	6210	8.275	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị di tinh

2930	6211	8.276	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt dương
2931	6212	8.277	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
2932	6213	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
2933	6214	8.279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
2934	6215	8.280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
2935	6217	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
2936	6218	8.283	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm Amidan
2937	6219	8.284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ
2938	6220	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
2939	6221	8.286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
2940	6222	8.287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
2941	6223	8.288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
2942	6224	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
2943	6225	8.290	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cơn đau quận thận
2944	6226	8.291	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm bàng quang
2945	6227	8.292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
2946	6228	8.293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
2947	6229	8.294	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị sa tử cung
2948	6230	8.295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
2949	6231	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
2950	6232	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não

2951	6233	8.298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
2952	6234	8.299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khản tiếng
2953	6235	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
2954	6236	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
2955	6237	8.302	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chắp lẹo
2956	6238	8.303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau hồ mắt
2957	6239	8.304	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm kết mạc
2958	6240	8.305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
2959	6241	8.306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng
2960	6242	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
2961	6243	8.308	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
2962	6244	8.309	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
2963	6245	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
2964	6246	8.311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
2965	6247	8.312	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau răng
2966	6248	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
2967	6249	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
2968	6250	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứu giác
2969	6251	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
2970	6252	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
2971	6253	8.318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
2972	6254	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona

2973	6255	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
2974	6256	8.321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
2975	6257	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thất lung- hông
2976	6258	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
2977	6259	8.324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mất ngủ
2978	6260	8.325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng stress
2979	6261	8.326	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị nấc
2980	6262	8.327	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm
2981	6263	8.328	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm amydan
2982	6264	8.329	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị béo phì
2983	6265	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
2984	6266	8.331	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
2985	6267	8.332	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sa dạ dày
2986	6268	8.333	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị trĩ
2987	6270	8.335	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mày đay
2988	6271	8.336	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
2989	6272	8.337	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
2990	6273	8.338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
2991	6274	8.339	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thính lực
2992	6275	8.340	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
2993	6276	8.341	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em

2994	6277	8.342	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
2995	6278	8.343	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
2996	6279	8.344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
2997	6282	8.347	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
2998	6283	8.348	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thống kinh
2999	6284	8.349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
3000	6285	8.350	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đái dầm
3001	6286	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
3002	6287	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy
3003	6288	8.353	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hen phế quản
3004	6289	8.354	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
3005	6290	8.355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
3006	6291	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
3007	6292	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
3008	6293	8.358	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
3009	6297	8.362	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
3010	6298	8.363	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị khàn tiếng
3011	6299	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
3012	6300	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
3013	6301	8.366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
3014	6302	8.367	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mi

3015	6303	8.368	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
3016	6304	8.369	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
3017	6305	8.370	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
3018	6306	8.371	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
3019	6307	8.372	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
3020	6308	8.373	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau răng
3021	6309	8.374	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài
3022	6310	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
3023	6311	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
3024	6312	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
3025	6313	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
3026	6314	8.379	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mí
3027	6316	8.381	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
3028	6318	8.383	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thị lực
3029	6323	8.388	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
3030	6324	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
3031	6325	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
3032	6326	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
3033	6327	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
3034	6328	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
3035	6329	8.394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não

3036	6330	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
3037	6331	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên
3038	6332	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới
3039	6333	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất
3040	6335	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai
3041	6336	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác
3042	6337	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ
3043	6338	8.403	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện rượu
3044	6339	8.404	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
3045	6340	8.405	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
3046	6341	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
3047	6342	8.407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp
3048	6343	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu
3049	6344	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
3050	6345	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress
3051	6346	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
3052	6347	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
3053	6348	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
3054	6349	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
3055	6350	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí

3056	6351	8.416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
3057	6352	8.417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng
3058	6353	8.418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực
3059	6354	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình
3060	6355	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực
3061	6356	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang
3062	6357	8.422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản
3063	6358	8.423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
3064	6359	8.424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp
3065	6360	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn
3066	6361	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
3067	6363	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
3068	6364	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp
3069	6365	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
3070	6366	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
3071	6367	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
3072	6368	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt
3073	6369	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
3074	6370	8.435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa
3075	6372	8.437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh
3076	6373	8.438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh
3077	6374	8.439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón

3078	6375	8.440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa
3079	6376	8.441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông
3080	6377	8.442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng
3081	6378	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật
3082	6379	8.444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì
3083	6380	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
3084	6381	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
3085	6382	8.447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật
3086	6383	8.448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư
3087	6384	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm
3088	6386	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
3089	6387	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
3090	6388	8.453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn
3091	6389	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
3092	6390	8.455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
3093	6391	8.456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
3094	6392	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
3095	6393	8.458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
3096	6394	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
3097	6395	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
3098	6396	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn

3099	6397	8.462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
3100	6398	8.463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
3101	6400	8.465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị di tinh thể hàn
3102	6401	8.466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
3103	6402	8.467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
3104	6403	8.468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn
3105	6404	8.469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
3106	6406	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
3107	6407	8.472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đái dâm thể hàn
3108	6408	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
3109	6409	8.474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
3110	6410	8.475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
3111	6411	8.476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
3112	6412	8.477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
3113	6413	8.478	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn
3114	6414	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
3115	6415	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
3116	6416	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
3117	6417	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
3118	6418	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
3119	6419	8.484	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy
3120	6426	9.2	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật cách ly dự phòng

3121	6427	9.3	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng
3122	6436	9.12	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter động mạch
3123	6437	9.13	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
3124	6444	9.20	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tủy sống đường giữa
3125	6446	9.22	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
3126	6451	9.27	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt catheter động mạch phổi
3127	6452	9.28	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài
3128	6453	9.29	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luôn từ tĩnh mạch ngoại vi
3129	6455	9.31	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt Combitube
3130	6461	9.37	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
3131	6463	9.39	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt
3132	6466	9.42	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương
3133	6470	9.46	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
3134	6483	9.59	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic
3135	6484	9.60	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
3136	6485	9.61	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
3137	6486	9.62	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
3138	6488	9.64	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
3139	6490	9.66	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai
3140	6491	9.67	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental

3141	6492	9.68	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
3142	6493	9.69	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
3143	6494	9.70	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
3144	6496	9.72	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa
3145	6497	9.73	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên
3146	6498	9.74	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
3147	6499	9.75	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
3148	6500	9.76	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
3149	6501	9.77	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
3150	6502	9.78	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
3151	6505	9.81	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng
3152	6507	9.83	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống
3153	6508	9.84	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
3154	6509	9.85	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai
3155	6510	9.86	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
3156	6511	9.87	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
3157	6512	9.88	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
3158	6513	9.89	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần kinh
3159	6514	9.90	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy dò thần kinh
3160	6516	9.92	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm
3161	6518	9.94	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai

3162	6519	9.95	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
3163	6520	9.96	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
3164	6521	9.97	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3165	6523	9.99	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch
3166	6524	9.100	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
3167	6525	9.101	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống
3168	6526	9.102	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
3169	6534	9.110	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp
3170	6537	9.113	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương
3171	6538	9.114	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật
3172	6539	9.115	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hạ thân nhiệt chỉ huy
3173	6540	9.116	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
3174	6541	9.117	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hayambu trong và sau mê
3175	6544	9.120	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
3176	6547	9.123	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng
3177	6548	9.124	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Xoay trở người bệnh thở máy
3178	6551	9.127	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
3179	6555	9.131	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường quy
3180	6557	9.133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lưu kim luân tĩnh mạch để tiêm thuốc
3181	6560	9.136	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Mở khí quản

3182	6563	9.139	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nâng thân nhiệt chỉ huy
3183	6565	9.141	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
3184	6566	9.142	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
3185	6570	9.146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
3186	6571	9.147	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
3187	6572	9.148	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay phẫu thuật
3188	6573	9.149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay sát khuẩn
3189	6574	9.150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Săn sóc theo dõi ống thông tiêu
3190	6575	9.151	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
3191	6576	9.152	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thăm phân phúc mạc
3192	6580	9.156	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
3193	6589	9.165	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi EtCO ₂
3194	6590	9.166	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi Hb tại chỗ
3195	6591	9.167	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi Hct tại chỗ
3196	6592	9.168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
3197	6593	9.169	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
3198	6595	9.171	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi khí máu tại chỗ
3199	6596	9.172	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
3200	6597	9.173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi SpO ₂
3201	6600	9.176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
3202	6601	9.177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở CPAP không qua máy thở

3203	6606	9.182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau
3204	6607	9.183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy gọng kính
3205	6608	9.184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ
3206	6609	9.185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mũ kín
3207	6610	9.186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua ống chữ T
3208	6612	9.188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở
3209	6614	9.190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí qua màng giáp nhãn
3210	6616	9.192	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thường quy đặt nội khí quản khó
3211	6618	9.194	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Tiết trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
3212	6619	9.195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch thường quy
3213	6620	9.196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch trong sốc
3214	6621	9.197	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường quy
3215	6622	9.198	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu khối lượng lớn
3216	6623	9.199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu trong sốc
3217	6624	9.200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng ngoại viện
3218	6625	9.201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng nội viện
3219	6626	9.202	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vệ sinh miệng ở người bệnh hồi sức
3220	6627	9.203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em
3221	6628	9.204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiêu phẫu hoặc buồng bệnh
3222	6629	9.205	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
3223	6633	9.209	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
3224	6690	9.266	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bảo tồn

3225	6691	9.267	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
3226	6701	9.277	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
3227	6702	9.278	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
3228	6735	9.311	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn
3229	6736	9.312	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt Amidan ở trẻ em
3230	6746	9.322	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
3231	6754	9.330	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
3232	6755	9.331	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
3233	6756	9.332	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
3234	6757	9.333	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt chắp có bọc
3235	6772	9.348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
3236	6785	9.361	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3237	6786	9.362	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
3238	6787	9.363	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
3239	6788	9.364	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3240	6789	9.365	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3241	6790	9.366	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn

3242	6791	9.367	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3243	6792	9.368	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3244	6793	9.369	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
3245	6794	9.370	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
3246	6795	9.371	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
3247	6802	9.378	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
3248	6803	9.379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
3249	6804	9.380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
3250	6805	9.381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
3251	6851	9.427	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
3252	6854	9.430	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
3253	6855	9.431	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
3254	6856	9.432	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
3255	6857	9.433	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
3256	6874	9.450	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
3257	6918	9.494	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
3258	6920	9.496	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
3259	6925	9.501	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung

3260	6926	9.502	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vết hạch tiểu khung
3261	6927	9.503	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung
3262	6950	9.526	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu
3263	6952	9.528	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
3264	6968	9.544	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
3265	6984	9.560	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
3266	6985	9.561	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
3267	6987	9.563	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
3268	6988	9.564	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
3269	7075	9.653	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài da con vớ
3270	7086	9.664	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
3271	7096	9.674	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
3272	7101	9.679	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
3273	7150	9.728	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
3274	7179	9.757	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
3275	7180	9.758	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
3276	7181	9.759	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice

3277	7182	9.760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
3278	7183	9.761	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
3279	7184	9.762	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
3280	7186	9.764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
3281	7200	9.778	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
3282	7269	9.847	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
3283	7314	9.892	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên
3284	7317	9.895	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
3285	7319	9.897	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương
3286	7327	9.905	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa
3287	7345	9.923	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
3288	7346	9.924	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
3289	7347	9.925	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
3290	7348	9.926	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
3291	7349	9.927	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
3292	7350	9.928	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
3293	7351	9.929	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân

3294	7352	9.930	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
3295	7353	9.931	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai
3296	7354	9.932	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
3297	7355	9.933	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
3298	7356	9.934	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp
3299	7357	9.935	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay
3300	7358	9.936	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
3301	7359	9.937	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
3302	7360	9.938	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
3303	7361	9.939	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
3304	7362	9.940	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
3305	7363	9.941	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay
3306	7364	9.942	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
3307	7365	9.943	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
3308	7366	9.944	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
3309	7367	9.945	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay

3310	7368	9.946	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
3311	7369	9.947	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
3312	7370	9.948	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu
3313	7371	9.949	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
3314	7372	9.950	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi
3315	7373	9.951	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
3316	7374	9.952	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
3317	7375	9.953	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
3318	7376	9.954	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
3319	7377	9.955	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
3320	7378	9.956	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
3321	7379	9.957	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
3322	7380	9.958	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
3323	7381	9.959	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
3324	7382	9.960	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
3325	7383	9.961	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong

3326	7384	9.962	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
3327	7385	9.963	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
3328	7386	9.964	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
3329	7387	9.965	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
3330	7388	9.966	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay
3331	7389	9.967	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
3332	7390	9.968	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần
3333	7391	9.969	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp
3334	7392	9.970	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật hàng
3335	7393	9.971	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
3336	7394	9.972	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
3337	7395	9.973	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
3338	7396	9.974	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
3339	7397	9.975	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
3340	7398	9.976	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
3341	7399	9.977	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay

3342	7400	9.978	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
3343	7401	9.979	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
3344	7402	9.980	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
3345	7403	9.981	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp
3346	7404	9.982	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
3347	7405	9.983	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp
3348	7406	9.984	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
3349	7407	9.985	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
3350	7408	9.986	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi
3351	7409	9.987	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
3352	7410	9.988	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
3353	7411	9.989	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
3354	7412	9.990	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
3355	7413	9.991	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
3356	7414	9.992	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
3357	7415	9.993	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay

3358	7416	9.994	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi
3359	7417	9.995	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi
3360	7418	9.996	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai
3361	7419	9.997	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
3362	7420	9.998	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
3363	7421	9.999	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
3364	7422	9.1000	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
3365	7423	9.1001	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
3366	7424	9.1002	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
3367	7425	9.1003	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
3368	7426	9.1004	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
3369	7427	9.1005	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
3370	7428	9.1006	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay
3371	7429	9.1007	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
3372	7430	9.1008	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
3373	7431	9.1009	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương

3374	7432	9.1010	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)
3375	7433	9.1011	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
3376	7434	9.1012	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu
3377	7435	9.1013	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
3378	7436	9.1014	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
3379	7437	9.1015	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
3380	7497	9.1075	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
3381	7503	9.1081	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
3382	7517	9.1095	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
3383	7531	9.1109	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
3384	7539	9.1117	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật loại 3
3385	7550	9.1128	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò
3386	7551	9.1129	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
3387	7573	9.1151	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
3388	7719	9.1297	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng
3389	7720	9.1298	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
3390	7721	9.1299	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
3391	7768	9.1346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
3392	8049	9.1627	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
3393	8106	9.1684	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn
3394	8107	9.1685	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi

3395	8117	9.1695	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
3396	8118	9.1696	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú
3397	8162	9.1740	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
3398	8169	9.1747	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
3399	8170	9.1748	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
3400	8171	9.1749	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
3401	8172	9.1750	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
3402	8173	9.1751	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt chắp có bọc
3403	8188	9.1766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
3404	8204	9.1782	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3405	8206	9.1784	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3406	8209	9.1787	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
3407	8210	9.1788	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
3408	8211	9.1789	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
3409	8218	9.1796	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
3410	8219	9.1797	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
3411	8220	9.1798	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể

3412	8221	9.1799	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
3413	8223	9.1801	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
3414	8267	9.1845	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
3415	8270	9.1848	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
3416	8272	9.1850	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
3417	8273	9.1851	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
3418	8290	9.1868	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
3419	8366	9.1944	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu
3420	8368	9.1946	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
3421	8400	9.1978	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
3422	8401	9.1979	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
3423	8403	9.1981	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
3424	8404	9.1982	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
3425	8439	9.2017	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính
3426	8444	9.2022	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
3427	8473	9.2051	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ
3428	8491	9.2071	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chữa ngoài da con vớ
3429	8502	9.2082	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
3430	8512	9.2092	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan

3431	8516	9.2096	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật
3432	8517	9.2097	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
3433	8566	9.2146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
3434	8596	9.2176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
3435	8597	9.2177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
3436	8598	9.2178	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
3437	8599	9.2179	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
3438	8602	9.2182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
3439	8616	9.2196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
3440	8626	9.2206	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
3441	8629	9.2209	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
3442	8685	9.2265	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
3443	8730	9.2310	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên
3444	8733	9.2313	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
3445	8737	9.2317	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II
3446	8913	9.2493	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
3447	8919	9.2499	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
3448	8933	9.2513	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo

3449	8947	9.2527	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
3450	8955	9.2535	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật loại 3
3451	8966	9.2546	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò
3452	8967	9.2547	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
3453	8989	9.2569	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
3454	9136	9.2716	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
3455	9137	9.2717	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
3456	9228	9.2808	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
3457	9465	9.3045	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
3458	9506	9.3086	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bảo tồn
3459	9562	9.3142	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
3460	9570	9.3150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
3461	9573	9.3153	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt chắp có bọc
3462	9588	9.3168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
3463	9604	9.3184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3464	9606	9.3186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3465	9608	9.3188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3466	9609	9.3189	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
3467	9610	9.3190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt

3468	9611	9.3191	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
3469	9618	9.3198	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
3470	9619	9.3199	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
3471	9620	9.3200	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
3472	9621	9.3201	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
3473	9623	9.3203	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
3474	9667	9.3247	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
3475	9670	9.3250	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
3476	9672	9.3252	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
3477	9673	9.3253	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
3478	9690	9.3270	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
3479	9766	9.3346	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu
3480	9768	9.3348	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
3481	9784	9.3364	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
3482	9790	9.3370	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
3483	9800	9.3380	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
3484	9801	9.3381	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
3485	9803	9.3383	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
3486	9804	9.3384	09. GÂY MÊ HỒI SÚC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng

3487	9844	9.3424	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
3488	9892	9.3473	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chữa ngoài da con vớ
3489	9903	9.3484	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
3490	9913	9.3494	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
3491	9967	9.3548	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
3492	9997	9.3578	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
3493	9998	9.3579	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
3494	9999	9.3580	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
3495	10000	9.3581	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
3496	10003	9.3584	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
3497	10017	9.3598	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
3498	10030	9.3611	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
3499	10086	9.3667	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
3500	10131	9.3712	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên
3501	10134	9.3715	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
3502	10138	9.3719	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II
3503	10186	9.3767	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
3504	10187	9.3768	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu

3505	10188	9.3769	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
3506	10189	9.3770	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi
3507	10190	9.3771	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
3508	10191	9.3772	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
3509	10192	9.3773	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
3510	10193	9.3774	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
3511	10194	9.3775	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
3512	10195	9.3776	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
3513	10196	9.3777	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
3514	10197	9.3778	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
3515	10198	9.3779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
3516	10199	9.3780	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
3517	10200	9.3781	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
3518	10201	9.3782	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
3519	10202	9.3783	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
3520	10203	9.3784	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
3521	10204	9.3785	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)

3522	10205	9.3786	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay
3523	10206	9.3787	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
3524	10207	9.3788	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần
3525	10208	9.3789	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp
3526	10209	9.3790	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật hàng
3527	10210	9.3791	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
3528	10211	9.3792	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
3529	10212	9.3793	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
3530	10213	9.3794	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
3531	10214	9.3795	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
3532	10215	9.3796	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
3533	10216	9.3797	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
3534	10217	9.3798	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
3535	10218	9.3799	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
3536	10219	9.3800	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
3537	10220	9.3801	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp

3538	10221	9.3802	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
3539	10222	9.3803	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp
3540	10223	9.3804	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
3541	10224	9.3805	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
3542	10225	9.3806	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi
3543	10226	9.3807	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
3544	10227	9.3808	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
3545	10228	9.3809	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
3546	10229	9.3810	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
3547	10230	9.3811	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
3548	10231	9.3812	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
3549	10232	9.3813	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
3550	10233	9.3814	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi
3551	10234	9.3815	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
3552	10235	9.3816	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai
3553	10236	9.3817	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
3554	10237	9.3818	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý

3555	10238	9.3819	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
3556	10239	9.3820	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
3557	10240	9.3821	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
3558	10241	9.3822	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
3559	10242	9.3823	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
3560	10243	9.3824	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
3561	10244	9.3825	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
3562	10245	9.3826	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay
3563	10246	9.3827	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
3564	10247	9.3828	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
3565	10248	9.3829	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
3566	10249	9.3830	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)
3567	10250	9.3831	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
3568	10251	9.3832	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu
3569	10252	9.3833	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
3570	10253	9.3834	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
3571	10254	9.3835	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
3572	10255	9.3836	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn

3573	10256	9.3837	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm định xương, nẹp vít, ốc, khóa)
3574	10302	9.3883	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
3575	10331	9.3912	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
3576	10337	9.3918	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
3577	10364	9.3945	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
3578	10369	9.3950	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
3579	10372	9.3953	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật loại 3
3580	10383	9.3964	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò
3581	10384	9.3965	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
3582	10406	9.3987	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
3583	10879	9.4460	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh
3584	10884	9.4465	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh phải nắn xương
3585	10885	9.4466	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần cho người bệnh nằm ở hồi sức
3586	10886	9.4467	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần cho người bệnh nằm ở hồi tỉnh
3587	11179	9.4760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
3588	11198	BS_9.4779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê khác
3589	11199	BS_9.4780	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê trong phẫu thuật mắt
3590	11200	BS_9.4781	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê trong thủ thuật mắt
3591	11201	BS_9.4782	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần tỉnh sử dụng hỗn hợp khí N ₂ O và O ₂ trong RHM [răng hàm mặt]

3592	11353	10.152	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
3593	11354	10.153	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
3594	11365	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
3595	11479	10.278	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u thành ngực
3596	11543	10.342	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
3597	11545	10.344	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar
3598	11550	10.349	10. NGOẠI KHOA	Cắt cổ bàng quang
3599	11551	10.350	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
3600	11553	10.352	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
3601	11554	10.353	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
3602	11555	10.354	10. NGOẠI KHOA	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
3603	11557	10.356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
3604	11558	10.357	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
3605	11565	10.364	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ
3606	11568	10.367	10. NGOẠI KHOA	Cắt nối niệu đạo trước
3607	11569	10.368	10. NGOẠI KHOA	Cắt nối niệu đạo sau
3608	11570	10.369	10. NGOẠI KHOA	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
3609	11572	10.371	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
3610	11587	10.386	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
3611	11593	10.392	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu
3612	11596	10.395	10. NGOẠI KHOA	Cắt tinh mạc
3613	11597	10.396	10. NGOẠI KHOA	Cắt mào tinh
3614	11599	10.398	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo

3615	11601	10.400	10. NGOẠI KHOA	Thắt tĩnh mạch tinh trên bọng
3616	11603	10.402	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật
3617	11604	10.403	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
3618	11606	10.405	10. NGOẠI KHOA	Nong niệu đạo
3619	11607	10.406	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn
3620	11608	10.407	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
3621	11610	10.409	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
3622	11611	10.410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
3623	11612	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
3624	11613	10.412	10. NGOẠI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
3625	11617	10.416	10. NGOẠI KHOA	Mở thông dạ dày
3626	11652	10.451	10. NGOẠI KHOA	Mở bụng thăm dò
3627	11655	10.454	10. NGOẠI KHOA	Cắt dạ dày hình chêm
3628	11656	10.455	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn dạ dày
3629	11657	10.456	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn
3630	11658	10.457	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ dạ dày
3631	11659	10.458	10. NGOẠI KHOA	Cắt lại dạ dày
3632	11664	10.463	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
3633	11666	10.465	10. NGOẠI KHOA	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày
3634	11667	10.466	10. NGOẠI KHOA	Cắt thần kinh X toàn bộ
3635	11668	10.467	10. NGOẠI KHOA	Cắt thần kinh X chọn lọc
3636	11669	10.468	10. NGOẠI KHOA	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc
3637	11670	10.469	10. NGOẠI KHOA	Mở cơ môn vị
3638	11671	10.470	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình môn vị

3639	11672	10.471	10. NGOẠI KHOA	Mở dạ dày xử lý tổn thương
3640	11673	10.472	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật dạ dày khác
3641	11676	10.475	10. NGOẠI KHOA	Khâu vùi túi thừa tá tràng
3642	11677	10.476	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi thừa tá tràng
3643	11679	10.478	10. NGOẠI KHOA	Cắt màng ngăn tá tràng
3644	11680	10.479	10. NGOẠI KHOA	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng
3645	11681	10.480	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
3646	11682	10.481	10. NGOẠI KHOA	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
3647	11683	10.482	10. NGOẠI KHOA	Tháo xoắn ruột non
3648	11684	10.483	10. NGOẠI KHOA	Tháo lồng ruột non
3649	11685	10.484	10. NGOẠI KHOA	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
3650	11686	10.485	10. NGOẠI KHOA	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)
3651	11687	10.486	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột non hình chêm
3652	11688	10.487	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
3653	11689	10.488	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
3654	11690	10.489	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)
3655	11691	10.490	10. NGOẠI KHOA	Cắt nhiều đoạn ruột non
3656	11692	10.491	10. NGOẠI KHOA	Gỡ dính sau mổ lại
3657	11693	10.492	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
3658	11694	10.493	10. NGOẠI KHOA	Đóng mở thông ruột non
3659	11695	10.494	10. NGOẠI KHOA	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
3660	11696	10.495	10. NGOẠI KHOA	Nối tắt ruột non - ruột non

3661	11697	10.496	10. NGOẠI KHOA	Cắt mạc nối lớn
3662	11700	10.499	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên
3663	11701	10.500	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên
3664	11704	10.503	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ ruột non
3665	11706	10.505	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật tá tràng khác
3666	11707	10.506	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa đơn thuần
3667	11708	10.507	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
3668	11709	10.508	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
3669	11710	10.509	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
3670	11711	10.510	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật ruột thừa khác
3671	11712	10.511	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
3672	11713	10.512	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng đại tràng
3673	11714	10.513	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi thừa đại tràng
3674	11715	10.514	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn đại tràng nối ngay
3675	11716	10.515	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài
3676	11717	10.516	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann
3677	11718	10.517	10. NGOẠI KHOA	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
3678	11719	10.518	10. NGOẠI KHOA	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay
3679	11720	10.519	10. NGOẠI KHOA	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài
3680	11721	10.520	10. NGOẠI KHOA	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
3681	11722	10.521	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng

3682	11723	10.522	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
3683	11724	10.523	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
3684	11725	10.524	10. NGOẠI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo
3685	11726	10.525	10. NGOẠI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo
3686	11727	10.526	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật trực tràng
3687	11728	10.527	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng nối ngay
3688	11729	10.528	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
3689	11730	10.529	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp
3690	11731	10.530	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn
3691	11732	10.531	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn
3692	11733	10.532	10. NGOẠI KHOA	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn
3693	11734	10.533	10. NGOẠI KHOA	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
3694	11735	10.534	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng
3695	11736	10.535	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
3696	11737	10.536	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
3697	11738	10.537	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
3698	11739	10.538	10. NGOẠI KHOA	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng
3699	11740	10.539	10. NGOẠI KHOA	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn
3700	11741	10.540	10. NGOẠI KHOA	Đóng rò trực tràng - âm đạo
3701	11742	10.541	10. NGOẠI KHOA	Đóng rò trực tràng - bàng quang
3702	11743	10.542	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản

3703	11744	10.543	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo
3704	11745	10.544	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn
3705	11746	10.545	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung
3706	11747	10.546	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật trực tràng khác
3707	11748	10.547	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
3708	11749	10.548	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
3709	11750	10.549	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)
3710	11751	10.550	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ
3711	11752	10.551	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
3712	11753	10.552	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Longo
3713	11754	10.553	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ
3714	11755	10.554	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)
3715	11756	10.555	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
3716	11757	10.556	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp
3717	11758	10.557	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản
3718	11759	10.558	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp
3719	11760	10.559	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ
3720	11761	10.560	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
3721	11762	10.561	10. NGOẠI KHOA	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)
3722	11763	10.562	10. NGOẠI KHOA	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn

3723	11764	10.563	10. NGOẠI KHOA	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn
3724	11766	10.565	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
3725	11767	10.566	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
3726	11768	10.567	10. NGOẠI KHOA	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
3727	11769	10.568	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu - trực tràng (Anismus)
3728	11770	10.569	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn
3729	11771	10.570	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ
3730	11772	10.571	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
3731	11773	10.572	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp
3732	11774	10.573	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật hậu môn khác
3733	11799	10.598	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật cắt gan khác
3734	11808	10.607	10. NGOẠI KHOA	Cắt lọc nhu mô gan
3735	11809	10.608	10. NGOẠI KHOA	Cầm máu nhu mô gan
3736	11810	10.609	10. NGOẠI KHOA	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu
3737	11817	10.616	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe gan
3738	11818	10.617	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan
3739	11822	10.621	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi mật
3740	11854	10.653	10. NGOẠI KHOA	Cắt tụy trung tâm
3741	11855	10.654	10. NGOẠI KHOA	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
3742	11856	10.655	10. NGOẠI KHOA	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách
3743	11857	10.656	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ tụy

3744	11858	10.657	10. NGOẠI KHOA	Cắt một phần tụy
3745	11859	10.658	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật cắt tụy khác
3746	11860	10.659	10. NGOẠI KHOA	Nối tụy ruột
3747	11873	10.672	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật tụy khác
3748	11874	10.673	10. NGOẠI KHOA	Cắt lách do chấn thương
3749	11875	10.674	10. NGOẠI KHOA	Cắt lách bệnh lý
3750	11876	10.675	10. NGOẠI KHOA	Cắt lách bán phần
3751	11877	10.676	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương lách
3752	11878	10.677	10. NGOẠI KHOA	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học
3753	11879	10.678	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật lách khác
3754	11880	10.679	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
3755	11881	10.680	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
3756	11882	10.681	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
3757	11883	10.682	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
3758	11886	10.685	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
3759	11898	10.697	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u thành bụng
3760	11899	10.698	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ
3761	11900	10.699	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương thành bụng
3762	11918	10.717	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai
3763	11919	10.718	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai
3764	11920	10.719	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn

3765	11921	10.720	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
3766	11922	10.721	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
3767	11923	10.722	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn
3768	11924	10.723	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
3769	11925	10.724	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
3770	11926	10.725	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
3771	11927	10.726	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
3772	11928	10.727	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay
3773	11929	10.728	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
3774	11930	10.729	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp
3775	11931	10.730	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
3776	11932	10.731	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
3777	11933	10.732	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
3778	11934	10.733	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
3779	11935	10.734	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
3780	11936	10.735	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
3781	11937	10.736	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
3782	11938	10.737	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay
3783	11939	10.738	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp
3784	11940	10.739	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay

3785	11941	10.740	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
3786	11942	10.741	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu
3787	11944	10.743	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
3788	11945	10.744	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
3789	11946	10.745	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
3790	11947	10.746	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
3791	11948	10.747	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
3792	11950	10.749	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
3793	11951	10.750	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
3794	11952	10.751	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay
3795	11954	10.753	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chấu
3796	11955	10.754	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chấu
3797	11956	10.755	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)
3798	11957	10.756	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chấu - trật khớp mu
3799	11958	10.757	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần
3800	11959	10.758	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp
3801	11960	10.759	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi
3802	11961	10.760	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng
3803	11962	10.761	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
3804	11963	10.762	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi
3805	11964	10.763	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi

3806	11965	10.764	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi
3807	11966	10.765	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
3808	11967	10.766	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi
3809	11968	10.767	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
3810	11969	10.768	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
3811	11970	10.769	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
3812	11971	10.770	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp
3813	11972	10.771	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
3814	11973	10.772	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè
3815	11974	10.773	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
3816	11976	10.775	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
3817	11977	10.776	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
3818	11978	10.777	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày
3819	11979	10.778	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
3820	11980	10.779	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
3821	11981	10.780	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
3822	11982	10.781	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
3823	11983	10.782	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
3824	11984	10.783	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân
3825	11985	10.784	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
3826	11986	10.785	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
3827	11987	10.786	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân

3828	11988	10.787	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
3829	11989	10.788	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
3830	11990	10.789	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
3831	11991	10.790	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
3832	11992	10.791	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
3833	11993	10.792	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
3834	11994	10.793	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân
3835	11995	10.794	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân
3836	11996	10.795	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
3837	11997	10.796	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
3838	11998	10.797	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
3839	11999	10.798	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
3840	12000	10.799	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
3841	12001	10.800	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay
3842	12002	10.801	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay
3843	12003	10.802	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
3844	12004	10.803	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay
3845	12005	10.804	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
3846	12008	10.807	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động

3847	12010	10.809	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay
3848	12011	10.810	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
3849	12016	10.815	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
3850	12017	10.816	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
3851	12018	10.817	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay
3852	12021	10.820	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
3853	12022	10.821	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay
3854	12061	10.860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn
3855	12063	10.862	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón
3856	12066	10.865	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
3857	12067	10.866	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
3858	12068	10.867	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
3859	12069	10.868	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
3860	12070	10.869	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa
3861	12071	10.870	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
3862	12072	10.871	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
3863	12073	10.872	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
3864	12074	10.873	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
3865	12105	10.904	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay

3866	12107	10.906	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay
3867	12109	10.908	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
3868	12110	10.909	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
3869	12111	10.910	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
3870	12113	10.912	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
3871	12114	10.913	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
3872	12115	10.914	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
3873	12116	10.915	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
3874	12118	10.917	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
3875	12119	10.918	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi
3876	12120	10.919	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
3877	12121	10.920	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
3878	12122	10.921	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
3879	12124	10.923	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
3880	12125	10.924	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
3881	12126	10.925	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
3882	12133	10.932	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
3883	12135	10.934	10. NGOẠI KHOA	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương
3884	12156	10.955	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
3885	12171	10.970	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm

3886	12174	10.973	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp
3887	12182	10.981	10. NGOẠI KHOA	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài
3888	12184	10.983	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương khớp
3889	12185	10.984	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
3890	12186	10.985	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
3891	12187	10.986	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
3892	12189	10.988	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
3893	12190	10.989	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
3894	12191	10.990	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
3895	12192	10.991	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
3896	12194	10.993	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương hàm
3897	12195	10.994	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột cột sống
3898	12196	10.995	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
3899	12197	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
3900	12198	10.997	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
3901	12199	10.998	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
3902	12200	10.999	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
3903	12201	10.1000	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
3904	12202	10.1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
3905	12203	10.1002	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
3906	12204	10.1003	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
3907	12205	10.1004	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay

3908	12206	10.1005	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
3909	12207	10.1006	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
3910	12208	10.1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
3911	12210	10.1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
3912	12211	10.1010	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
3913	12212	10.1011	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
3914	12213	10.1012	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
3915	12214	10.1013	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
3916	12215	10.1014	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
3917	12217	10.1016	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
3918	12218	10.1017	10. NGOẠI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
3919	12219	10.1018	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
3920	12220	10.1019	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
3921	12221	10.1020	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
3922	12222	10.1021	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
3923	12223	10.1022	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
3924	12224	10.1023	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
3925	12225	10.1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
3926	12228	10.1027	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
3927	12229	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
3928	12230	10.1029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
3929	12232	10.1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
3930	12233	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn

3931	12477	BS_10.127 6	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
3932	12605	BS_10.140 4	10. NGOẠI KHOA	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên
3933	12688	11.1	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn
3934	12689	11.2	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn
3935	12690	11.3	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn
3936	12691	11.4	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
3937	12692	11.5	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3938	12693	11.6	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
3939	12694	11.7	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
3940	12695	11.8	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em
3941	12696	11.9	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
3942	12697	11.10	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
3943	12699	11.12	11. BÔNG	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
3944	12700	11.13	11. BÔNG	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
3945	12701	11.14	11. BÔNG	Gây mê thay băng bỏng
3946	12702	11.15	11. BÔNG	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
3947	12703	11.16	11. BÔNG	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu

3948	12704	11.17	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3949	12705	11.18	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3950	12706	11.19	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3951	12707	11.20	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
3952	12708	11.21	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
3953	12709	11.22	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3954	12710	11.23	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3955	12711	11.24	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3956	12712	11.25	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
3957	12713	11.26	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3958	12714	11.27	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3959	12715	11.28	11. BỎNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
3960	12751	11.64	11. BỎNG	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
3961	12752	11.65	11. BỎNG	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
3962	12753	11.66	11. BỎNG	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em

3963	12754	11.67	11. BỎNG	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
3964	12755	11.68	11. BỎNG	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu
3965	12756	11.69	11. BỎNG	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu
3966	12758	11.71	11. BỎNG	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai
3967	12759	11.72	11. BỎNG	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
3968	12760	11.73	11. BỎNG	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
3969	12766	11.79	11. BỎNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
3970	12767	11.80	11. BỎNG	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
3971	12768	11.81	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
3972	12769	11.82	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng acid
3973	12770	11.83	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
3974	12774	11.87	11. BỎNG	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng
3975	12776	11.89	11. BỎNG	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng
3976	12777	11.90	11. BỎNG	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng
3977	12782	11.95	11. BỎNG	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng
3978	12783	11.96	11. BỎNG	Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bỏng nặng
3979	12784	11.97	11. BỎNG	Tắm điều trị người bệnh bỏng
3980	12785	11.98	11. BỎNG	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng
3981	12789	11.102	11. BỎNG	Khám di chứng bỏng
3982	12803	11.116	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính

3983	12815	11.128	11. BỎNG	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng
3984	12817	11.130	11. BỎNG	Tập vận động cho người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
3985	12869	12.1	12. UNG BƯỚU	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt
3986	12870	12.2	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
3987	12871	12.3	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
3988	12872	12.4	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
3989	12873	12.5	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ phức tạp
3990	12874	12.6	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
3991	12875	12.7	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
3992	12876	12.8	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm
3993	12877	12.9	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt phức tạp
3994	12878	12.10	12. UNG BƯỚU	Cắt các u lành vùng cổ
3995	12879	12.11	12. UNG BƯỚU	Cắt các u lành tuyến giáp
3996	12880	12.12	12. UNG BƯỚU	Cắt các u nang giáp móng
3997	12881	12.13	12. UNG BƯỚU	Cắt các u nang mang
3998	12913	12.45	12. UNG BƯỚU	Cắt u cơ vùng hàm mặt
3999	12914	12.46	12. UNG BƯỚU	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
4000	12930	12.62	12. UNG BƯỚU	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
4001	12932	12.64	12. UNG BƯỚU	Cắt nang vùng sàn miệng
4002	12933	12.65	12. UNG BƯỚU	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm
4003	12936	12.68	12. UNG BƯỚU	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm

4004	12937	12.69	12. UNG BƯỚU	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm
4005	12938	12.70	12. UNG BƯỚU	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm
4006	12939	12.71	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm
4007	12940	12.72	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm
4008	12941	12.73	12. UNG BƯỚU	Cắt nang xương hàm khó
4009	12945	12.77	12. UNG BƯỚU	Cắt u môi lành tính có tạo hình
4010	12951	12.83	12. UNG BƯỚU	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm
4011	12953	12.85	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm
4012	12954	12.86	12. UNG BƯỚU	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
4013	12955	12.87	12. UNG BƯỚU	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi
4014	12956	12.88	12. UNG BƯỚU	Cắt u tuyến nước bọt phụ
4015	12957	12.89	12. UNG BƯỚU	Cắt u tuyến nước bọt mang tai
4016	12958	12.90	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm
4017	12959	12.91	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
4018	12960	12.92	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
4019	13026	12.159	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi
4020	13028	12.161	12. UNG BƯỚU	Cắt polyp ống tai
4021	13029	12.162	12. UNG BƯỚU	Cắt polyp mũi
4022	13082	12.215	12. UNG BƯỚU	Làm hậu môn nhân tạo
4023	13106	12.239	12. UNG BƯỚU	Cắt đuôi tụy và cắt lách
4024	13108	12.241	12. UNG BƯỚU	Cắt thân và đuôi tụy
4025	13128	12.261	12. UNG BƯỚU	Cắt u sùi đầu miệng sáo

4026	13129	12.262	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang thờng tinh
4027	13130	12.263	12. UNG BƯỚU	Cắt nang thờng tinh một bên
4028	13131	12.264	12. UNG BƯỚU	Cắt nang thờng tinh hai bên
4029	13132	12.265	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành dương vật
4030	13134	12.267	12. UNG BƯỚU	Cắt u vú lành tính
4031	13135	12.268	12. UNG BƯỚU	Mổ bóc nhân xơ vú
4032	13145	12.278	12. UNG BƯỚU	Cắt polyp cổ tử cung
4033	13146	12.279	12. UNG BƯỚU	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
4034	13147	12.280	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng xoắn
4035	13148	12.281	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng
4036	13149	12.282	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
4037	13150	12.283	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
4038	13151	12.284	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
4039	13152	12.285	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung
4040	13153	12.286	12. UNG BƯỚU	Điều trị u lành tử cung bằng nút động mạch
4041	13154	12.287	12. UNG BƯỚU	Cắt u xơ cổ tử cung
4042	13155	12.288	12. UNG BƯỚU	Nạo buồng tử cung chẩn đoán
4043	13156	12.289	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
4044	13157	12.290	12. UNG BƯỚU	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)
4045	13158	12.291	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
4046	13162	12.295	12. UNG BƯỚU	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung

4047	13165	12.298	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên
4048	13172	12.305	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
4049	13173	12.306	12. UNG BƯỚU	Cắt u thành âm đạo
4050	13176	12.309	12. UNG BƯỚU	Bóc nang tuyến Bartholin
4051	13180	12.313	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
4052	13186	12.319	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
4053	13187	12.320	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
4054	13188	12.321	12. UNG BƯỚU	Cắt u bao gân
4055	13189	12.322	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
4056	13204	12.337	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu trong xương
4057	13318	BS_12.451	12. UNG BƯỚU	Đặt buồng tiêm bằng phẫu thuật để nuôi ăn tĩnh mạch
4058	13326	13.1	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược
4059	13327	13.2	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
4060	13328	13.3	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp
4061	13329	13.4	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
4062	13330	13.5	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)
4063	13331	13.6	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)
4064	13332	13.7	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
4065	13333	13.8	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt

				động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)
4066	13334	13.9	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp
4067	13335	13.10	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa
4068	13336	13.11	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa
4069	13337	13.12	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
4070	13338	13.13	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
4071	13339	13.14	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
4072	13340	13.15	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
4073	13341	13.16	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
4074	13342	13.17	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai
4075	13343	13.18	13. PHỤ SẢN	Khâu tử cung do nạo thủng
4076	13344	13.19	13. PHỤ SẢN	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
4077	13345	13.20	13. PHỤ SẢN	Gây chuyển dạ bằng thuốc
4078	13346	13.21	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
4079	13347	13.22	13. PHỤ SẢN	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
4080	13348	13.23	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
4081	13349	13.24	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)

4082	13350	13.25	13. PHỤ SẢN	Nội xoay thai
4083	13351	13.26	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
4084	13353	13.28	13. PHỤ SẢN	Giác hút
4085	13354	13.29	13. PHỤ SẢN	Soi ối
4086	13355	13.30	13. PHỤ SẢN	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
4087	13356	13.31	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
4088	13357	13.32	13. PHỤ SẢN	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
4089	13358	13.33	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
4090	13360	13.35	13. PHỤ SẢN	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
4091	13361	13.36	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
4092	13362	13.37	13. PHỤ SẢN	Kiểm soát tử cung
4093	13364	13.39	13. PHỤ SẢN	Kỹ thuật bấm ối
4094	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
4095	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
4096	13373	13.48	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
4097	13374	13.49	13. PHỤ SẢN	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
4098	13375	13.50	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
4099	13377	13.52	13. PHỤ SẢN	Khâu vòng cổ tử cung
4100	13379	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tầng sinh môn
4101	13393	13.68	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
4102	13397	13.72	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
4103	13399	13.74	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung,

				viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
4104	13416	13.91	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng
4105	13417	13.92	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
4106	13418	13.93	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
4107	13432	13.107	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
4108	13433	13.108	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
4109	13434	13.109	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
4110	13435	13.110	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
4111	13437	13.112	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
4112	13441	13.116	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
4113	13457	13.132	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
4114	13461	13.136	13. PHỤ SẢN	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
4115	13466	13.141	13. PHỤ SẢN	Cắt cắt cổ tử cung
4116	13469	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
4117	13470	13.145	13. PHỤ SẢN	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
4118	13472	13.147	13. PHỤ SẢN	Cắt u thành âm đạo
4119	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
4120	13474	13.149	13. PHỤ SẢN	Khâu rách cùng đồ âm đạo
4121	13475	13.150	13. PHỤ SẢN	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
4122	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
4123	13477	13.152	13. PHỤ SẢN	Bóc nang tuyến Bartholin

4124	13478	13.153	13. PHỤ SẢN	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
4125	13482	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
4126	13483	13.158	13. PHỤ SẢN	Nạo hút thai trứng
4127	13484	13.159	13. PHỤ SẢN	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
4128	13485	13.160	13. PHỤ SẢN	Chọc dò túi cùng Douglas
4129	13486	13.161	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
4130	13489	13.164	13. PHỤ SẢN	Khám nam khoa
4131	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
4132	13491	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
4133	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
4134	13499	13.174	13. PHỤ SẢN	Cắt u vú lành tính
4135	13502	13.177	13. PHỤ SẢN	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
4136	13512	13.187	13. PHỤ SẢN	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)
4137	13513	13.188	13. PHỤ SẢN	Chọc dò tử cung sơ sinh
4138	13514	13.189	13. PHỤ SẢN	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
4139	13517	13.192	13. PHỤ SẢN	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
4140	13519	13.194	13. PHỤ SẢN	Ép tim ngoài lồng ngực
4141	13521	13.196	13. PHỤ SẢN	Khám sơ sinh
4142	13523	13.198	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh
4143	13524	13.199	13. PHỤ SẢN	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
4144	13526	13.201	13. PHỤ SẢN	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
4145	13549	13.224	13. PHỤ SẢN	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ

4146	13552	13.227	13. PHỤ SẢN	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
4147	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
4148	13563	13.238	13. PHỤ SẢN	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
4149	13564	13.239	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
4150	13565	13.240	13. PHỤ SẢN	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ
4151	13566	13.241	13. PHỤ SẢN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
4152	13567	BS_13.242	13. PHỤ SẢN	Theo dõi tim thai
4153	13649	14.46	14. MẮT	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
4154	13652	14.49	14. MẮT	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
4155	13675	14.72	14. MẮT	Lấy dị vật trong củng mạc
4156	13701	14.98	14. MẮT	Trích mủ mắt
4157	13764	14.161	14. MẮT	Tập nhược thị
4158	13765	14.162	14. MẮT	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
4159	13767	14.164	14. MẮT	Cắt bỏ túi lệ
4160	13768	14.165	14. MẮT	Phẫu thuật mộng đơn thuần
4161	13769	14.166	14. MẮT	Lấy dị vật giác mạc sâu
4162	13770	14.167	14. MẮT	Cắt bỏ chấp có bọc
4163	13771	14.168	14. MẮT	Khâu cò mi, tháo cò
4164	13774	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
4165	13775	14.172	14. MẮT	Khâu phục hồi bờ mi
4166	13777	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
4167	13778	14.175	14. MẮT	Khâu phủ kết mạc

4168	13781	14.178	14. MẮT	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc
4169	13795	14.192	14. MẮT	Cắt chỉ khâu giác mạc
4170	13796	14.193	14. MẮT	Tiêm dưới kết mạc
4171	13797	14.194	14. MẮT	Tiêm cạnh nhãn cầu
4172	13798	14.195	14. MẮT	Tiêm hậu nhãn cầu
4173	13800	14.197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
4174	13803	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
4175	13804	14.201	14. MẮT	Khâu kết mạc
4176	13805	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
4177	13807	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
4178	13808	14.205	14. MẮT	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
4179	13809	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
4180	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
4181	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
4182	13813	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
4183	13814	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
4184	13815	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bong mắt ban đầu
4185	13817	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
4186	13818	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
4187	13819	14.216	14. MẮT	Rạch áp xe túi lệ
4188	13821	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
4189	13822	14.219	14. MẮT	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
4190	13823	14.220	14. MẮT	Soi đáy mắt bằng Schepens
4191	13824	14.221	14. MẮT	Soi góc tiền phòng

4192	13825	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
4193	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
4194	13827	14.224	14. MẮT	Đo thị giác tương phản
4195	13837	14.234	14. MẮT	Phẫu thuật điều trị hở mi
4196	13853	14.250	14. MẮT	Test thử cảm giác giác mạc
4197	13854	14.251	14. MẮT	Test phát hiện khô mắt
4198	13855	14.252	14. MẮT	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
4199	13856	14.253	14. MẮT	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm
4200	13857	14.254	14. MẮT	Đo thị trường chu biên
4201	13858	14.255	14. MẮT	Đo nhãn áp
4202	13859	14.256	14. MẮT	Đo sắc giác
4203	13860	14.257	14. MẮT	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
4204	13861	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
4205	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
4206	13864	14.261	14. MẮT	Thử kính
4207	13865	14.262	14. MẮT	Đo độ lác
4208	13866	14.263	14. MẮT	Xác định sơ đồ song thị
4209	13867	14.264	14. MẮT	Đo biên độ điều tiết
4210	13868	14.265	14. MẮT	Đo thị giác 2 mắt
4211	13869	14.266	14. MẮT	Đo độ sâu tiền phòng
4212	13871	14.268	14. MẮT	Đo đường kính giác mạc
4213	13883	14.280	14. MẮT	Định lượng Globulin
4214	13884	14.281	14. MẮT	Định lượng Albumin
4215	13886	14.283	14. MẮT	Định lượng Cholesterol

4216	13892	14.289	14. MẮT	Test nội bì
4217	13946	15.34	15. TAI MŨI HỌNG	Vá nhĩ đơn thuần
4218	13957	15.45	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dài tai
4219	13958	15.46	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
4220	13962	15.50	15. TAI MŨI HỌNG	Trích rạch màng nhĩ
4221	13963	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
4222	13965	15.53	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
4223	13966	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
4224	13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
4225	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
4226	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
4227	13972	15.60	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt thần kinh Vidienne
4228	13988	15.76	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo sàng hàm
4229	13992	15.80	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt polyp mũi
4230	14026	15.114	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chấn thương xoang trán
4231	14042	15.130	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt điện cuốn mũi dưới
4232	14043	15.131	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới
4233	14050	15.138	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc rửa xoang hàm
4234	14052	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau
4235	14053	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
4236	14058	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
4237	14059	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mô

4238	14065	15.153	15. TAI MŨI HỌNG	Nạo VA
4239	14077	15.165	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật treo sụn phễu
4240	14086	15.174	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)
4241	14099	15.187	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản
4242	14101	15.189	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản
4243	14119	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan
4244	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
4245	14125	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
4246	14126	15.214	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
4247	14127	15.215	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt họng hạt bằng nhiệt
4248	14130	15.218	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm thuốc thanh quản
4249	14131	15.219	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt nội khí quản
4250	14132	15.220	15. TAI MŨI HỌNG	Thay canuyn
4251	14133	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bọng đường hô hấp
4252	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
4253	14171	15.259	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ
4254	14213	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
4255	14318	16.3	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant
4256	14319	16.4	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép implant
4257	14320	16.5	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant
4258	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant

4259	14322	16.7	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant
4260	14323	16.8	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
4261	14324	16.9	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant
4262	14325	16.10	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant
4263	14326	16.11	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
4264	14346	16.31	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính
4265	14348	16.33	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
4266	14349	16.34	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng
4267	14350	16.35	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo túi lợi
4268	14352	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
4269	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
4270	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
4271	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
4272	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
4273	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
4274	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
4275	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
4276	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
4277	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta

				percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
4278	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
4279	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
4280	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
4281	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
4282	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)
4283	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
4284	14377	16.62	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng
4285	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
4286	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
4287	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
4288	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
4289	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
4290	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
4291	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
4292	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
4293	14392	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
4294	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
4295	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
4296	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)

4297	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
4298	14399	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
4299	14400	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
4300	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
4301	14402	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
4302	14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
4303	14404	16.91	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
4304	14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
4305	14406	16.93	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
4306	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
4307	14408	16.95	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
4308	14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
4309	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
4310	14411	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
4311	14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
4312	14413	16.100	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
4313	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
4314	14415	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
4315	14416	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
4316	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
4317	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
4318	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ

4319	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
4320	14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
4321	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
4322	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
4323	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
4324	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
4325	14430	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ
4326	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
4327	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
4328	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
4329	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
4330	14435	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý
4331	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
4332	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
4333	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
4334	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
4335	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
4336	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
4337	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
4338	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
4339	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
4340	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy

4341	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
4342	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
4343	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
4344	14507	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
4345	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
4346	14509	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
4347	14510	16.197	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
4348	14511	16.198	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
4349	14512	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
4350	14513	16.200	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
4351	14514	16.201	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
4352	14515	16.202	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
4353	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
4354	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
4355	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
4356	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
4357	14520	16.207	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
4358	14521	16.208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
4359	14522	16.209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
4360	14523	16.210	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
4361	14524	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
4362	14525	16.212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng

4363	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
4364	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
4365	14528	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
4366	14529	16.216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
4367	14530	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
4368	14531	16.218	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh má
4369	14533	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
4370	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
4371	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
4372	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
4373	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
4374	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
4375	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
4376	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
4377	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
4378	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
4379	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
4380	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
4381	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
4382	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
4383	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
4384	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em

4385	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
4386	14580	16.268	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
4387	14581	16.269	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
4388	14582	16.270	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
4389	14608	16.296	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
4390	14609	16.297	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
4391	14610	16.298	16. RĂNG HÀM MẶT	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
4392	14611	16.299	16. RĂNG HÀM MẶT	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
4393	14612	16.300	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
4394	14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
4395	14640	16.328	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
4396	14641	16.329	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
4397	14643	16.331	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
4398	14644	16.332	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
4399	14645	16.333	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
4400	14646	16.334	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
4401	14647	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
4402	14648	16.336	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
4403	14649	16.337	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
4404	14650	16.338	16. RĂNG HÀM MẶT	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
4405	14671	BS_16.359	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo vít liên kết Implant bị gãy

4406	14672	BS_16.360	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp trên Implant
4407	14673	BS_16.361	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu trên Implant
4408	14677	BS_16.365	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh Implant
4409	14714	BS_16.402	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương
4410	14731	17.1	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng ngắn
4411	14734	17.4	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng từ trường
4412	14735	17.5	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
4413	14737	17.7	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng các dòng điện xung
4414	14738	17.8	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng siêu âm
4415	14739	17.9	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng xung kích
4416	14741	17.11	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia hồng ngoại
4417	14742	17.12	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp
4418	14744	17.14	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
4419	14745	17.15	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
4420	14746	17.16	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
4421	14747	17.17	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
4422	14748	17.18	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng Parafin
4423	14755	17.25	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng oxy cao áp
4424	14756	17.26	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
4425	14761	17.31	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
4426	14762	17.32	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
4427	14763	17.33	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người

4428	14764	17.34	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
4429	14765	17.35	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lăn trở khi nằm
4430	14766	17.36	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
4431	14767	17.37	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
4432	14768	17.38	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
4433	14769	17.39	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
4434	14770	17.40	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dáng đi
4435	14771	17.41	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với thanh song song
4436	14772	17.42	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung tập đi
4437	14773	17.43	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
4438	14774	17.44	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với gậy
4439	14775	17.45	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với bàn xương cá
4440	14777	17.47	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lên, xuống cầu thang
4441	14778	17.48	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
4442	14779	17.49	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả trên gối
4443	14780	17.50	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả dưới gối
4444	14781	17.51	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung treo
4445	14782	17.52	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động thụ động
4446	14783	17.53	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có trợ giúp
4447	14784	17.54	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động chủ động
4448	14785	17.55	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động tự do tứ chi
4449	14786	17.56	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có kháng trở

4450	14787	17.57	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập kéo giãn
4451	14793	17.63	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với thang tường
4452	14794	17.64	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với giàn treo các chi
4453	14795	17.65	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ròng rọc
4454	14796	17.66	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ quay khớp vai
4455	14797	17.67	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ chèo thuyền
4456	14798	17.68	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh
4457	14799	17.69	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với máy tập thẳng bằng
4458	14800	17.70	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi
4459	14801	17.71	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với xe đạp tập
4460	14802	17.72	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với bàn nghiêng
4461	14803	17.73	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các kiểu thở
4462	14804	17.74	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)
4463	14805	17.75	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ho có trợ giúp
4464	14806	17.76	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
4465	14807	17.77	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
4466	14812	17.82	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
4467	14813	17.83	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
4468	14814	17.84	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
4469	14815	17.85	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp vùng
4470	14816	17.86	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
4471	14817	17.87	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật Frenkel

4472	14818	17.88	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
4473	14819	17.89	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
4474	14820	17.90	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập điều hợp vận động
4475	14821	17.91	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)
4476	14822	17.92	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
4477	14823	17.93	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
4478	14824	17.94	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
4479	14825	17.95	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động thô của bàn tay
4480	14826	17.96	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
4481	14827	17.97	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp hai tay
4482	14828	17.98	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp tay mắt
4483	14829	17.99	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp tay miệng
4484	14830	17.100	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
4485	14831	17.101	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập điều hòa cảm giác
4486	14832	17.102	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tri giác và nhận thức
4487	14834	17.104	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nuốt
4488	14835	17.105	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nói
4489	14836	17.106	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nhai
4490	14837	17.107	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phát âm
4491	14838	17.108	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)
4492	14839	17.109	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập cho người thất ngôn

4493	14840	17.110	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập luyện giọng
4494	14841	17.111	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập sửa lỗi phát âm
4495	14842	17.112	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng người khuyết tật
4496	14843	17.113	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng tim mạch
4497	14844	17.114	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng hô hấp
4498	14845	17.115	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng tâm lý
4499	14846	17.116	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
4500	14847	17.117	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
4501	14848	17.118	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng dáng đi
4502	14849	17.119	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng thăng bằng
4503	14850	17.120	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
4504	14851	17.121	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá lao động hướng nghiệp
4505	14852	17.122	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thử cơ bằng tay
4506	14853	17.123	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo tầm vận động khớp
4507	14855	17.125	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
4508	14857	17.127	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
4509	14863	17.133	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống
4510	14864	17.134	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống
4511	14869	17.139	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật băng chun mồm cột chi trên
4512	14870	17.140	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật băng chun mồm cột chi dưới
4513	14871	17.141	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu

4514	14872	17.142	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
4515	14873	17.143	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
4516	14874	17.144	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng
4517	14875	17.145	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
4518	14876	17.146	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối
4519	14878	17.148	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)
4520	14879	17.149	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO
4521	14880	17.150	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO
4522	14881	17.151	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO
4523	14882	17.152	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO
4524	14883	17.153	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO
4525	14884	17.154	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong
4526	14885	17.155	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
4527	14886	17.156	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
4528	14889	17.159	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
4529	14890	17.160	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch
4530	14897	17.167	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động cột sống
4531	14898	17.168	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
4532	14899	17.169	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
4533	14902	17.172	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dưỡng sinh
4534	14949	17.219	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II

4535	14950	17.220	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III
4536	14951	17.221	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV
4537	14980	17.250	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập do cứng khớp
4538	14981	17.251	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
4539	14982	17.252	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Xoa bóp áp lực hơi
4540	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
4541	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
4542	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
4543	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
4544	14989	18.5	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
4545	14990	18.6	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hốc mắt
4546	14991	18.7	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm qua thóp
4547	14992	18.8	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nhãn cầu
4548	14993	18.9	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler hốc mắt
4549	14994	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
4550	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
4551	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
4552	14997	18.13	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
4553	14998	18.14	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm qua thực quản
4554	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
4555	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
4556	15001	18.17	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng

4557	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
4558	15003	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
4559	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
4560	15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
4561	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
4562	15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
4563	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
4564	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
4565	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
4566	15011	18.27	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D khối u
4567	15012	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
4568	15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
4569	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
4570	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
4571	15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
4572	15017	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
4573	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
4574	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
4575	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
4576	15021	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
4577	15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu

4578	15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
4579	15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
4580	15025	18.41	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
4581	15026	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
4582	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
4583	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
4584	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
4585	15030	18.46	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
4586	15031	18.47	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nội mạch
4587	15032	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
4588	15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
4589	15034	18.50	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản
4590	15035	18.51	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm
4591	15036	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
4592	15037	18.53	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D tim
4593	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
4594	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
4595	15040	18.56	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô vú
4596	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
4597	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
4598	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
4599	15044	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
4600	15045	18.61	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm trong mổ

4601	15046	18.62	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nội soi
4602	15047	18.63	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm có chất tương phản
4603	15049	18.65	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)
4604	15050	18.66	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D trực tràng
4605	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng
4606	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
4607	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
4608	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
4609	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
4610	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
4611	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
4612	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
4613	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
4614	15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
4615	15061	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
4616	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
4617	15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
4618	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
4619	15065	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
4620	15066	18.82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
4621	15067	18.83	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng toàn cảnh
4622	15068	18.84	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
4623	15069	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm

4624	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
4625	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
4626	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
4627	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
4628	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
4629	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
4630	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
4631	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
4632	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn
4633	15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
4634	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
4635	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
4636	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
4637	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch
4638	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
4639	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch
4640	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
4641	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
4642	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch
4643	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
4644	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
4645	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch

4646	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
4647	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
4648	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
4649	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
4650	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
4651	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
4652	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
4653	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
4654	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
4655	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
4656	15102	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
4657	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
4658	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
4659	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
4660	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
4661	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
4662	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
4663	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
4664	15110	18.126	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến vú
4665	15111	18.127	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại giường
4666	15112	18.128	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại phòng mổ

4667	15113	18.129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
4668	15114	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
4669	15115	18.131	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ruột non
4670	15116	18.132	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đại tràng
4671	15117	18.133	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đường mật qua Kehr
4672	15118	18.134	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi
4673	15119	18.135	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đường rò
4674	15120	18.136	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến nước bọt
4675	15121	18.137	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến lệ
4676	15122	18.138	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tử cung vòi trứng
4677	15123	18.139	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ống tuyến sữa
4678	15124	18.140	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
4679	15125	18.141	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng
4680	15126	18.142	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng
4681	15127	18.143	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng
4682	15128	18.144	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu
4683	15129	18.145	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang động mạch tạng
4684	15130	18.146	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang động mạch chi
4685	15131	18.147	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang động mạch vành
4686	15132	18.148	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bao rỗng thần kinh
4687	15607	18.623	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
4688	15608	18.624	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm

4689	15609	18.625	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
4690	15610	18.626	18. ĐIỆN QUANG	Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm
4691	15612	18.628	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm
4692	15613	18.629	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
4693	15616	18.632	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
4694	15617	18.633	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm
4695	15686	18.703	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tại giường
4696	15702	BS_18.719	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
4697	16160	20.3	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán
4698	16161	20.4	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết
4699	16162	20.5	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán
4700	16163	20.6	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết
4701	16164	20.7	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu mũi
4702	16165	20.8	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
4703	16166	20.9	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng cắt đốt bằng điện cao tần
4704	16167	20.10	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
4705	16168	20.11	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết

4706	16169	20.12	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản ống mềm cắt u lành tính
4707	16170	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
4708	16171	20.14	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang
4709	16172	20.15	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản lấy dị vật
4710	16224	20.67	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
4711	16225	20.68	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
4712	16227	20.70	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng - lấy dị vật
4713	16228	20.71	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu
4714	16229	20.72	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ
4715	16230	20.73	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
4716	16231	20.74	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
4717	16232	20.75	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ
4718	16233	20.76	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị
4719	16234	20.77	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi băng tần hẹp (NBI)
4720	16235	20.78	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi siêu âm trực tràng

4721	16236	20.79	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
4722	16237	20.80	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
4723	16238	20.81	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng sigma
4724	16239	20.82	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Soi trực tràng
4725	16265	BS_20.108	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi dạ dày thực quản phóng đại
4726	16292	21.4	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
4727	16294	21.6	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực thẩm thấu máu
4728	16296	21.8	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
4729	16297	21.9	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo lưu huyết não
4730	16298	21.10	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)
4731	16299	21.11	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)
4732	16301	21.13	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt
4733	16302	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
4734	16303	21.15	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo dung tích khí cặn
4735	16304	21.16	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khuếch tán khí (DLCO)
4736	16305	21.17	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo tổng dung lượng phổi
4737	16306	21.18	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test giãn phế quản (broncho modilator test)
4738	16307	21.19	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo hô hấp ký
4739	16308	21.20	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký
4740	16309	21.21	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nồng độ khí CO trong đường thở

4741	16310	21.22	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung tích sống gắng sức (FVC)
4742	16311	21.23	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung tích sống thở chậm (SVC)
4743	16312	21.24	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thông khí tự ý tối đa (MVV)
4744	16313	21.25	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp hô hấp gắng sức
4745	16314	21.26	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Dao động xung ký
4746	16315	21.27	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thăm dò rối loạn hô hấp lúc ngủ
4747	16325	21.37	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ vi tính
4748	16326	21.38	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ đa kênh giấc ngủ
4749	16327	21.39	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ video
4750	16328	21.40	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ thông thường
4751	16329	21.41	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo ngưỡng đau
4752	16330	21.42	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test thần kinh tự chủ
4753	16331	21.43	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo PH thực quản 24 giờ
4754	16332	21.44	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực niệu đạo bằng máy
4755	16333	21.45	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
4756	16334	21.46	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực bàng quang bằng máy
4757	16335	21.47	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo niệu dòng đồ
4758	16336	21.48	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực thẩm thấu niệu
4759	16337	21.49	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thăm dò niệu động học bằng máy (Urodynamic)
4760	16338	21.50	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)
4761	16339	21.51	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14
4762	16340	21.52	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASSR)

4763	16362	21.74	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Siêu âm A/B
4764	16363	21.75	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo biên độ điều tiết
4765	16364	21.76	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel
4766	16365	21.77	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test thử cảm giác giác mạc
4767	16366	21.78	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test phát hiện khô mắt
4768	16367	21.79	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp phát hiện glacom
4769	16368	21.80	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm
4770	16369	21.81	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị trường chu biên
4771	16370	21.82	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo sắc giác
4772	16371	21.83	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
4773	16372	21.84	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ máy
4774	16373	21.85	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ giác mạc Javal
4775	16374	21.86	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử kính
4776	16375	21.87	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ lác
4777	16376	21.88	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Xác định sơ đồ song thị
4778	16377	21.89	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ sâu tiền phòng
4779	16378	21.90	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo đường kính giác mạc
4780	16379	21.91	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm
4781	16380	21.92	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhãn áp
4782	16381	21.93	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực
4783	16383	21.95	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử nghiệm Methacholine (methacholine test)
4784	16384	21.96	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực hậu môn trực tràng

4785	16385	21.97	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo phản xạ đại tiện
4786	16386	21.98	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test ngoại bì tìm dị nguyên trong bệnh Eczema tiếp xúc (chuyên Dị ứng - Miễn dịch)
4787	16387	21.99	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test Prick với bệnh mề đay mẩn ngứa (chuyên Dị ứng - Miễn dịch)
4788	16388	21.100	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực bàn chân bằng máy
4789	16389	21.101	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm
4790	16390	21.102	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]
4791	16391	21.103	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo cảm giác rung bàn chân bằng máy
4792	16393	21.105	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp Atropin
4793	16394	21.106	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo
4794	16395	21.107	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 5 mẫu có định lượng insulin kèm theo
4795	16396	21.108	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp nhịn đói 72h
4796	16397	21.109	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh
4797	16398	21.110	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm
4798	16399	21.111	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm
4799	16400	21.112	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày
4800	16401	21.113	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm
4801	16402	21.114	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày
4802	16403	21.115	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp nhịn uống

4803	16404	21.116	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo chuyển hóa cơ bản
4804	16405	21.117	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo đường máu 24h có định lượng Insulin
4805	16406	21.118	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo đường máu 24h không định lượng Insulin
4806	16407	21.119	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén
4807	16408	21.120	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
4808	16409	21.121	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén
4809	16410	21.122	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
4810	16411	21.123	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo phân bố trọng lượng cơ thể lên chân người bệnh đái tháo đường
4811	16412	21.124	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung nạp tolbutamit
4812	16413	21.125	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung nạp glucagon
4813	16414	21.126	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử nghiệm ngấm bromsulphthalein thăm dò chức năng gan
4814	16415	21.127	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử nghiệm dung nạp carbohydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)
4815	16416	BS_21.128	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp bàn nghiêng
4816	16417	BS_21.129	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp hít thở sâu đo biến thiên khoảng R-R
4817	16418	BS_21.130	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp đo biến thiên khoảng R-R
4818	16419	BS_21.131	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp Valsava đo biến thiên khoảng R-R
4819	16420	BS_21.132	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp đo thay đổi huyết áp khi thay đổi tư thế

4820	16421	BS_21.133	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp bóp tay đo thay đổi huyết áp
4821	16422	BS_21.134	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khí áp mũi (Rhinomanometry)
4822	16423	BS_21.135	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mũi bằng sóng âm (Acoustic Rhinometry)
4823	16424	BS_21.136	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo lưu lượng khí mũi (Nasal Inspiratory peak flow)
4824	16425	BS_21.137	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp nhiệt
4825	16426	BS_21.138	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ghé quay
4826	16427	BS_21.139	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo động mắt thị vận (Optokinetic)
4827	16428	BS_21.140	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nồng độ NO khí thở ra (FeNO)
4828	16429	BS_21.141	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Kỹ thuật đo quang phổ khối (mass spectrometry)
4829	16430	BS_21.142	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo các chỉ số niệu động học
4830	16433	BS_21.145	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo tiêu hao năng lượng gián tiếp
4831	16434	BS_21.146	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thành phần cơ thể
4832	16435	BS_21.147	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Kỹ thuật đo khối lượng xương bằng hấp thụ năng lượng tia X kép (DXA hay DEXA)
4833	16436	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
4834	16437	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
4835	16438	22.3	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
4836	16439	22.4	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
4837	16440	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT:

				Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
4838	16441	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
4839	16442	22.7	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
4840	16443	22.8	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
4841	16444	22.9	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
4842	16445	22.10	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
4843	16446	22.11	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
4844	16447	22.12	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
4845	16448	22.13	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
4846	16449	22.14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
4847	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke

4848	16455	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
4849	16457	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt
4850	16458	22.23	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng D-Dimer
4851	16552	22.117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
4852	16553	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
4853	16554	22.119	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
4854	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
4855	16556	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
4856	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
4857	16574	22.139	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
4858	16575	22.140	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm giun chỉ trong máu
4859	16576	22.141	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tập trung bạch cầu
4860	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
4861	16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
4862	16587	22.152	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
4863	16595	22.160	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
4864	16597	22.162	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)

4865	16598	22.163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
4866	16599	22.164	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
4867	16697	22.262	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard
4868	16698	22.263	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm
4869	16699	22.264	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
4870	16700	22.265	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật ống nghiệm)
4871	16701	22.266	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
4872	16702	22.267	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)
4873	16703	22.268	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)
4874	16704	22.269	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
4875	16705	22.270	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
4876	16706	22.271	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật ống nghiệm)
4877	16707	22.272	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật

				Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
4878	16708	22.273	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
4879	16709	22.274	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)
4880	16710	22.275	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
4881	16711	22.276	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
4882	16712	22.277	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
4883	16713	22.278	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
4884	16714	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
4885	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
4886	16716	22.281	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
4887	16717	22.282	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
4888	16718	22.283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
4889	16719	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
4890	16720	22.285	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
4891	16721	22.286	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
4892	16722	22.287	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn

				huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
4893	16723	22.288	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
4894	16724	22.289	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
4895	16725	22.290	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
4896	16726	22.291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
4897	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
4898	16728	22.293	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ
4899	16729	22.294	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn
4900	16730	22.295	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)
4901	16731	22.296	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
4902	16732	22.297	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)
4903	16733	22.298	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
4904	16737	22.302	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
4905	16738	22.303	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật

				Scangel/Gelcard trên máy tự động)
4906	16739	22.304	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
4907	16740	22.305	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
4908	16741	22.306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
4909	16742	22.307	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
4910	16743	22.308	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
4911	16744	22.309	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
4912	16777	22.342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
4913	16892	22.457	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
4914	16901	22.466	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi
4915	16934	22.499	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Rút máu để điều trị
4916	16936	22.501	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền máu tại giường bệnh (người bệnh điều trị nội - ngoại trú)
4917	16937	22.502	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
4918	17064	22.629	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)
4919	17065	22.630	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)
4920	17112	22.677	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường

4921	17113	22.678	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
4922	17114	22.679	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
4923	17115	22.680	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền thuốc thải sắt đường dưới da
4924	17132	BS_22.697	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian đông máu
4925	17140	BS_22.705	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO-Rh(D) bằng máy tự động
4926	17158	BS_22.723	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền máu tự thân có kế hoạch
4927	17159	BS_22.724	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Vận chuyển máu, chế phẩm máu
4928	17160	BS_22.725	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên dưới nhóm hệ ABO
4929	17161	BS_22.726	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti- cmV IgG bằng kỹ thuật hóa phát quang
4930	17162	BS_22.727	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti- cmV IgM bằng kỹ thuật hóa phát quang
4931	17163	BS_22.728	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgG và IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang
4932	17164	BS_22.729	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang
4933	17165	BS_22.730	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HBe bằng kỹ thuật hóa phát quang
4934	17166	BS_22.731	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HBs bằng kỹ thuật hóa phát quang
4935	17167	BS_22.732	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HCV bằng kỹ thuật hóa phát quang
4936	17168	BS_22.733	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm cross-match khi truyền khối tiểu cầu
4937	17169	BS_22.734	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HBeAg bằng kỹ thuật hóa phát quang
4938	17170	BS_22.735	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HBsAg bằng kỹ thuật hóa phát quang
4939	17171	BS_22.736	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HIV bằng kỹ thuật hóa phát quang
4940	17173	BS_22.738	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng thể kháng giang mai bằng kỹ thuật hóa phát quang

4941	17207	23.1	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid) [Máu]
4942	17208	23.2	23. HÓA SINH	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]
4943	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
4944	17210	23.4	23. HÓA SINH	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]
4945	17211	23.5	23. HÓA SINH	Định lượng Adiponectin [Máu]
4946	17212	23.6	23. HÓA SINH	Định lượng Aldosteron [Máu]
4947	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
4948	17214	23.8	23. HÓA SINH	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]
4949	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
4950	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
4951	17217	23.11	23. HÓA SINH	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]
4952	17218	23.12	23. HÓA SINH	Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone) [Máu]
4953	17219	23.13	23. HÓA SINH	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]
4954	17220	23.14	23. HÓA SINH	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]
4955	17221	23.15	23. HÓA SINH	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]
4956	17222	23.16	23. HÓA SINH	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]
4957	17223	23.17	23. HÓA SINH	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]
4958	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
4959	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
4960	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
4961	17227	23.21	23. HÓA SINH	Định lượng α 1 Acid Glycoprotein [Máu]

4962	17228	23.22	23. HÓA SINH	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]
4963	17229	23.23	23. HÓA SINH	Định lượng Beta Crosslap [Máu]
4964	17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
4965	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
4966	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
4967	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
4968	17234	23.28	23. HÓA SINH	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]
4969	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
4970	17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
4971	17237	23.31	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]
4972	17238	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
4973	17239	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
4974	17240	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
4975	17241	23.35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
4976	17242	23.36	23. HÓA SINH	Định lượng Calcitonin [Máu]
4977	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
4978	17246	23.40	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]
4979	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
4980	17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
4981	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]

4982	17250	23.44	23. HÓA SINH	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]
4983	17251	23.45	23. HÓA SINH	Định lượng C-Peptid [Máu]
4984	17252	23.46	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)
4985	17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
4986	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
4987	17258	23.52	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
4988	17259	23.53	23. HÓA SINH	Định lượng Cyclosporin [Máu]
4989	17260	23.54	23. HÓA SINH	Định lượng D-Dimer [Máu]
4990	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
4991	17266	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
4992	17267	23.61	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]
4993	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
4994	17271	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
4995	17272	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
4996	17273	23.67	23. HÓA SINH	Định lượng Folate [Máu]
4997	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
4998	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
4999	17278	23.72	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ G6PD (Glucose - 6 phosphat dehydrogenase) [Máu]
5000	17279	23.73	23. HÓA SINH	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]
5001	17280	23.74	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]
5002	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]

5003	17282	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
5004	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
5005	17287	23.81	23. HÓA SINH	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]
5006	17288	23.82	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]
5007	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
5008	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
5009	17291	23.85	23. HÓA SINH	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]
5010	17292	23.86	23. HÓA SINH	Định lượng Homocystein [Máu]
5011	17304	23.98	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]
5012	17305	23.99	23. HÓA SINH	Điện di Isozym - LDH [Máu]
5013	17309	23.103	23. HÓA SINH	Xét nghiệm Khí máu [Máu]
5014	17310	23.104	23. HÓA SINH	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]
5015	17314	23.108	23. HÓA SINH	Điện di LDL/HDL Cholesterol [Máu]
5016	17315	23.109	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
5017	17316	23.110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
5018	17317	23.111	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
5019	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
5020	17319	23.113	23. HÓA SINH	Điện di Lipoprotein [Máu]
5021	17320	23.114	23. HÓA SINH	Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2) [Máu]
5022	17324	23.118	23. HÓA SINH	Định lượng Mg [Máu]

5023	17327	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
5024	17328	23.122	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]
5025	17334	23.128	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho (máu)
5026	17335	23.129	23. HÓA SINH	Định lượng Pre-albumin [Máu]
5027	17336	23.130	23. HÓA SINH	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]
5028	17337	23.131	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]
5029	17338	23.132	23. HÓA SINH	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]
5030	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
5031	17340	23.134	23. HÓA SINH	Định lượng Progesteron [Máu]
5032	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
5033	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
5034	17346	23.140	23. HÓA SINH	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]
5035	17348	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
5036	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
5037	17350	23.144	23. HÓA SINH	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]
5038	17353	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
5039	17354	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
5040	17355	23.149	23. HÓA SINH	Định lượng sTfR (Soluble transferrin receptor) [Máu]
5041	17357	23.151	23. HÓA SINH	Định lượng Testosterol [Máu]
5042	17358	23.152	23. HÓA SINH	Định lượng TGF β 1 (Transforming Growth Factor Beta 1) [Máu]

5043	17359	23.153	23. HÓA SINH	Định lượng TGF β 2 (Transforming Growth Factor Beta 2) [Máu]
5044	17360	23.154	23. HÓA SINH	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]
5045	17362	23.156	23. HÓA SINH	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]
5046	17363	23.157	23. HÓA SINH	Định lượng Transferrin [Máu]
5047	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
5048	17365	23.159	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]
5049	17366	23.160	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T hs [Máu]
5050	17367	23.161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
5051	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
5052	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
5053	17378	23.172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
5054	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhạy) [niệu]
5055	17380	23.174	23. HÓA SINH	Định lượng Amphetamine [niệu]
5056	17381	23.175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]
5057	17382	23.176	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [niệu]
5058	17383	23.177	23. HÓA SINH	Định lượng Barbiturates [niệu]
5059	17384	23.178	23. HÓA SINH	Định lượng Benzodiazepin [niệu]
5060	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhạy) [niệu]
5061	17386	23.180	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi (niệu)
5062	17387	23.181	23. HÓA SINH	Định lượng Catecholamin (niệu)
5063	17388	23.182	23. HÓA SINH	Định lượng Cocaine [niệu]
5064	17389	23.183	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (niệu)

5065	17390	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
5066	17391	23.185	23. HÓA SINH	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]
5067	17392	23.186	23. HÓA SINH	Định tính Dưỡng chấp [niệu]
5068	17393	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
5069	17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
5070	17395	23.189	23. HÓA SINH	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]
5071	17396	23.190	23. HÓA SINH	Định lượng Methadone [niệu]
5072	17397	23.191	23. HÓA SINH	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin) [niệu]
5073	17398	23.192	23. HÓA SINH	Định lượng Opiate [niệu]
5074	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
5075	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
5076	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
5077	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
5078	17403	23.197	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho [niệu]
5079	17404	23.198	23. HÓA SINH	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]
5080	17405	23.199	23. HÓA SINH	Định tính Porphyrin [niệu]
5081	17406	23.200	23. HÓA SINH	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)
5082	17407	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
5083	17408	23.202	23. HÓA SINH	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]
5084	17409	23.203	23. HÓA SINH	Định tính Rotunda [niệu]
5085	17410	23.204	23. HÓA SINH	Định lượng THC (Canabinoids) [niệu]
5086	17411	23.205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)

5087	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
5088	17413	23.207	23. HÓA SINH	Định lượng Clo [dịch não tủy]
5089	17414	23.208	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [dịch não tủy]
5090	17415	23.209	23. HÓA SINH	Phản ứng Pandy [dịch]
5091	17416	23.210	23. HÓA SINH	Định lượng Protein [dịch não tủy]
5092	17417	23.211	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [thủy dịch]
5093	17418	23.212	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [thủy dịch]
5094	17419	23.213	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [dịch]
5095	17420	23.214	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]
5096	17421	23.215	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]
5097	17422	23.216	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin [dịch]
5098	17423	23.217	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]
5099	17424	23.218	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]
5100	17425	23.219	23. HÓA SINH	Định lượng Protein [dịch chọc dò]
5101	17426	23.220	23. HÓA SINH	Phản ứng Rivalta [dịch]
5102	17427	23.221	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]
5103	17428	23.222	23. HÓA SINH	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
5104	17429	23.223	23. HÓA SINH	Định lượng Urê [dịch]
5105	17431	23.225	23. HÓA SINH	Alpha Microglobin
5106	17434	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
5107	17438	23.232	23. HÓA SINH	Định lượng Tranferin Receptor
5108	17439	23.233	23. HÓA SINH	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]

5109	17440	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
5110	17441	23.235	23. HÓA SINH	Định lượng Erythropoietin
5111	17442	23.236	23. HÓA SINH	GH
5112	17444	23.238	23. HÓA SINH	Homocysteine
5113	17447	23.241	23. HÓA SINH	Nồng độ rượu trong máu
5114	17450	23.244	23. HÓA SINH	Phản ứng CRP
5115	17455	23.249	23. HÓA SINH	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)
5116	17456	23.250	23. HÓA SINH	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)
5117	17457	23.251	23. HÓA SINH	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)
5118	17458	23.252	23. HÓA SINH	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính
5119	17459	23.253	23. HÓA SINH	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng
5120	17461	23.255	23. HÓA SINH	Oestrogen toàn phần định lượng
5121	17462	23.256	23. HÓA SINH	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen
5122	17463	23.257	23. HÓA SINH	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính
5123	17464	23.258	23. HÓA SINH	Bilirubin định tính
5124	17465	23.259	23. HÓA SINH	Canxi, Phospho định tính
5125	17466	23.260	23. HÓA SINH	Urobilin, Urobilinogen: Định tính
5126	17467	23.261	23. HÓA SINH	Định lượng Clo [dịch]
5127	17468	23.262	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)
5128	17469	23.263	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp,

				rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào
5129	17471	BS_23.265	23. HÓA SINH	Định lượng Catecholamin [Máu]
5130	17472	BS_23.266	23. HÓA SINH	Định lượng Amikacin [Máu]
5131	17473	BS_23.267	23. HÓA SINH	Định lượng $\alpha 1$ - Microglobulin [Máu]
5132	17474	BS_23.268	23. HÓA SINH	Định lượng Cetonic [Máu]
5133	17475	BS_23.269	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I hs [Máu]
5134	17476	BS_23.270	23. HÓA SINH	Định lượng β - hydroxy Butyric [Máu]
5135	17477	BS_23.271	23. HÓA SINH	Định lượng Dopamin [Niệu]
5136	17478	BS_23.272	23. HÓA SINH	Định lượng TSI (Thyroid Stimulating)
5137	17479	BS_23.273	23. HÓA SINH	ADA (adenosine deaminase) [dịch não tủy]
5138	17480	BS_23.274	23. HÓA SINH	ADA (adenosine deaminase) [dịch chọc dò]
5139	17483	BS_23.277	23. HÓA SINH	HBcrAg miễn dịch tự động
5140	17484	BS_23.278	23. HÓA SINH	Dịch não tủy chẩn đoán Viêm màng não mủ (kỹ thuật Latex)
5141	17489	BS_23.283	23. HÓA SINH	CRP (C-Reactive Protein)
5142	17491	BS_23.285	23. HÓA SINH	Định lượng CD3, CD4, CD8
5143	17492	BS_23.286	23. HÓA SINH	Định lượng CD61
5144	17493	BS_23.287	23. HÓA SINH	Methamphetamin(test nhanh)
5145	17494	BS_23.288	23. HÓA SINH	Barbiturate (test nhanh)
5146	17495	BS_23.289	23. HÓA SINH	Benzodiazepin (test nhanh)
5147	17496	BS_23.290	23. HÓA SINH	Catecholamin máu
5148	17497	BS_23.291	23. HÓA SINH	Cocain niệu (test nhanh)
5149	17498	BS_23.292	23. HÓA SINH	Cortisol niệu 24h
5150	17499	BS_23.293	23. HÓA SINH	THC niệu (test nhanh)

5151	17500	BS_23.294	23. HÓA SINH	Tỉ số A/C (albumin/creatinin niệu)
5152	17503	BS_23.297	23. HÓA SINH	A/G (tỉ số Albumin /Globulin)
5153	17504	BS_23.298	23. HÓA SINH	Glycemine - test nhanh
5154	17510	BS_23.304	23. HÓA SINH	IAA (Insulin Autoantibodies)
5155	17511	BS_23.305	23. HÓA SINH	ADA (adenosine deaminase)
5156	17514	BS_23.308	23. HÓA SINH	BAP (Bone Alkaline Phosphatase)
5157	17515	BS_23.309	23. HÓA SINH	Beta Hydroxybutyric acid (Ceton)
5158	17516	BS_23.310	23. HÓA SINH	Beta- lipoprotein
5159	17517	BS_23.311	23. HÓA SINH	Ceton máu (bán định lượng)
5160	17518	BS_23.312	23. HÓA SINH	Clo trong dịch chọc dò
5161	17522	BS_23.316	23. HÓA SINH	Điện di CPK(MM, MB,BB)
5162	17523	BS_23.317	23. HÓA SINH	Định lượng đồng
5163	17524	BS_23.318	23. HÓA SINH	Định lượng kẽm
5164	17525	BS_23.319	23. HÓA SINH	Dưỡng chấp trong dịch chọc dò
5165	17533	BS_23.327	23. HÓA SINH	Free Hemoglobin
5166	17534	BS_23.328	23. HÓA SINH	HbCO
5167	17546	BS_23.340	23. HÓA SINH	Lysozyme dịch
5168	17547	BS_23.341	23. HÓA SINH	Lysozyme máu
5169	17564	BS_23.358	23. HÓA SINH	Sắc tố mật- nước tiểu
5170	17569	BS_23.363	23. HÓA SINH	TNF (tumor necrosis factor)
5171	17570	BS_23.364	23. HÓA SINH	TNFA (Tumor necrosis factor alpha)/dịch chọc dò
5172	17571	BS_23.365	23. HÓA SINH	TPA (trong K bàn quang)
5173	17576	BS_23.370	23. HÓA SINH	VLDL-cholesterol

5174	17580	BS_23.374	23. HÓA SINH	Dịch não tủy chẩn đoán Viêm màng não mủ (kỹ thuật Latex)
5175	17581	BS_23.375	23. HÓA SINH	Tìm mỡ trong phân
5176	17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
5177	17583	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
5178	17584	24.3	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
5179	17585	24.4	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
5180	17586	24.5	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
5181	17587	24.6	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
5182	17588	24.7	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động
5183	17589	24.8	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
5184	17590	24.9	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp
5185	17591	24.10	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh
5186	17592	24.11	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng định
5187	17593	24.12	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn định danh PCR
5188	17595	24.14	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc PCR
5189	17597	24.16	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi hệ đường ruột
5190	17598	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
5191	17599	24.18	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
5192	17600	24.19	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng
5193	17601	24.20	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc

5194	17602	24.21	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis Mantoux
5195	17603	24.22	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc
5196	17604	24.23	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng
5197	17605	24.24	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc
5198	17606	24.25	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng
5199	17607	24.26	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng
5200	17608	24.27	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis pyrazinamidase
5201	17609	24.28	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert
5202	17610	24.29	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA
5203	17611	24.30	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA
5204	17612	24.31	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động
5205	17613	24.32	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR
5206	17614	24.33	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis spoligotyping
5207	17615	24.34	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis RFLP typing
5208	17616	24.35	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng
5209	17617	24.36	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc
5210	17618	24.37	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA
5211	17619	24.38	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR

5212	17620	24.39	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium leprae nhuộm soi
5213	17623	24.42	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae soi tươi
5214	17624	24.43	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae nhuộm soi
5215	17625	24.44	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae nhuộm huỳnh quang
5216	17626	24.45	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
5217	17627	24.46	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae PCR
5218	17628	24.47	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae Real-time PCR
5219	17630	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
5220	17631	24.50	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
5221	17632	24.51	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae PCR
5222	17633	24.52	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR
5223	17634	24.53	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động
5224	17635	24.54	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc PCR
5225	17637	24.56	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nhuộm soi
5226	17638	24.57	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
5227	17639	24.58	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis PCR
5228	17640	24.59	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis Real-time PCR
5229	17641	24.60	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh
5230	17642	24.61	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia nhuộm huỳnh quang
5231	17643	24.62	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động
5232	17644	24.63	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia Ab miễn dịch tự động

5233	17645	24.64	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia PCR
5234	17646	24.65	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia Real-time PCR
5235	17647	24.66	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động
5236	17649	24.68	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clostridium nuôi cấy, định danh
5237	17650	24.69	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động
5238	17651	24.70	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clostridium difficile miễn dịch tự động
5239	17652	24.71	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clostridium difficile PCR
5240	17653	24.72	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori nhuộm soi
5241	17654	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
5242	17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
5243	17656	24.75	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
5244	17657	24.76	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động
5245	17658	24.77	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori PCR
5246	17659	24.78	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Real-time PCR
5247	17661	24.80	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Leptospira test nhanh
5248	17662	24.81	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Leptospira PCR
5249	17663	24.82	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động
5250	17664	24.83	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động
5251	17665	24.84	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR
5252	17666	24.85	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis test nhanh
5253	17667	24.86	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis nhuộm huỳnh quang
5254	17668	24.87	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc

5255	17669	24.88	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis PCR
5256	17670	24.89	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis Real-time PCR
5257	17671	24.90	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động
5258	17672	24.91	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rickettsia Ab miễn dịch tự động
5259	17673	24.92	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rickettsia PCR
5260	17674	24.93	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Salmonella Widal
5261	17675	24.94	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Streptococcus pyogenes ASO
5262	17676	24.95	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum soi tươi
5263	17677	24.96	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum nhuộm soi
5264	17678	24.97	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum nhuộm huỳnh quang
5265	17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
5266	17680	24.99	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng
5267	17681	24.100	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng
5268	17682	24.101	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum PCR
5269	17683	24.102	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum Real-time PCR
5270	17684	24.103	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ureaplasma urealyticum test nhanh
5271	17685	24.104	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ureaplasma urealyticum nhuộm huỳnh quang
5272	17686	24.105	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
5273	17687	24.106	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ureaplasma urealyticum PCR
5274	17688	24.107	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR
5275	17689	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
5276	17690	24.109	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ag miễn dịch bán tự động

5277	17691	24.110	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ag miễn dịch tự động
5278	17692	24.111	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ab miễn dịch bán tự động
5279	17693	24.112	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ab miễn dịch tự động
5280	17694	24.113	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Xpert
5281	17695	24.114	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus PCR
5282	17696	24.115	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Real-time PCR
5283	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
5284	17699	24.118	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch bán tự động
5285	17700	24.119	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch tự động
5286	17701	24.120	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg khẳng định
5287	17702	24.121	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg định lượng
5288	17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
5289	17704	24.123	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb miễn dịch bán tự động
5290	17705	24.124	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb định lượng
5291	17706	24.125	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBc IgM miễn dịch bán tự động
5292	17707	24.126	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBc IgM miễn dịch tự động
5293	17708	24.127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
5294	17709	24.128	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBc total miễn dịch bán tự động
5295	17710	24.129	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBc total miễn dịch tự động
5296	17711	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
5297	17712	24.131	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg miễn dịch bán tự động
5298	17713	24.132	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg miễn dịch tự động

5299	17714	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
5300	17715	24.134	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb miễn dịch bán tự động
5301	17716	24.135	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb miễn dịch tự động
5302	17717	24.136	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV đo tải lượng Real-time PCR
5303	17718	24.137	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV đo tải lượng hệ thống tự động
5304	17719	24.138	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV cccDNA
5305	17720	24.139	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV genotype PCR
5306	17721	24.140	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV genotype Real-time PCR
5307	17722	24.141	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV genotype giải trình tự gene
5308	17723	24.142	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)
5309	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
5310	17726	24.145	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab miễn dịch bán tự động
5311	17727	24.146	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab miễn dịch tự động
5312	17728	24.147	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
5313	17729	24.148	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
5314	17730	24.149	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Core Ag miễn dịch tự động
5315	17731	24.150	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV PCR
5316	17732	24.151	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV đo tải lượng Real-time PCR
5317	17733	24.152	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV đo tải lượng hệ thống tự động
5318	17734	24.153	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV genotype Real-time PCR
5319	17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
5320	17737	24.156	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV IgM miễn dịch bán tự động

5321	17738	24.157	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV IgM miễn dịch tự động
5322	17739	24.158	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV total miễn dịch bán tự động
5323	17740	24.159	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV total miễn dịch tự động
5324	17741	24.160	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HDV Ag miễn dịch bán tự động
5325	17742	24.161	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HDV IgM miễn dịch bán tự động
5326	17743	24.162	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HDV Ab miễn dịch bán tự động
5327	17744	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
5328	17745	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
5329	17746	24.165	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM miễn dịch bán tự động
5330	17747	24.166	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM miễn dịch tự động
5331	17748	24.167	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgG miễn dịch bán tự động
5332	17749	24.168	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgG miễn dịch tự động
5333	17750	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
5334	17751	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
5335	17752	24.171	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab miễn dịch bán tự động
5336	17753	24.172	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab miễn dịch tự động
5337	17754	24.173	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
5338	17755	24.174	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
5339	17756	24.175	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV khẳng định (*)
5340	17757	24.176	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab Western blot
5341	17758	24.177	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV DNA PCR
5342	17759	24.178	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV DNA Real-time PCR

5343	17760	24.179	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV đo tải lượng Real-time PCR
5344	17761	24.180	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
5345	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
5346	17765	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
5347	17766	24.185	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh
5348	17767	24.186	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
5349	17768	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
5350	17769	24.188	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
5351	17770	24.189	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
5352	17771	24.190	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus PCR
5353	17772	24.191	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus Real-time PCR
5354	17773	24.192	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus serotype PCR
5355	17774	24.193	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgM miễn dịch bán tự động
5356	17775	24.194	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgM miễn dịch tự động
5357	17776	24.195	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgG miễn dịch bán tự động
5358	17777	24.196	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgG miễn dịch tự động
5359	17778	24.197	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV PCR
5360	17779	24.198	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV Real-time PCR
5361	17780	24.199	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV đo tải lượng hệ thống tự động
5362	17781	24.200	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV Avidity
5363	17782	24.201	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động
5364	17783	24.202	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1 IgM miễn dịch tự động

5365	17784	24.203	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động
5366	17785	24.204	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
5367	17786	24.205	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động
5368	17787	24.206	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 2 IgM miễn dịch tự động
5369	17788	24.207	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động
5370	17789	24.208	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
5371	17790	24.209	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
5372	17791	24.210	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
5373	17792	24.211	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
5374	17793	24.212	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
5375	17794	24.213	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV Real-time PCR
5376	17795	24.214	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV đo tải lượng hệ thống tự động
5377	17796	24.215	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	VZV Real-time PCR
5378	17797	24.216	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
5379	17798	24.217	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV IgM miễn dịch tự động
5380	17799	24.218	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
5381	17800	24.219	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV IgG miễn dịch tự động
5382	17801	24.220	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động
5383	17802	24.221	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động
5384	17803	24.222	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV PCR
5385	17804	24.223	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV Real-time PCR
5386	17805	24.224	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV đo tải lượng hệ thống tự động

5387	17806	24.225	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 IgM/IgG test nhanh
5388	17807	24.226	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 PCR
5389	17808	24.227	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 Real-time PCR
5390	17810	24.229	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Enterovirus PCR
5391	17811	24.230	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Enterovirus Real-time PCR
5392	17812	24.231	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Enterovirus genotype giải trình tự gene
5393	17813	24.232	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Adenovirus Real-time PCR
5394	17814	24.233	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	BK/JC virus Real-time PCR
5395	17815	24.234	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Coronavirus PCR
5396	17816	24.235	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Coronavirus Real-time PCR
5397	17817	24.236	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hantavirus test nhanh
5398	17818	24.237	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hantavirus PCR
5399	17819	24.238	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV PCR
5400	17820	24.239	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV Real-time PCR
5401	17822	24.241	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV genotype PCR hệ thống tự động
5402	17824	24.243	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B test nhanh
5403	17825	24.244	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)
5404	17827	24.246	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	JEV IgM miễn dịch bán tự động
5405	17828	24.247	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động
5406	17829	24.248	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Measles virus Ab miễn dịch tự động
5407	17830	24.249	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus test nhanh
5408	17831	24.250	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động

5409	17832	24.251	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus PCR
5410	17833	24.252	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	RSV Ab miễn dịch bán tự động
5411	17834	24.253	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	RSV Real-time PCR
5412	17835	24.254	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Ab test nhanh
5413	17836	24.255	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
5414	17837	24.256	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
5415	17838	24.257	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
5416	17839	24.258	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
5417	17840	24.259	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Avidity
5418	17841	24.260	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus PCR
5419	17842	24.261	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Real-time PCR
5420	17844	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
5421	17845	24.264	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh
5422	17846	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
5423	17847	24.266	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
5424	17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
5425	17849	24.268	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun soi tập trung
5426	17850	24.269	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
5427	17851	24.270	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cryptosporidium test nhanh
5428	17852	24.271	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng khẳng định
5429	17853	24.272	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động

5430	17854	24.273	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động
5431	17855	24.274	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
5432	17856	24.275	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
5433	17857	24.276	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
5434	17858	24.277	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
5435	17859	24.278	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
5436	17860	24.279	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
5437	17861	24.280	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
5438	17862	24.281	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động
5439	17863	24.282	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
5440	17864	24.283	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
5441	17865	24.284	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
5442	17866	24.285	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
5443	17867	24.286	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
5444	17868	24.287	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
5445	17869	24.288	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
5446	17870	24.289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
5447	17871	24.290	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
5448	17872	24.291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh

5449	17873	24.292	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
5450	17874	24.293	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
5451	17875	24.294	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
5452	17876	24.295	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
5453	17877	24.296	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
5454	17878	24.297	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
5455	17879	24.298	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động
5456	17880	24.299	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
5457	17881	24.300	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động
5458	17882	24.301	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
5459	17883	24.302	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma Avidity
5460	17884	24.303	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
5461	17885	24.304	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động
5462	17886	24.305	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex soi tươi
5463	17887	24.306	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex nhuộm soi
5464	17888	24.307	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
5465	17889	24.308	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi
5466	17890	24.309	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi
5467	17891	24.310	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi
5468	17892	24.311	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết

5469	17893	24.312	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết
5470	17894	24.313	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi
5471	17895	24.314	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh
5472	17896	24.315	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
5473	17897	24.316	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
5474	17898	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
5475	17899	24.318	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
5476	17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
5477	17901	24.320	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh
5478	17902	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi
5479	17903	24.322	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
5480	17904	24.323	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
5481	17905	24.324	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
5482	17906	24.325	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm kháng định
5483	17907	24.326	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
5484	17908	24.327	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm PCR
5485	17910	24.329	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
5486	17911	24.330	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
5487	17912	24.331	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
5488	17913	24.332	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
5489	17914	24.333	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt

5490	17915	24.334	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải
5491	17916	24.335	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
5492	17917	24.336	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm
5493	17918	24.337	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Aspergillus miễn dịch bán tự động
5494	17919	24.338	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cryptococcus test nhanh
5495	17920	24.339	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Pneumocystis miễn dịch bán tự động
5496	17921	24.340	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn Ag miễn dịch tự động
5497	17922	24.341	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn Ag miễn dịch bán tự động
5498	17923	24.342	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn Ab miễn dịch tự động
5499	17924	24.343	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn Ab miễn dịch bán tự động
5500	17925	24.344	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng Ag miễn dịch tự động
5501	17926	24.345	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng Ag miễn dịch bán tự động
5502	17927	24.346	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng Ab miễn dịch tự động
5503	17928	24.347	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng Ab miễn dịch bán tự động
5504	17929	24.348	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm Ag miễn dịch tự động
5505	17930	24.349	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động
5506	17931	24.350	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm Ab miễn dịch tự động
5507	17932	24.351	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động
5508	17933	24.352	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinh vật)
5509	17934	24.353	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn Real-time PCR
5510	17935	24.354	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm Real-time PCR

5511	17936	24.355	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng Real-time PCR
5512	17937	24.356	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng test nhanh
5513	17939	24.358	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm kháng thuốc định tính
5514	17940	24.359	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm kháng thuốc trên máy tự động
5515	17941	24.360	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm cận dư phân
5516	17942	BS_24.361	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn định danh Real - time PCR
5517	17943	BS_24.362	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc Real - time PCR
5518	17944	BS_24.363	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	VZV IgM miễn dịch tự động
5519	17945	BS_24.364	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	VZV IgG miễn dịch tự động
5520	17946	BS_24.365	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Norovirus test nhanh
5521	17947	BS_24.366	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Measles virus Real - time PCR
5522	17948	BS_24.367	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun Ab miễn dịch bán tự động
5523	17949	BS_24.368	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng sán Ab miễn dịch bán tự động
5524	17950	BS_24.369	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real - time PCR đa môi
5525	17951	BS_24.370	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real - time PCR đa môi
5526	17952	BS_24.371	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real - time PCR đa môi
5527	17953	BS_24.372	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real - time PCR đa môi
5528	17954	BS_24.373	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR
5529	17955	BS_24.374	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh
5530	17956	BS_24.375	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm kháng nguyên SARS-CoV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi trên máy miễn dịch (mẫu đơn)

5531	17957	BS_24.376	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Test nhanh phát hiện enzym kháng thuốc
5532	17958	BS_24.377	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật định danh PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)
5533	17959	BS_24.378	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Quantiferon hoặc Interferon Gamma Release Assay (IGRA)
5534	17960	BS_24.379	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Syphilis miễn dịch tự động
5535	17961	BS_24.380	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Aspegillus miễn dịch bán tự động
5536	17962	BS_24.381	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Kháng thể KST sốt rét P. vivax (ELISA)
5537	17963	BS_24.382	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật ELISA
5538	17964	BS_24.383	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Tìm kháng nguyên Candida bằng kỹ thuật ELISA
5539	17966	BS_24.385	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium Tuberculosis Quantiferon
5540	17967	BS_24.386	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	TB LAMP
5541	17968	BS_24.387	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB kháng Bedaquiline môi trường đặc
5542	17969	BS_24.388	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB kháng Bedaquiline MIC môi trường đặc
5543	17970	BS_24.389	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB kháng Bedaquiline môi trường lỏng
5544	17971	BS_24.390	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB kháng Bedaquiline MIC môi trường lỏng
5545	17972	BS_24.391	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB kháng Delamanid môi trường đặc
5546	17973	BS_24.392	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB kháng Delamanid môi trường lỏng
5547	17974	BS_24.393	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB kháng INH nồng độ cao môi trường đặc
5548	17975	BS_24.394	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB kháng INH nồng độ cao môi trường lỏng
5549	17976	BS_24.395	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn cấy đờm định lượng
5550	17977	BS_24.396	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB định danh TRC Ready

5551	17978	BS_24.397	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Kỹ thuật vi dây (Microarray test)
5552	17987	BS_24.406	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Kháng thể KST sốt rét P. falciparum/P.vivax (ELISA)
5553	17988	BS_24.407	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm KST sốt rét bằng kỹ thuật hóa phát quang
5554	17989	BS_24.408	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang bằng máy
5555	17990	BS_24.409	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hain test phát hiện vi khuẩn lao kháng thuốc công thức I
5556	17991	BS_24.410	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hain test phát hiện vi khuẩn lao kháng thuốc công thức II
5557	17992	BS_24.411	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Quantiferon hoặc Interferon Gamma Release Assay (IGRA)
5558	17993	BS_24.412	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Syphilis miễn dịch tự động
5559	17994	BS_24.413	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Tìm kháng nguyên Candida bằng kỹ thuật ELISA
5560	18014	25.20	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim
5561	18015	25.21	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học dịch màng khớp
5562	18016	25.22	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học nước tiểu
5563	18017	25.23	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học đờm
5564	18018	25.24	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học dịch chấy phế quản
5565	18019	25.25	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học dịch rửa phế quản
5566	18020	25.26	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
5567	18021	25.27	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học dịch rửa ổ bụng
5568	18070	25.76	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Giemsa
5569	18083	25.89	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy
5570	18136	BS_25.142	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy
5571	18144	BS_25.150	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Ziehl-neelsen tìm vi khuẩn lao trong tổ chức
5572	18154	BS_25.160	25. GIẢI PHẪU BỆNH	HPV DNA test

5573	18155	BS_25.161	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Real time - PCR
5574	18913	28.1	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
5575	18914	28.2	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
5576	18921	28.9	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
5577	18922	28.10	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên
5578	18945	28.33	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
5579	18946	28.34	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu da mi
5580	18947	28.35	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu phục hồi bờ mi
5581	18948	28.36	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương mi
5582	18995	28.83	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
5583	19022	28.110	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu vết thương vùng môi
5584	19023	28.111	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi
5585	19048	28.136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
5586	19049	28.137	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
5587	19050	28.138	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời

5588	19052	28.140	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời
5589	19063	28.151	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa
5590	19070	28.158	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai
5591	19073	28.161	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
5592	19074	28.162	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
5593	19075	28.163	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
5594	19076	28.164	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
5595	19079	28.167	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má
5596	19083	28.171	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
5597	19087	28.175	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh
5598	19088	28.176	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
5599	19109	28.197	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính
5600	19110	28.198	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3 cm)
5601	19111	28.199	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3 cm)
5602	19137	28.225	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u phần mềm vùng cổ

5603	19138	28.226	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt novi sắc tổ vùng hàm mặt
5604	19139	28.227	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt
5605	19140	28.228	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt
5606	19141	28.229	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt
5607	19142	28.230	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt
5608	19143	28.231	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt
5609	19176	28.264	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú
5610	19177	28.265	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ
5611	19178	28.266	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa
5612	19179	28.267	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid
5613	19180	28.268	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú
5614	19181	28.269	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông
5615	19187	28.275	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5 cm
5616	19188	28.276	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5 cm
5617	19192	28.280	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè

5618	19193	28.281	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân
5619	19194	28.282	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch
5620	19195	28.283	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch
5621	19196	28.284	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tỉ đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch
5622	19197	28.285	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tỉ đè bằng vật tự do
5623	19198	28.286	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ
5624	19199	28.287	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt gân
5625	19200	28.288	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật
5626	19203	28.291	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng xơ cong dương vật
5627	19208	28.296	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật
5628	19211	28.299	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo
5629	19246	28.334	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón
5630	19247	28.335	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
5631	19248	28.336	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính
5632	19249	28.337	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nối gân gấp

5633	19252	28.340	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nối gân đuôi
5634	19253	28.341	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Gỡ dính gân
5635	19254	28.342	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật
5636	19256	28.344	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Gỡ dính thần kinh
5637	19259	28.347	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu
5638	19260	28.348	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu
5639	19261	28.349	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cái hóa
5640	19262	28.350	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi
5641	19263	28.351	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái
5642	19264	28.352	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
5643	19266	28.354	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Thay khớp liên đốt các ngón tay
5644	19267	28.355	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay
5645	19268	28.356	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay
5646	19269	28.357	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay
5647	19270	28.358	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa

5648	19271	28.359	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa
5649	19272	28.360	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi
5650	19315	28.403	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm
5651	19316	28.404	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt khối u da lành tính trên 5 cm
5652	19317	28.405	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt khối u da lành tính không lồ
5653	19318	28.406	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân
5654	19319	28.407	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa
5655	19397	28.485	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ
5656	19398	28.486	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo